



Văn nghệ

VÌ TỔ QUỐC,
VÌ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NĂM THỨ 66

Số: **29**

(2788)

HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM

THỨ BẢY, 20 - 7 - 2013

TIẾNG NÓI NHÀ VĂN

ĐẤU TRANH PHÁP LÝ HÒA BÌNH NHƯNG PHẢI KIÊN QUYẾT

THANH THẢO

HAI tàu cá của ông Võ Minh Vương và Mai Văn Cường (đều quê Lý Sơn) trong khi hành nghề đánh cá một cách bình thường tại vùng biển Hoàng Sa đã bị tàu kiểm ngư Trung Quốc số hiệu 306 (có trang bị vũ khí và các công cụ bạo lực hỗ trợ) bất ngờ tiếp cận và đánh đập khủng bố ngư dân, phá tàu, tịch thu ngư lưới cụ và các phương tiện thông tin hỗ trợ, cướp hải sản của ngư dân Lý Sơn vừa đánh bắt được. Toàn bộ hành động này của tàu kiểm ngư 306 Trung Quốc không thể gọi bằng từ nào khác hơn là: khủng bố. Và khủng bố trên biển. Sự việc đáng tiếc này diễn ra ngay sau khi Chủ tịch nước Trương Tấn Sang vừa có chuyến thăm hữu nghị Trung Quốc và hai nước vừa ký với nhau nhiều hiệp định và thỏa thuận, trong đó có thỏa thuận bảo vệ ngư dân của hai nước đang hành nghề đánh cá trên biển Đông. Với hành động cướp phá và khủng bố này, tàu kiểm ngư 306 của Trung Quốc đã làm một "cú húc" chí mạng vào những nghị định và thỏa thuận mà những người đứng đầu hai nước vừa long trọng ký tại Trung Quốc. Đây là một hành động côn đồ, khủng bố rất nghiêm trọng mà tỉnh Quảng Ngãi cần có báo cáo gấp và đầy đủ cho chính phủ để thông qua đường ngoại giao, Việt Nam sẽ mạnh mẽ phản đối và yêu cầu phía Trung Quốc phải bồi thường thiệt hại cho hai tàu cá của hai chủ tàu Võ Minh Vương và Mai Văn Cường, đồng thời phải cam kết từ nay về sau không để tái diễn những hành động mang tính khủng bố trên biển như thế đối với ngư dân Việt Nam nói chung, ngư dân Quảng Ngãi và Lý Sơn nói riêng.

Vụ cá nam năm nay, ngư dân Quảng Ngãi và Lý Sơn đã gặp rất nhiều khó khăn khi hành nghề đánh bắt hải sản ở những ngư trường truyền thống như Hoàng Sa và Trường Sa. Những hành động côn đồ, khủng bố của tàu Trung Quốc lặp đi lặp lại nhiều lần đã khiến nhiều tàu cá của ngư dân Quảng Ngãi rất ngại ngần mỗi khi đi khơi. Cứ mỗi lần tàu Trung Quốc tiếp cận và giở những hành động côn đồ với tàu cá Quảng Ngãi và Lý Sơn, thì những thiệt hại cụ thể đều có thể tính được. Nhưng những thiệt hại về tinh thần do hành động khủng bố tàn bạo gây nên thì không thể tính được. Với luật pháp quốc tế, thì những chấn thương tinh thần của nạn nhân là kết quả của một hành động khủng bố có chủ đích đều được đánh giá là nghiêm trọng, và đều có những qui định yêu cầu bên gây hại phải bồi thường thỏa đáng.

Nhưng từ trước tới nay, chưa bao giờ phía Trung Quốc bồi thường cho ngư dân Việt Nam, ngư dân Quảng Ngãi, ngư dân Lý Sơn sau những hành động khủng bố mà họ gây nên. Điều đó cần được phía Việt Nam nghiêm khắc tố cáo trước dư luận thế giới, và những yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật chất và tinh thần cần được phía Việt Nam, đại diện cho những người bị hại, kiên trì đòi hỏi sự trả lời và thực hiện thích đáng từ phía gây hại.

Đò phải là cuộc đấu tranh pháp lý hòa bình nhưng kiên quyết, nếu chúng ta không muốn những hành động khủng bố trên biển như thế lại tiếp diễn với ngư dân của mình.■



Minh họa của PHẠM MINH HẢI

GÁI LÀNG

Truyện ngắn của TRẦN THANH CẢNH

(Xem trang 14)

VẤN ĐỀ HÔM NAY

THẤY GÌ TỪ MỘT LUẬN VĂN SAI LẠC?

(Mấy ý kiến chung quanh luận văn thạc sĩ của Nhã Thuyên - Đỗ Thị Thoan)

VŨ HẠNH

TÔI nhớ Lê-nin từng nói: "Đừng ngoài văn hóa tức là đừng ngoài chính trị". Thời "kinh tế thị trường" này, nhiều người dễ quên văn hóa (tôi gọi đó là một "bị kịch của văn hóa") mà cũng dễ quên luôn cả chính trị.

Nhưng các thế lực chống đối chúng ta thì không bao giờ quên, bất cứ ở đâu, lúc nào họ cũng đeo đuổi mục tiêu chống phá và lật đổ. Họ lợi dụng tất cả các cơ hội. Khi chưa bao động bằng vũ lực thì dùng sức mạnh mềm, kích động bằng tư tưởng, văn hóa. Còn nhớ những năm 85 - 90, khi tình hình kinh tế chúng ta đang cực kỳ khó khăn, lại bị bao vây tứ phía, Liên Xô - Đông Âu đang biến loạn chũn sập đổ, nhiều kẻ lợi dụng "đối mồi" để báng bổ tất cả, gào lên là "không đội trời chung với cơ chế này", nhạo báng thần tượng, vu cáo đủ thứ... Nhưng chúng ta đã vượt qua các khó khăn, đi vào đổi mới thực chất, đưa đất nước ta phát triển mọi mặt và có vị thế như chúng ta thấy ngày nay.

Một trong những chiêu trò của họ là triệt để lợi dụng văn hóa, đặc biệt là lợi dụng văn học - nghệ thuật - lĩnh vực tinh diệu nhất của văn hóa, để chống đối. Chỉ những kẻ thông minh về chính trị - văn hóa thì mới không nhìn ra điều ấy.

Sự việc của Luận văn "Vị trí của kẻ bên lề: Thực hành thơ của nhóm Mở Miệng - Từ góc nhìn văn hóa" mà tôi đã đọc qua và đọc tất cả các bài phê phán nó lẫn bênh che nó, cổ vũ nó đã quá rõ ràng. Tôi cũng đã đọc qua, rồi bỏ, không quan tâm những bài thơ - nếu gọi đó là "thơ" - của nhóm *Mở Miệng*. Báo chí đã gọi rất đúng đó là dòng kênh đen, là thơ đen, thơ rác; mượn màn hậu hiện đại, xóa bỏ các "đại tự sự" (trong đó họ gọi cả con... c cũng là "đại tự sự") để nguyên rủa cả chế độ, cả chủ nghĩa Cộng sản, phỉ báng cả lãnh tụ của chúng ta, mà cả nhân loại kính yêu vì cuộc đời chiến đấu trong huy ảnh sáng của Người! Họ văng tục, dùng những thứ tục tĩu nhất để văng tục vào cuộc đời, vào thể chế. Họ

nổi loạn ngôn từ, dùng ngôn từ để nổi loạn. Họ được cả các trang mạng ngoài nước của các cây bút chống Cộng mới nổi khen ngợi, cổ vũ và tài trợ để phổ biến rộng rãi trên Internet. Ở trong nước cũng có một vài người bày tỏ cái nhìn cổ vũ cho sự đổi mới thơ, cho hậu hiện đại theo kiểu "Mở Miệng".

Những tưởng là sự việc dừng ở đó. Nhưng rồi nhà

trường, nhà trường là nơi quy phạm, nhất là trường Sư phạm, cỗ máy cái của giáo dục, nơi đào tạo ra những nhà truyền giảng cho lòng yêu nước, cho khí phách và tinh hoa của dân tộc, cho lý tưởng tốt đẹp về con người và xã hội... bỗng hóa ra nơi bị lợi dụng cung cấp lý do, pháp lý cho một "nghiên cứu khoa học", được sự hưởng dân và bảo vệ của cả một nhóm giáo sư, tiến sĩ để cho ra đời một công trình được gọi là khoa học, nhưng thực sự đó là một điển ngôn chính trị nhuộm màu văn chương.

Một vài giáo sư - thầy của thầy - "chân lẹ tài cao" đối mồi cực đoan, bằng cách phủ nhận tất cả, từ văn học kháng chiến - cách mạng trước, rồi đến sự nghiệp cách mạng là những người hướng dẫn sinh viên nghiên cứu công trình này đã có những nhận thức lệch lạc. Họ cho nền văn học đó là nền "văn học nước đường", là nền văn học "phải đạo", là nền "văn học công chức", là nền "văn học chỉ huy", là nền văn học bị "cầm tay chỉ việc"... *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh bị họ cho là không phải "mỹ văn" (belle lettre), không có "chất văn" và đưa ra khỏi sách giáo khoa! (Điều này trái với nhiều lẽ, trước hết là trái với quan niệm hiện đại nhất về văn chương: tất cả những văn bản được diễn đạt bằng ngôn từ một cách có tính nghệ thuật, dù là với mục đích "chức năng" như *Bình Ngô đại cáo*, *Tuyên ngôn độc lập*... đều là văn chương, đều là "mỹ văn"). Nghĩa là, vì mục đích tối hậu là đã phá nền chính trị hiện hành, họ dám bẻ cong cả các lý thuyết mà họ luôn tôn sùng. Mặt khác, lợi dụng sự đổi mới, mở cửa, hội nhập... họ du nhập đủ thứ lý thuyết trái mùa hay đã tàn lực từ lâu ở phương Tây vào nước ta. Nước ta vốn là một nước thuộc địa nửa phong kiến, trải qua nửa thế kỷ chiến tranh tàn khốc, rất khao khát cải biến ngoài, cải quốc tế - nhân loại để bù đắp cho sự thiếu hụt của mình. Nhưng du nhập thì phải cân nhắc, chọn lọc, xem cái nào có ích cho nhà mình (nhà



Luận văn của Nhã Thuyên bị phê phán trên báo Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh

(Xem tiếp trang 16)

Ý KIẾN NGẮN

TIÊU CHÍ CHO QUỐC PHỤC, LỄ PHỤC VIỆT NAM

DƯƠNG XUÂN

C HUYỀN Quốc phục được nhắc đến đã nhiều năm, càng được nói nhiều hơn trong thời gian gần đây. Nhưng đã không ít các cuộc hội thảo, bàn bạc, tranh cãi, các ý kiến, quan điểm được thể hiện trên công luận mà đến nay, Quốc phục vẫn chỉ nằm trong chủ trương, nguyện vọng mà chưa có được những bước triển khai cụ thể. Mấy năm gần đây, Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm đã đặt vấn đề xây dựng đề án, nhưng vẫn chưa thực hiện được. Mong muốn chung của nhiều người là Việt Nam đã có Quốc huy, Quốc ca, thì phải có Quốc phục dành cho các nguyên thủ, lãnh đạo, quan chức các nước khác trong khu vực Đông Nam Á đã sử dụng Quốc phục của họ từ lâu. Điều này nhằm thể hiện bản sắc văn hóa và hình ảnh đất nước, con người Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

Tất nhiên, vẫn còn ý kiến cho rằng điều này là không cần thiết, là thừa thãi, vì lâu nay, từ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, cho đến cán bộ...

nam văn thường sử dụng comple (Tây) và nữ văn mặc áo dài truyền thống trong các kỳ cuộc quan trọng. Không cần phải nghĩ ra thêm nhiều mẫu trang phục cho thêm cầu kỳ, rắc rối. Nhưng đa số ý kiến vẫn cho rằng sự cần thiết phải có Quốc phục, Lễ phục dân tộc Việt Nam là điều hết sức cần thiết! Học sĩ Trần Khánh Chương - Chủ tịch Hội Mỹ thuật Việt Nam cho biết, ông đã tham gia Hội đồng xét chọn Quốc phục Việt Nam mấy lần và kết quả là không chọn được mẫu nào để sử dụng, do không rõ về định hướng cho việc sáng tác và sử dụng như thế nào trong cuộc sống. GS Hoàng Chương - Giám đốc Trung tâm nghiên cứu, bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc Việt Nam nhận xét: Thời bây giờ ai muốn mặc kiểu gì cũng được - Tây, Ta, Tàu, Nhật, Hàn... lẫn lộn trong những ngày lễ, trong dịp Kỷ niệm Quốc khánh, ngoại giao... nhiều khi thật xấu hổ.

Gần đây, vấn đề này được đặt ra gấp rút hơn với kỳ vọng việc sớm được tổ chức thi thiết kế mẫu Quốc phục và rộng hơn là Lễ phục. Trên cơ sở đó, để có những lựa chọn, chỉnh sửa cho phù hợp và đề nghị lên lãnh đạo Nhà nước,

Chính phủ công nhận. Nhưng để làm được những việc này, cần phải xây dựng được những tiêu chí thiết kế, lựa chọn. Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm Vi Kiến Thành cho rằng - các nhà thiết kế của ta thừa khả năng sáng tác được những bộ Quốc phục, Lễ phục, nhưng cần phải thống nhất được "đầu bả".

Theo quan điểm của nhà sử học, Đại biểu Quốc hội Dương Trung Quốc, ngoài âu phục đã rất thịnh hành, cần xây dựng Quốc phục Việt Nam gồm hai bộ Lễ phục và thường phục. Trong đó, thường phục có thể được sử dụng rộng rãi, phổ biến hơn với tính chất thông thường, còn Lễ phục là trang phục có tính chất quy định, bắt buộc trong các sự kiện lớn của đất nước. Ông cũng nhấn mạnh, nên căn cứ từ trang phục truyền thống dân tộc để cải tiến về chất lượng, chứ không cần thay đổi nhiều về hình thức. Trong khi đó, nhiều người tỏ ra đồng thuận với bộ áo dài truyền thống của nữ giới mà lâu nay gần như đã được mặc định là lễ phục của giới nữ Việt Nam. Còn Quốc phục, Lễ phục của nam giới, có những đề xuất nên khai thác từ áo dài khăn xếp hoặc từ bộ

comple với những thiết kế hình dáng, chất liệu, màu sắc và chi tiết thể hiện nét riêng của Việt Nam. Theo nhà văn Hoàng Quốc Hải, không nên phân chia chức sắc, địa vị, hoàn cảnh... với Lễ phục; nhưng trong nghi thức ngoại giao, với cương vị Chủ tịch Nước, Chủ tịch Quốc hội, vận Lễ phục khi nhận trình quốc thư hoặc tiếp các Đại sứ, các Đoàn ngoại giao, thì nơi cổ áo có thể thêu hình con chim Lạc, hoặc thêu hình trống đồng trước ngực.

Vừa qua, trong Hội thảo "Lễ phục Việt Nam và tiêu chí lựa chọn" do Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm tổ chức, Thứ trưởng Bộ VH-TT&DL Vương Duy Biên yêu cầu Cục sớm xin ý kiến tổ chức, phát động cuộc thi để việc xây dựng Quốc phục đi vào hiện thực, chứ không nên bàn luận mãi. Mong rằng, nếu cuộc thi được phát động trong năm 2013 này, thì thời gian tới, những tiêu chí hợp lý nhất cho việc sáng tác, lựa chọn Quốc phục, Lễ phục sẽ được triển khai một cách hiệu quả nhất, để Việt Nam ta có Quốc phục, Lễ phục chính thức, như các quốc gia trên thế giới! ■

NHÌN LẠI 15 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 KHÓA VIII

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA

TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH

Ngày 16-7-1998, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã ra Nghị quyết về Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó chỉ rõ "văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội". Đây là một văn kiện có nhiều giá trị lý luận và thực tiễn lịch sử đối với sự phát triển đất nước. Nhìn nhận sự phát triển văn hóa với vai trò tích cực chủ động từ nhiều góc độ sẽ góp phần làm cho quá trình phát triển đất nước ngày càng lành mạnh và tiến bộ hơn, xứng đáng với niềm mong đợi của toàn thể nhân dân trong thời đại mới.

TRONG những năm gần đây, khi nhận diện sự phát triển chung trong đó có sự phát triển văn hóa, không ít người trong chúng ta thường có chung cảm giác, đó là một sự phát triển nhiều khi mang nhiều yếu tố pha tạp, thiếu đồng bộ với không ít hoài nghi và băn khoăn, lo ngại.

Có thể đó là những gì thường thấy, khi nhìn về bộ mặt nông thôn:

Những hình ảnh quen thuộc của các làng quê Việt Nam xưa bị biến dạng bởi những ngôi nhà xây hiện đại, kiến trúc pha tạp mọc lên giữa làng. Hình ảnh cây đa, giếng nước, lũy tre làng dần lùi chỗ. Làng quê nào cũng dễ dàng bắt gặp những ngôi nhà bê tông cao tầng, thay



Lễ hội không còn mang hương vị văn hóa làng quê, mà đã nhuộm màu thương mại, dịch vụ.

thế những mái nhà tranh xưa cũ. Cảm giác buồn vui lẫn lộn khi thấy ở thôn quê cũng đang biến thành không gian phố thị.

Sự tiếp nhận các yếu tố văn hóa từ đô thị đã làm biến đổi những giá trị truyền thống lâu đời của văn hóa làng xã. Một sự hỗn tạp làm phai nhạt chất thuần phác của văn hóa làng quê. Những quan hệ tình làng, nghĩa xóm thay đổi và cả

tình cảm gia đình cũng mang theo những thước đo mới. Sự mất mát nhiều nét bản sắc của làng quê với những sinh hoạt truyền thống, lễ hội không còn mang hương vị văn hóa làng quê, mà đã nhuộm màu thương mại, dịch vụ. Hễ ở đâu tổ chức hội làng là ở đó xuất hiện sự chèo kéo của đồng tiền. Lối sống của lớp trẻ bắt nhịp quá nhanh với đời sống hiện đại

là nguyên nhân dẫn đến khoảng cách và xung đột trong gia đình, dòng họ. Sự xáo trộn của văn hóa thôn quê vừa phản ánh quá trình phát triển kinh tế vừa là hệ quả của khoảng cách giàu nghèo và sự phát triển mất cân đối.

Nhiều người cho rằng đó là hệ quả tất yếu của việc coi trọng giá trị vật chất mà xem nhẹ việc giáo dục văn hóa tinh thần trong thời đô thị hóa. Và không ít chuyên gia đặt hy vọng vào sự quan tâm, chú ý của các cơ quan nhà nước có trách nhiệm.

Ngược lại khi nhìn về văn hóa đô thị, nhiều người sẽ dễ đồng tình với những hình ảnh khắc họa mới:

Đó là những phố xá lộn xộn, xô bồ và pha tạp bởi dòng người nhập cư từ các làng quê đổ về. Đời sống đô thị thêm phức tạp bởi phải tiếp nhận lối sống của những dòng người nhập cư. Người đô thị cũ bên cạnh nhịp sống của mình còn phải thích nghi lối sống và việc sống chung cùng những người mới đến. Người nhập cư được coi là căn nguyên của rất nhiều xáo trộn. Họ phải bỏ những thói quen vốn có từ làng quê để vùi vàng thích ứng với những điều kiện sống mới lạ, trong những điều kiện vật chất nhiều khi rất khó khăn. Không còn làng quê, họ chỉ có môi trường không còn những liên hệ xã hội vốn có trước đó và buộc phải thích ứng để tồn tại. Những người nhập

(Xem tiếp trang 23)

NHÀN ĐÀM

VĂN HÓA VÀ TINH THẦN TỰ TÔN DÂN TỘC

HẢI TRUNG

CÁCH đây không lâu, khi hợp tác với Bảo tàng Cổ cung Quốc gia Hàn Quốc thực hiện cuốn sách *Báu vật triều Nguyễn ở Việt Nam*, những người làm công tác bảo tồn ở Huế đã có dịp tranh biện với các nhà chuyên môn của bảo tàng này về cách dịch sang tiếng Anh khái niệm "vua" của triều Nguyễn. Phía Hàn Quốc theo "lệ của họ" đã dịch thành *King* (vua), các đồng nghiệp Việt Nam thì dứt khoát phải là *Emperor* (Hoàng đế). Cuối cùng qua nhiều lập luận và bằng chứng trưng dẫn, các nhà khoa học Việt Nam đã làm cho phía Hàn Quốc nhận thức chính xác rằng, *Emperor* (Hoàng đế) là một khái niệm chính danh của các vua Nguyễn.

Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có được những lý lẽ thuyết phục, mà thực chất phải xuất phát từ những cơ sở lịch sử khách quan của vấn đề.

1. Quốc hiệu và chân mệnh Thiên tử

Các vua Nguyễn đầu triều xuất phát từ truyền thống đã bày tỏ một tinh thần tự tôn dân tộc để đề cao dân tộc, đề cao vị thế quốc gia. Trong lịch sử, Trung Hoa luôn xem Việt Nam và các nước khác trong khu vực là một nước nhỏ, như một chư hầu và vua Việt Nam phải chịu "thụ phong".

Văn kiện ngoại giao của Trung Hoa gửi Việt Nam thường xuất hiện cụm từ *An Nam quốc vương* - quốc

vương là một khái niệm chỉ vua các nước chư hầu của Trung Hoa. Ngay từ khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã cử sứ giả là Lê Quang Định sang Trung Hoa xin đặt quốc hiệu mới - thay quốc hiệu *Đại Việt* thành *Nam Việt* - nhưng vua Trung Hoa không đồng ý vì sợ nhầm lẫn với địa danh ở Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc thời bấy giờ. Liên quan đến vấn đề này, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng từng ghi nhận phản ứng của vua Gia Long: "Nếu không cho đổi quốc hiệu thì không thụ phong. Vua Tàu sợ mất lòng nước ta, mới cho đặt hiệu là *Việt Nam*". Do vậy, từ năm 1804 quốc hiệu *Việt Nam* chính thức được sử dụng cho đến gần cuối triều Minh Mạng. Đến triều Minh Mệnh, năm 1838, vua lại chủ động (nghĩa là không thông qua sự đồng thuận của Trung Hoa) đổi quốc hiệu thành *Đại Nam*: "Mậu tuất, Minh Mệnh thứ 19. Mùa xuân, tháng 3, ngày giáp tuất, mới định quốc hiệu gọi là nước *Đại Nam*" với lý do: "Trước xưng là *Việt Nam*, nay xưng là *Đại Nam*, danh nghĩa đều rõ, mà chữ *Việt* đã cũng có trong nghĩa chữ ấy (tức nghĩa trong chữ *Đại*, người viết) rồi".

Đó là cách đế triều Minh Mạng tự khẳng định và cũng như nhiều triều đại trước, bằng cách công bố tính cách "đế" với chân mệnh "thiên tử" qua ngôn ngữ hành chính và ngôn ngữ nghệ thuật, triều Nguyễn cũng đã tiếp tục khẳng định vị thế của đất nước trong quan hệ với các nước khác. Đó còn là cách đế khẳng

định sự *chính danh* trong quan điểm Nho giáo, sự vật phải ứng với tên gọi, mỗi người phải làm đúng với chức phận của mình. Trong điều hành đất nước, *chính danh* thể hiện qua việc hướng xã hội đến một tôn ti, trật tự rõ ràng.

Có thể thấy rằng, trong đặc điểm ngôn ngữ, cùng với các văn bản hành chính có tính chất quản lý nhà nước vào thời Nguyễn thuộc thẩm quyền ban hành của nhà vua như: *chiếu, lệ, lệnh, chỉ, dụ, sắc* cùng một số công văn khác, ngôn ngữ thơ trên điện Thái Hoà thường xuất hiện từ *đế vương, thiên tử, thánh nhân* đã biểu hiện rõ những ý đồ của triều Nguyễn, nhằm vào hai mục đích: một là, trong quan hệ đối nội, khiến cho trăm họ thấy rằng đây là triều đại mới thiết lập, sự lên ngôi chính thống của vị vua mới, xã hội đã được xác lập tôn ti; hai là thực hiện ý đồ đối ngoại, công bố về quyền tự chủ của đất nước đối với các nước khác. Quy luật nhận thức về *chính danh* phần nào cũng đã phản ánh qua việc phát triển một hệ thống các từ ngữ có tính đặc trưng như thế. Điều này ắt hẳn phải xuất phát từ tinh thần tự tôn dân tộc trong gốc rễ truyền thống của "Nam quốc sơn hà" vậy:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

(Xem tiếp trang 5)

BÚT KÝ - PHÓNG SỰ

CUỘC chiến tranh kết thúc, hòa bình đã gần 40 năm. Nhưng hậu quả chiến tranh để lại không biết đến bao giờ. Không ít người ra đi đánh giặc, còn sống mà không về được với gia đình. Hoặc về muộn. Có người gần hết cuộc đời mới tìm được quê hương.

"Liệt sỹ" Lò Văn Cán từ nước Lào trở về sau 43 năm, làm cả bản Chính sứng sốt. Câu chuyện ông trở về vừa ly kỳ, bí ẩn, vừa bi thương xa xót.

Ông Lò Văn Cán sinh năm 1940, nhập ngũ ngày 10 tháng 5 năm 1962 đơn vị C63-D923 Trung đoàn 766 thuộc quân tình nguyện Việt Nam chiến đấu trên đất bạn Lào.

Theo những con chữ xác nhận của ông Phạm Thanh Ấn, nguyên tiểu đoàn phó D923, người trực tiếp chỉ huy đơn vị ông Cán, cùng những thông tin từ phía gia đình thì được biết: Nhờ thành tích công tác chiến đấu xuất sắc trên đất bạn, năm 1966 ông Lò Văn Cán được cử về Việt Nam học lớp sỹ quan ở Tây Bắc. Tháng 2 năm 1968 ông được đơn vị cho nghỉ phép về thăm gia đình 10 ngày. Trước khi trở lại chiến trường Lào, ông Cán tâm sự cùng vợ: "Anh đi chuyến này bao giờ đất nước Lào hết quân xâm lược, anh mới trở về". Vợ ông, bà Vĩ Thị Huyền nhớ lời chồng, đành đành chờ mong, ngày nước bạn Lào được giải phóng mà vẫn không thấy ông về. Sống bên chồng 10 ngày, bà mang thai và sinh được người con trai là Lò Văn Thành. Ở nước bạn, ông Cán không hay biết mình đã có con.

Giấy xác nhận của Phạm Thanh Ấn có đoạn ghi: "Tôi và Lò Văn Cán sang chiến đấu giúp cách mạng Lào ở mặt trận thuộc vùng Tam La Ra Kháng tỉnh Sầm Nưa, nay là tỉnh Hủa Phăn. Sau chuyển về Sa La Ván. Chúng tôi đã tham gia nhiều chiến dịch, nhiều trận đánh. Cuối năm 1970 trong trận phối hợp chiến đấu cùng quân đội Lào tại Khe Sai Châm Ba Sắc, do lực lượng chênh lệch quá nhiều, chúng tôi thất bại, bị mất mát rất lớn, anh em hy sinh và bị thương nhiều. Trận đánh đang diễn ra quyết liệt, địch cho máy bay trực thăng hạ xuống trận địa, cướp người bị thương, bốc tất cả xác chết đưa lên máy bay chở đi. Ông Lò Văn Cán cũng nằm trong số đó. Ai cũng nghĩ ông đã hy sinh và sau này đơn vị đã báo tử về xã Thanh Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa quê hương của ông.

Ông Cán không chết? Bị đạn cắt cụt chân phải và bị vết thương ở đầu khiến ông tâm thần, lẫn lộn. Sau này khi tỉnh táo ông kể: "Năm trong đồng xác trên chiếc máy bay trực thăng lẫn lộn giữa người sống, người chết, tôi lúc tỉnh, lúc mê. Chiếc máy bay đưa chúng tôi đến một cánh rừng của huyện Lào Ngam, rồi đổ chúng tôi xuống một cái hố sâu đã đào sẵn. Tôi và mấy người không biết còn sống hay đã chết, dốc xuống sau cùng nên được nằm ở trên đồng xác. Những anh em bị máy bay dốc xuống trước nằm ở dưới có thể còn sống cũng không sống được vì bị đè nặng, chết ngạt. Bị dốc từ máy bay xuống rất mạnh, vết thương đầu "chấn động" làm tôi ngất lịm. Bọn địch đổ xác xuống hố xong chúng bay đi liền. Nếu chúng vui đất lên chắc tôi cũng đã chết rồi. Tôi tỉnh lại sau mấy ngày nằm trên đồng xác. Mùi xác chết thối rữa, bốc lên không chịu được. Tôi dồn sức cố nhào ra khỏi đồng xác để tránh mùi thối và hy vọng gặp được

ĐƯỜNG VỀ NHÀ

Bút ký của MINH CHUYÊN



Ông Lò Văn Cán tại tỉnh Sa La Ván nước bạn Lào.

người cứu. Bụng đói, các vết thương đầu, cổ, chân phải bị cắt đứt, không được băng, máu chảy đông lại. Toàn thân mệt lả, tê buốt. Tôi bò từ chập tối đến trưa ngày hôm sau mới tới một cái rẫy của người Lào thì bị choáng, mê man không biết gì nữa.

Ài đã cứu sống Lò Văn Cán? Vì sao 43 năm qua anh bộ đội Cán không trở về sống cùng vợ con trên quê hương Việt Nam. Vì sao khi trở về gần 3 năm gia đình ông Lò Văn Cán vẫn chưa lo xong thủ tục "chuyển đổi" từ một "liệt sỹ" thành một "thương binh"?

Ngày 15 tháng 5 năm 2013 tôi và 2 người con, cháu gồm Lò Văn Ngo, Lò Văn Thành và Phan Thế Hạnh, người ăn nhân của gia đình cùng ông Lò Văn Cán vượt gần 2.000km, xuất phát từ Thanh Hóa, vào Công Tum, qua tỉnh A Tô Pơ, tỉnh Xê Kông, đến Bản Bạc Nọi huyện Lào Ngam tỉnh Sa La Ván. Gia đình sang để tri ân dân Bản Nọi đã cứu mạng ông. Sang để nghị chính quyền nước bạn xác nhận những ngày ông Lò Văn Cán chiến đấu, bị thương trên đất Lào, để có thêm chứng cứ bổ xung bộ hồ sơ xin giảm định thương tật. v.v...

Sang đây chúng tôi mới rõ tấn bi kịch người lính bị chiến tranh xô đẩy vào con đường cùng kiệt rui, may. Sang đây mới rõ tấm lòng của nhân dân Lào đối với người chiến binh Việt Nam thật sâu sắc.

Ngồi đối diện làm việc cùng chúng tôi tại nhà ông Trưởng bản Bạc Nọi có các ông Bun Liêng, cựu Tiểu đoàn phó đơn vị 565 bộ đội Lào phối hợp với đơn vị Lò Văn Cán trong trận chiến đấu ông Cán bị thương. Ông In The Tco - Chủ tịch Hội cựu chiến binh huyện Lào Ngam và ông Bun Chăn, trưởng bản Bạc Nọi.

Ông Bun Chăn nói, sự việc đã lâu rồi, nhưng ở Bạc Nọi những người lớn tuổi không ai quên chuyện ông Cán bộ đội Việt Nam sống ở bản. Các nhân chứng cho biết: Ngày đó có 3 cô gái của Bạc Nọi đi làm rẫy phát hiện một thanh niên mặc quân phục, nằm bất tỉnh, đầu và cổ máu bê bết, một chân bị đạn cắt cụt. Sau này dân bản mới biết nạn nhân tên là Lò Văn Cán, quân tình nguyện Việt Nam sang chiến đấu giúp nước bạn Lào. Các cô gái xé áo băng chặt các vết thương và tìm lá thuốc rịt vào chỗ máu chảy, rồi đưa Cán vào bệnh viện huyện Lào Ngam cứu chữa. Do vết thương hở, nhiễm trùng nặng và bị "đốc" từ máy bay xuống nên Lò Văn Cán bị hôn mê rất lâu. Ba cô gái gặp và cứu Cán là Lít, Nót và Sun.

Hơn 3 năm Lít cùng hai bạn và một số người dân Bạc Nọi thay nhau chăm sóc Cán, khi thì ở viện, khi thì Lít đưa về nhà mình chạy chữa, thuốc men. Nhà Lít chỉ có hai mẹ con, cha mất sớm, làm nương rẫy, hoàn cảnh rất nghèo. Việc nuôi dưỡng, thuốc men cho Cán, gia đình cô lại càng khó khăn. Nhưng nhờ sự giúp đỡ của chính quyền bản Bạc Nọi, cùng dân bản, người giúp gạo, người cho tiền. Mẹ con Lít thương Cán như ruột thịt nên khó khăn cũng đã vượt qua.

Cuối năm 1973 khi sức khỏe của Cán dần dần hồi phục, Lít bàn với mẹ và ông Trưởng bản đưa Lò Văn Cán trở về quê hương Việt Nam. Khốn thay, vết đạn ở đầu đã biến Cán thành một người tâm thần, không còn nhớ gì. Anh em đơn vị, tên bố mẹ, cả người vợ ở Việt Nam Cán không nhớ một ai. Quê quán nơi sinh ra Cán, lúc Cán nói ở tỉnh này, khi lại nói ở tỉnh khác. Vì thế nhiều lần gia đình và chính quyền bản Bạc Nọi tổ chức đưa Cán về nước đều phải quay trở lại. Đầu

năm 1974, Lít và người anh họ đã đưa Cán tới tận biên giới Việt Lào. Cán cứ ngỡ ngỡ không rõ về quê mình đi đường nào, ở đâu. Lít định nhờ người qua lại, gửi Cán về nước Việt, nhưng lại lo, Cán chỉ còn một chân, vết thương luôn tái phát, liệu Cán có về được quê hay lại lưu lạc đói khát nơi đâu thì tội nghiệp. Nghĩ vậy Lít càng thấy thương Cán, cô ngồi khóc rồi cùng người anh lại đưa Cán trở về bản Bạc Nọi.

Sống chung dưới mái nhà sàn, cùng ăn, cùng ở, với Lít ban đầu chỉ là tình thương. Thương một người hoạn nạn, thương một anh bộ đội Việt Nam sang chiến đấu vì nhân dân Lào, do thương tích không nhớ đường về mới khổ đau vậy. Lò Văn Cán lại hiền lành, chịu khó. Những lúc thần kinh bớt đau, sức khỏe khá lên, Cán làm mọi việc giúp gia đình Lít. Rồi dần dần tình cảm nảy nở từ hai người. Tháng 8 năm 1974, được sự ủng hộ của gia đình và chính quyền bản Bạc Nọi, Lít đã cưới Cán làm chồng. Hơn 40 năm đùm bọc nhau trong hoạn nạn và nghèo khó, Cán và Lít đã có với nhau ba người con. Người con gái đầu tên là Nọi, hai người con trai là Đui và Đay.

Chúng tôi cùng ông Lò Văn Cán bước lên 9 bậc nhà sàn. Mỗi bậc là một đoạn thân cây gỗ mộc mạc không bào dẽo. Một căn nhà chừng hơn 40m², mái lợp rạ, chung quanh che bằng các phen nửa xập xệ. Căn nhà là nơi ông Cán cùng người vợ Lào chung sống trong 40 năm qua. Trong nhà trống rỗng không có gì đáng giá, ngoài ít quần áo, chăn màn treo lủng lẳng. Góc nhà mấy cái xô, chậu, vài cái thúng đựng thóc, rổ đựng khoai, không có giường tủ, bàn, ghế. Ăn, ở, ngủ, nghỉ, tất cả trên cái sàn nửa ọp ẹp, trải chiếu lên.

Biết tin ông Lò Văn Cán từ Việt Nam trở lại bản, dân Bạc Nọi đến chúc mừng và thăm hỏi rất đông. Ba người con, năm đứa cháu nội ngoại cùng dân bản vây quanh trò chuyện, buộc chỉ tay cầu chúc may mắn cho ông. Gặp lại người thân và dân bản, ông Cán đắm đắm nhìn mọi người, hai hàng nước mắt giàn giụa, miệng luôn lặp lặp gọi tên từng người.

Đui và Đay, hai người con trai của ông đã sắp xong lễ. Ông Cán tập tễnh bước lại phía bàn thờ người vợ Lào đã quá cố rồi lặng lẽ ngồi xuống. Hai tay chắp trước mặt, đôi mắt ngược lên, làn khói hương như sương trắng tỏa ra, làm tấm ảnh người vợ trên bàn thờ mờ ảo. Hai hàng lệ chảy dài trên khuôn mặt, ông Cán lẩm bẩm gọi tên vợ: "Lít ơi, bố con tôi đã sang thắp hương cầu nguyện cho bà đây. Cả đời này, kiếp này tôi mang nặng ơn bà, ơn dân bản Bạc Nọi đã cứu mang tôi..." Rồi ông ngồi gạt nước mắt.

Đoàn chúng tôi sang Lào có anh Phan Thế Hạnh người đã phát hiện và đưa ông Lò Văn Cán trở về nước. Anh Hạnh người xóm 7A xã Nghĩa Thuận, thị xã Thái Hòa tỉnh Nghệ An. Hạnh nói:

- Tôi thường xuyên qua Lào buôn bán và cắt tóc. Một hôm tôi bán Bạc Nọi huyện Lào Ngam tỉnh cô tôi gặp và cắt tóc cho ông Lò Văn Cán. Khi hỏi chuyện ông nói tiếng Lào nghe lơ lớ. Nhìn ông da ngăm đen, lại cụt một chân, tôi ngỡ ngỡ nghĩ có thể ông là người Campuchia hoặc người Việt, liền hỏi:

- Bác là người Việt Nam à?

Ông Cán gật đầu. Tôi hỏi tiếp:

- Sao bác lại sống ở đây. Chân bác làm sao mà cụt vậy?

Biết Phan Thế Hạnh là người Việt Nam, ông Lò Văn Cán mừng lắm. Đã rất

lâu rồi ông mới được nghe tiếng Việt Nam. Nghe tiếng mẹ đẻ, ông như thể bùng tỉnh. Ký ức từ xa xưa dần dần trở lại trong trí nhớ. Tuy vậy, ông nói giọng vẫn lặp bập, đứt, ngắt;

- Tôi là đội đội Việt... Nam... sang đây... giúp bạn. Tôi bị... đạn! Ông giơ một tay lên đầu, một tay chỉ xuống cái chân cụt:

- Đau lắm... không đi được... không nhớ... được quê... ở đâu... Nên phải ở lại đây mà.

Ông Cấn rướm rướm nước mắt, rồi ôm chặt lấy Hạnh, miệng lắp bắp nói:

- Anh đưa tôi về Việt Nam với... Tôi ở đây... lâu lắm rồi... Tôi còn có mẹ... vợ ở quê...

Rồi ông ôm mặt hu hu khóc. Hạnh cũng không cầm được nước mắt.

Một lát sau ông nói:

- Quê tôi ở... Tôi nhớ rồi, quê tôi ở Thanh Hóa... Thanh Hóa là quê đẻ tôi đấy.

- Bác ở Thanh Hóa nhưng ở làng nào? Huyện nào? Đất Thanh Hóa rộng lắm! Hạnh nói.

- Tôi ở làng... ở huyện... lâu lắm rồi không ai nhắc tới làng tôi nữa...

Hạnh bảo:

- Bác cố nhớ địa chỉ quê hương, cháu sẽ đưa bác về.

- Ơ... Anh đưa tôi về Việt Nam nhà... Tôi... Tôi ở... xã... xã Thanh Cao. Đứng rồi tôi ở xã Thanh Cao đấy.

Ông Lò Văn Cấn lần lượt nhớ ra những người ruột thịt của mình ở Việt Nam mà hơn 40 năm qua ông không được gặp họ. Mẹ ông nếu còn sống nay đã gần 90 tuổi. Người vợ ở với ông trong 10 ngày nghỉ phép trước lúc sang giúp bạn chiến đấu trên đất Lào, chắc vẫn chờ đợi ông. Đêm ấy ông giữ Hạnh ở lại nhà mình, kể lại cho Hạnh những gì ông nhớ ra với hy vọng nhờ Hạnh đưa ông trở về. Hạnh nói với ông Cấn:

- Bác viết mấy dòng thư gửi người mẹ

và gửi người anh ruột của bác mà bác đã nhớ tên, kèm theo một bức ảnh. Cháu sẽ về báo tin và đưa cho gia đình. Rồi cháu sẽ cùng người thân của bác sang đón bác về.

Trở về quê Nghệ An, Phan Thế Hạnh phóng xe máy đi Thanh Hóa tìm người thân của gia đình ông Lò Văn Cấn. Đi khắp các xã trong huyện Thọ Xuân, Thường Xuân và các vùng giáp biên giới mà ông Cấn đã nói. Không nơi nào có tên xã Thanh Cao. Hơn 3 tháng đi đi, lại lại, Hạnh vẫn không tìm được gia đình của ông. Có lúc anh đã nản. Nhưng nghĩ đến khuôn mặt khao khát, cầu khẩn của ông khi gặp Hạnh ở Bạc Nọi, Lào Ngam. Nghĩ đến công lao của người lính tình nguyện chiến đấu vì nhân dân Lào thương tích đầy thân. Nước Lào đã giải phóng lâu rồi mà vẫn chưa được trở về quê hương Việt Nam. Điều đó càng thôi thúc Hạnh. Nghỉ ở nhà ít ngày, anh lại phóng xe ra đi. Chiếc xe luồn lách hầu hết qua các vùng bản làng phía Tây của tỉnh Thanh Hóa. Cuối cùng Hạnh cũng đã tìm được quê hương của ông Lò Văn Cấn. Xã Thanh Cao ông Cấn cho biết đã đổi thành xã Xuân Chính thuộc huyện Thường Xuân của tỉnh Thanh Hóa.

Nhân được tin và tấm hình ông Cấn gửi Hạnh mang về, biết ông vẫn còn sống, gia đình, làng bản, mọi người mừng lắm. Người con trai tên là Lò Văn Thành " sản phẩm " nghĩa tình vợ chồng trong 10 ngày nghỉ phép, trước khi lên đường sang Lào, đã hơn 40 tuổi, chưa từng gặp mặt bố. Được địa phương tận tình lo hộ chiếu và thủ tục giấy tờ cần thiết cho chuyến đi, Phan Thế Hạnh và Lò Văn Thành đã sang đất Lào, tới bản Bạc Nọi huyện Lào Ngam tỉnh Sa La Ván đón bố.

Lò Văn Thành kể:

Hôm ấy, qua anh Hạnh tả lại hình dạng, khi gặp nhau, tôi nhận ra bố tôi ngay. Ông chống cây gậy tre, một chân

run run, hai mắt rần rần lệ. Anh Hạnh đặt bàn tay lên vai tôi nói: "Đây là Lò Văn Thành con trai bác đấy". Bố tôi buông cây gậy, người liêu xiêu, ôm chặt lấy tôi òa khóc. Tôi cũng khóc. Hai người con trai và một cô con gái đứng cạnh nhìn hai bố con tôi ôm nhau nức nở cũng òa khóc. Sau đó tôi mới biết đó là Nọi, Đui và Đay là 3 người con của bố tôi, là các em của tôi. Bà mẹ của 3 em tôi là người đã cứu sống bố tôi và cứu mạng, ân tình cùng bố tôi hơn 40 năm, vừa mới qua đời.

Lò Văn Thành nói tiếp:

Ba ngày sau, ngày 15 tháng 5 năm 2010, Đui cùng tôi và Hạnh đưa bố tôi trở về Việt Nam. Với gia đình tôi đó là một ngày không bao giờ quên. Được tin bố tôi về, chính quyền địa phương và dân bản tập trung đón bố tôi rất cảm động. Họ tới còn để xem người đã lưu lạc hơn 40 năm trên đất Lào, để xem hình thể người "liệt sỹ" về bản ra làm sao?

Bố tôi chống nạng tập tễnh đi giữa hai hàng người, mắt rưng rưng đầm lệ. Dân bản ùa tới. Có người nói: "Đúng rồi. Liệt sỹ Cấn đã về bản thật rồi".

Nhiều người khóc, nhiều người lặng lẽ nhìn về xót thương. Không ai không cúi người xúc động. Họ bảo ngày bố tôi lên đường là một thanh niên trai tráng, khỏe mạnh, giờ trở về thì tàn tạ cả thể xác lẫn tâm thần. Mẹ tôi, người được sống bên cạnh bố tôi 10 ngày và đã chờ đợi bố tôi suốt 43 năm, đã không còn. Bà tôi, tức mẹ đẻ ra bố tôi, gần 90 tuổi, vẫn tỉnh táo ra đón con trở về. Bà chống gậy dò dẫm, bước lên, một tay quờ quạng, miệng luôn hỏi: "Thằng Cấn nó đâu, con tôi nó đâu". Khi giáp mặt cả bố và bà tôi cùng lặng đi trong giây lát rồi ôm nhau khóc. Bà tôi nói trong nước mắt: "Con đi đánh giặc bên nước bạn Lào. Giặc hết rồi sao con không về với mẹ, con ơi". Bố tôi chỉ khóc không nói được gì, mãi sau ông mới lắp bắp: "Con bị... đạn bắn vào...đầu. Con không

nhớ...không về được với mẹ...Mẹ tha tội...cho con...mẹ nhé...".

Nghe bố tôi nói vậy, mọi người vây quanh lại òa khóc.

Thành nói tiếp:

Mấy hôm sau cơ quan chính sách của huyện Thường Xuân biết tin xuống thăm hỏi bố tôi và thu lại giấy chứng nhận liệt sỹ, giấy báo tử. Gia đình tôi cũng đỡ bỏ ban thờ bố tôi. Ngày báo tử mẹ tôi đã lập bàn thờ và hương khói cho bố tôi suốt mấy chục năm qua. Tôi bắc ghế treo lên tháo tấm hình bố và bẻ bát hương trên bàn thờ hạ xuống. Người em ruột của bố tôi đỡ bát hương, đỡ tấm ảnh và cứ nhìn mãi tấm ảnh rồi nói:

- Anh ơi, từ nay anh không phải ăn cơm trên bàn thờ nữa. Anh không phải làm ma của bản nữa. Anh đã về với chúng em. Anh sẽ sống mãi cùng chúng em anh nhé.

Kể từ ngày phòng lao động thương binh xã hội huyện Thường Xuân cắt chế độ liệt sỹ. Ông Cầm Bá Nhạng, chủ tịch UBND xã Xuân Chính nói với chúng tôi:

- Việc báo tử và hồ sơ xin giám định thương tật của ông Lò Văn Cấn xã chúng tôi đã xác nhận. Gia đình đã gửi đi cục chính sách Bộ quốc phòng, gửi đi quân khu 4 và các cơ quan chính sách của tỉnh Thanh Hóa. Bản thân ông thương tật như thế, hoàn cảnh lại rất khó khăn, thế mà đến nay chế độ vẫn chưa có gì. Ông Cấn cũng chẳng còn sống được bao lâu nữa.

Sau chuyến đi tri ân và xác nhận thương tích bên nước Lào trở về, nhiều người tin rằng: Những người làm chính sách sẽ hiểu và sẽ thương ông. Bởi một phần xương máu của ông để lại trên đất bạn, không chỉ ghi nhận sự cống hiến mà còn cao hơn cả sự cống hiến. Bởi nó đã hun đúc nên mối tình Việt - Lào huyền thoại. Một mối tình được xây nên từ chính máu xương của ông và của đồng đội ông.■

VĂN HÓA VÀ TINH THẦN...

(Tiếp theo trang 3)

Và ngay đến cả triều Đồng Khánh, một triều đại Nguyễn mất hết quyền tự chủ, khi ngự chế bài thơ răn dạy các quan phải chăm chỉ chức phận, cùng phải chia sẻ và suy nghĩ về tình thế khó khăn của đất nước với triều đình, nhà vua cũng phải nhắc lại cái chân lý "Nam quốc sơn hà" đó:

Nam quốc sơn hà Nam đế đô

Thần truyền, thánh kể trang hoàng đô

Tam dịch:

Sông núi nước Nam là kinh đô của Hoàng đế nước Nam

Thần truyền, thánh nói, cơ đồ rộng mở.

2. Những câu thơ về lòng tự tôn dân tộc

Tự hào về truyền thống văn hóa từ trong gốc rễ sâu xa của tinh thần dân tộc, chính vua Thiệu Trị cũng từng cho rằng: "Nước của ta vốn có tiếng văn hiến", "Văn vật ở nước ta không kém gì Trung Quốc". Những tư tưởng này cũng góp phần hình thành nên những cách lập luận có tính lý tưởng hoá về triều đại. Điều này thể hiện rất rõ trong các bài thơ khắc trên điện Thái Hoà:

Lễ nhạc siêu Tam Đại/ Thông minh khuếch từ môn: Lễ nhạc vượt cả thời Tam Đại/ Sự thông minh khuếch tán ra bốn cửa;

Võ liệt quang thiên cổ/ Văn phong phiến Cửu

châu: Võ thì oanh liệt, sáng cả ngàn năm/ Văn thì hay, lan khắp chín châu;

Rõ ràng là những niềm tự hào tốt bậc của triều đình đối với cơ đồ sự nghiệp, đối với giang sơn xã tắc là cơ sở để hình thành nên những lối lập luận như thế và chủ đích của lập luận không ngoài ý thức tạo một cách khác để tự khẳng định, đây cũng thể hiện phần nào quan điểm trong chiến lược đối ngoại của triều Nguyễn.

3. Biểu tượng tối thượng của quyền lực

Cùng với thượng phương bảo kiếm, chiếc ấn Hoàng đế chỉ bảo của triều Nguyễn là hai biểu tượng tối thượng của quyền lực nhà nước. Bên cạnh Hoàng đế chỉ bảo, triều Nguyễn còn định chế nhiều loại ấn để sử dụng vào nhiều mục đích, tính chất khác nhau trong quá trình điều hành đất nước. Ấn triều Nguyễn trong mục đích hành chính có thể quy thành ba dạng chất liệu bằng vàng, bằng bạc và bằng ngọc.

Điều đáng nói là những biểu hiện thẩm mỹ từ những chiếc ấn này cũng góp phần để tự khẳng định triều đại và vị thế đất nước. Biểu tượng chủ yếu trên ấn là con rồng, chân có năm móng. Trong văn hoá phương Đông, đây là linh vật tượng trưng cho nhà vua, sự chính thống của ngôi vị. Biểu tượng rồng trên các chiếc ấn của triều Nguyễn thật sự đã tạo nên một

sự khác biệt so với các nước đồng văn khác. Ấn của các vua Triều Tiên (hiện đang bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng Cố cung Quốc gia Hàn Quốc) đều hình linh quy (rùa), định chế này chỉ sánh ngang với chiếc Ấn Quốc mẫu chỉ bảo vào thời Nguyễn mà thôi. Và, chỉ có bậc hoàng đế mới có ấn có biểu tượng hình rồng như thế. Đây là minh chứng về "văn vật" đầy thuyết phục về tinh thần tự tôn dân tộc.

4. "Vĩ thanh" sau 143 năm

Năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động *Tuần Lễ Vàng* nhằm khuyến khích người dân đóng góp ngân sách quốc gia để tháo gỡ sự khó khăn tài chính của đất nước. Trong số các bảo vật thu được lúc bấy giờ có một số các cổ vật như kim ngọc bảo tỷ, kiếm vàng và một số hiện vật bằng vàng của triều Nguyễn được tiếp quản đưa ra Hà Nội. Bấy giờ có một số người trong ban điều hành *Tuần Lễ Vàng* đã nêu ý kiến là nên đưa các chiếc ấn và các hiện vật bằng vàng này đem nấu chảy thành ngân lượng bổ sung vào ngân khố quốc gia khi thịnh thị ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bác Hồ đã dứt khoát không đồng ý và phân tích rằng: Nấu chảy các chiếc ấn và các cổ vật bằng vàng này là điều không thể. Vì đây là bằng chứng vật chất còn lại để thế hệ mai sau biết về văn hiến nước nhà, để con cháu còn có bằng chứng để tự hào với các nước. Các chiếc ấn này không riêng gì của chế độ phong kiến mà còn là tài sản của nhân dân, nó là sản phẩm đúc kết từ trí tuệ của những người thợ Việt Nam.

Những điều ấy thật đáng để chúng ta cùng suy ngẫm.■

QUÊ tôi ở miền Trung. Tốt nghiệp đại học Quản trị kinh doanh tôi vào thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp cùng với người yêu. Người yêu của tôi học ngành hóa công nghiệp. Sau mấy tháng tìm hiểu và đi thi tuyển tôi được nhận vào công ty chuyên đúc các vật liệu bằng kim loại nhẹ và mỏng dùng cho các hãng lớn sản xuất hàng điện máy gia dụng với chức danh nhân viên kế hoạch vật tư. Người yêu tôi làm ở bộ phận pha chế các công thức của một nhà máy chế tạo phụ kiện bằng nhựa cho các loại sản phẩm lớn như xe Honda, tủ lạnh, truyền hình đến các loại nhỏ như máy ảnh, điện thoại di động... Chỉ ba năm sau với các nỗ lực của mình chúng tôi đều được đề bạt giữ chức trưởng phòng. Cũng từ đó quan hệ của tôi càng được mở rộng với các công ty nước ngoài từ SamSum, Hitachi cho đến Panasonich, Sanyo. Họ đều mua hàng, đặt hàng với công ty chúng tôi. Giao tiếp trong công việc, tôi hiểu sâu về họ, biết họ đang cần gì. Người yêu tôi là

sinh hoạt ấy không có gì lạ nơi những công ty nằm lẫn trong khu dân cư. Tôi đi làm bằng xe con. Nhiều khi đến sớm do công việc nhưng một phần để quan sát đám công nhân kia biểu lộ tình cảm vui buồn phần khởi hay chán nản trước một ngày làm việc mà xem xét lại cách điều hành công việc cũng như các chế độ đãi ngộ của công ty. Thật may, tôi luôn nhận thấy họ vui vẻ chuyện trò và những nụ cười, niềm hào hứng trên gương mặt họ, kể cả những người bán hàng rong. Duy chỉ có ông bán vé số mới xuất hiện mấy hôm nay làm tôi để ý là chẳng bao giờ thấy ông cười, nhưng luôn có cái nhìn dễ gây thiện cảm với mọi người. Ông khác biệt với đám công nhân trẻ trung và những người bán hàng lăm chuyện. Sau nhiều lần nhìn thấy như thế, sáng nay tôi cho xe chạy chậm, kéo cửa kính lên để được nhìn thấy ông rõ hơn. Quả thật ông không giống với những người bán hàng rong, với những người bán vé số mà tôi thường gặp đâu đó. Ông người tầm thước, ăn mặc chỉnh chu áo sơ mi dài tay

công ty nhưng tối hôm nay tôi không sao tập trung được. Chuyện không liên quan gì giữa công ty với ông bán vé số cứ ám ảnh tôi, bắt tôi nhớ đến ông. Thật là một việc vô tích sự! Tôi cố quên đi mà không xua đuổi được. Đôi mắt sáng, cái nhìn ấm áp ấy là ai, ở đâu mà cứ gợi lên trong tâm trí tôi buộc tôi như là thám tử đang dò xét truy tìm một đối tượng? Tôi lần thời gian tính từ khi tôi làm giám đốc cho đến nay tôi đã gặp – loại trừ những kẻ xấu bụng, cạnh tranh hận thù – rất nhiều người tốt ăn cần giúp đỡ tôi tuổi từ bốn mươi cho đến năm sáu mươi nhưng không ai có cái nhìn ấm áp đáng về lịch lãm như thế! Một ấn tượng đẹp mà không tìm thấy nơi xuất hiện kẻ cũng buồn. Chợt trong óc tôi như có tiếng nói nhỏ vang lên: Đừng bỏ cuộc! Đây là một cuộc tìm kiếm thú vị giúp ta giàu có trong tâm hồn, làm sáng thêm vẻ đẹp thường ngày. Tôi không hay triết lý như thế. Nhưng nó cho tôi tin rằng tôi đã từng gặp ánh mắt ấy trong cuộc đời tôi giúp cho tôi có thêm nghị lực. Hôm sau tôi gọi người

chúng tôi; môn toán là cửa mở cho tương lai; nó là một môn khoa học vĩ đại của con người. Phương pháp sư phạm của thầy làm cho những em nào đã học với thầy đều đạt điểm khá trở lên. Năng lực của thầy cùng với những thầy giáo xuất sắc khác đã đưa trường cấp II chúng tôi lên một trường tốt nhất tỉnh. Thấy trung thực, luôn giữ mình là một người lịch lãm. Thấy luôn thiện cảm với mọi người nhưng thẳng tính. Thấy không bao giờ nhượng bộ ai xúc phạm mình. Hơn ba mươi năm khuôn mặt ấy già đi nhiều, với những nếp nhăn bộ râu quá cằm đã xóa đi thời trai trẻ nhưng tính cách ấy, đôi mắt ấy không thay đổi sau nhiều lần tôi nhìn thấy thầy đứng bán vé số trước công ty tôi. Nhất định là thầy Đăng! Tôi quả quyết! Nhưng vì lý do gì một người thầy dạy giỏi toán bậc nhất của một tỉnh lại trôi dạt vào đây với cái nghề bán vé số trong nhiều năm nay!? Trong óc tôi hiện lên bao nhiêu câu hỏi.

Ngày tôi học với thầy, thầy đầu chừng hai mươi bảy hai tám tuổi, mới có người yêu. Khi tôi vào đại học thì hay tin thầy cưới vợ. Bây giờ vợ thầy đâu, thấy có bao nhiêu người con? Hay là đồ vô tan nát hết rồi để đến nỗi thấy phiền bực kiếm sống bằng đứng đường với nắng mưa? Điều này với tôi chỉ là một sự suy diễn bởi tôi thấy bây giờ nhiều người có học vấn cao, của cải vật chất thừa mứa con nghiện ma túy, tù đầy... Cũng có thể thầy dính vào một vụ vi phạm pháp luật đến mức mất sạch mọi quyền lợi phải đi tìm một kế sinh nhai của những người nghèo khó nơi xa lạ! Điều này tôi chỉ đưa ra sự nghi ngờ chứ tôi tin con người của thầy không đến nỗi biến chất tồi tệ như vậy! Khi nghĩ đến điều sau này thì tôi lo lắng hơn: Có thể thầy hàng hái với cái mới từng ngày từng giờ diễn ra trong cuộc sống mà thầy chưa thấu hiểu đến tận cùng, đã tham gia vào một hoạt động chính trị nào đó không phù hợp với xã hội nên thầy phải rời bỏ quê hương lánh mình rày đây mai đó để lẩn tránh những điều rắc rối. Ngày học với thầy, tôi biết thầy không ưa gì những sự lặp đi lặp lại. Thấy thường nói với học trò các em phải tìm thấy ngày hôm nay phải khác ngày hôm qua. Ngày mai phải mới hơn ngày hôm nay. Cách sống của thầy là thế! Tôi nghĩ đến nhiều tình huống khác nữa. Tất cả chỉ là phỏng đoán, không căn cứ! Tôi không có lời đáp. Tôi không dám tin chắc hay loại trừ một điều gì bởi mọi chuyện có thể xảy ra! Nhưng thế nào đi nữa thầy cũng rơi vào một tình cảnh bất hạnh làm tôi đau lòng! Lắm lúc tôi muốn quên đi, cứ cho rằng chuyện xã hội mà! Nghĩ thế, trong tôi trỗi dậy một sự phản kháng: không nên có cái nhìn lạnh lùng thờ ơ, không tình nghĩa! Thà không biết thì thôi, chứ đằng này sờ sờ ra đó một con người từng dạy dỗ mình, ít nhất mình cũng phải biết chuyện gì xảy ra và trong một mức độ nào đấy chia sẻ những chuyện không may, khó khăn với thầy. Tôi phải thực hiện được điều đó. Tôi phải chuyện trò với thầy.

Hôm thầy trò gặp nhau, thầy nói: Cũng có thể anh là học trò của tôi, tôi không nhớ hết. Bây giờ anh là giám đốc, tôi mừng cho anh! Biết thầy khó tính, rất dễ chạnh lòng trong hai môi trường khác nhau, tôi thành thật lễ phép như ngày còn đi học với thầy: Thưa thầy! Em là gì đi nữa, em cũng chỉ là đứa học trò nhỏ của thầy. Thấy đứng nghĩ khác về em làm em buồn. Gặp được thầy em mừng lắm! Thấy cứ xem em như ngày nào một

THẦY TÔI

Truyện ngắn của TRẦN THÚC HÀ

một cô gái thông minh, ra trường với tấm bằng đỏ. Mấy năm điều hành pha chế nhựa cô đã nghiên cứu thêm bớt một số hợp chất để cho ra một loại nhựa có độ bền vừa cứng vừa dẻo hơn sản phẩm mà công ty đã có công thức sẵn. Cô giữ kín công thức đó. Năm sau nữa thì chúng tôi nghĩ tới chuyện lớn hơn. Phải làm ông chủ. Cái khó khăn ban đầu là vốn. Đồng tiền tích lũy mấy năm làm công nhân chẳng được bao. Nhưng cái được lớn hơn là quyết tâm và quan hệ. Rồi từ bạn bè gom góp cổ phần, từ việc về quê vay mượn cha mẹ bà con, lập dự án vay ngân hàng. Với phương châm ban đầu của chúng tôi là làm một vài sản phẩm nhưng phải khác với người ta, kể cả về chất lượng cũng như mẫu mã. Mặt hàng đầu tiên ra đời chúng tôi đem đi chào hàng các nơi quen biết. nửa tháng hồi hộp chờ đợi, cả hai chúng tôi như ngồi trên đồng lửa. Nhưng điều may mắn đã đến. Tất cả những nơi chúng tôi chào hàng đều gật đầu Ok. Từ chỗ chỉ có vài ba công nhân với một ngôi nhà thuê cấp bốn cùng vài chiếc máy làm khuôn, sau hai mươi năm chúng tôi đã có một khu xưởng rộng nghìn mét vuông, gần hai trăm công nhân và những máy móc hiện đại nhất. Mười tám năm trước chúng tôi làm đám cưới. Bây giờ chúng tôi có hai con trai, một đứa mười lăm học trung học cơ sở, đứa mười tuổi đang học tiểu học.

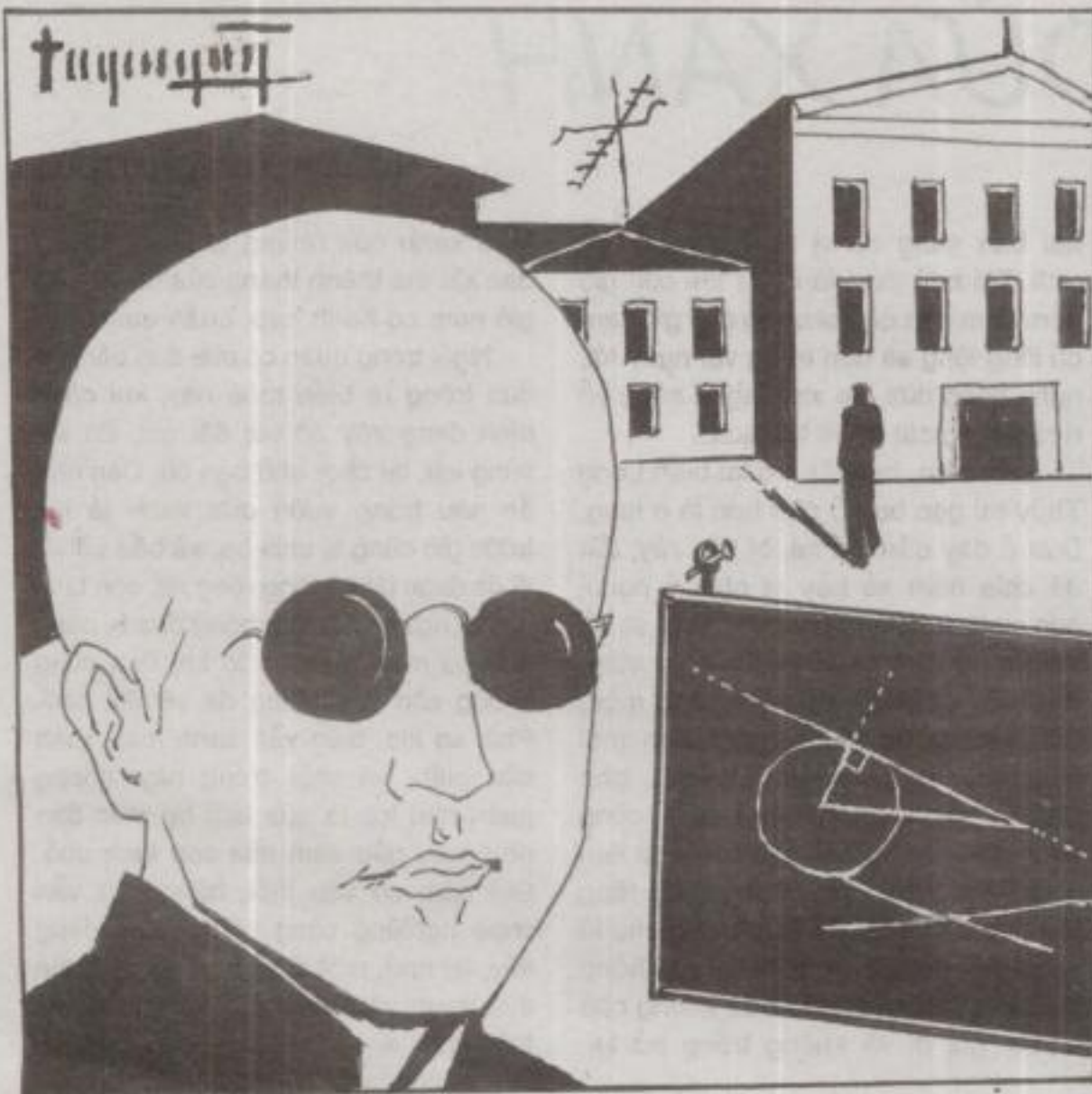
Một số công nhân của chúng tôi thường đi làm trước giờ độ vài mươi phút. Họ đứng trước cổng, người thì mua gói xôi, người ỉ bánh mì của những người bán hàng bên vỉa hè để ăn sáng; cũng có người mua tấm vé số cầu may của một ông bán vé số dạo ngoài năm mươi tuổi đứng lặng yên bên vệ đường. Những

màu xanh đậm nịt nai gọn gàng trong chiếc quần âu màu nâu nhạt. Ông để râu dài. Bộ râu hơi lấm tấm bạc. Đôi mắt ông sáng, khuôn mặt vuông vuông toát ra một vẻ thông minh điềm đạm của những người có học hay ít ra của những con người đã từng tiếp xúc, giải quyết công việc với nhiều người trên cương vị là cán bộ. Khi xe đến gần ông, tôi thấy đôi mắt của ông thật ấm áp triu mến như có sức hút kỳ lạ. Tôi dừng xe, đi về phía ông rút ví mua tờ vé số - một việc cầu may vô vẩn từ trước đến giờ tôi chưa bao giờ làm - để được nhìn kỹ hơn một người xa lạ mà làm tôi bận tâm. Đám công nhân nữ thấy thế ào tới tíu tít: Hôm nay trời đẹp, Giám đốc mua vé số! Đề nghị giám đốc cho chúng em mỗi người một tấm vé số cầu may. Xấp vé số trên tay ông già vơi đi hơn một nửa. Không như những người bán hàng khi bán được nhiều hàng thường xun xoe gọi chức danh tôi để lấy lòng, ông chỉ nói: Xin cảm ơn ông! Câu nói chỉ ba tiếng thôi, nhưng sao từ ông bán vé số nó lại toát lên âm sắc thật lịch lãm hàm chứa của những con người được tiếp thụ một nền giáo dục giao tiếp tốt. Từ dáng hình đến khuôn mặt, đôi mắt và cử chỉ của ông cụ làm cho tôi nghĩ ngay xuất thân ông không phải là người không có nghề nghiệp堂堂 hoàng, ông không phải người lấy vé số làm mưu sinh! Đây là một con người không may rơi vào thế bất buộc. Và hình như tôi đã gặp đôi mắt ấm áp ấy, âm sắc lịch lãm của giọng nói ấy ở đâu đó trong cuộc đời mình...

Vào buổi tối như thường lệ cơm nước xong, bật ti vi xem thời sự rồi vào bàn làm việc, kiểm tra công việc sản xuất trong ngày, vạch kế hoạch hôm sau cho

bảo vệ gác cổng lên văn phòng công ty, tôi nói với anh ta rằng lấy cứ gì đó mà trò chuyện để biết về ông bán vé số. Anh bảo vệ gác cổng tròn mắt hỏi lại tôi: Có gì xấu, bất lợi cho công ty từ ông ta à? Tôi cười, nói: Đừng nghĩ về những điều đó. Tôi ngờ rằng tôi từng mến yêu và sự giúp đỡ một người có ánh mắt như ông cụ bán vé số mà tôi không nhớ ra. Chỉ mấy hôm sau tôi nhận được thông tin từ anh bảo vệ: Trước đây ông từng là một thầy giáo ở thành phố Đ.H, vào đây đã nhiều năm không kiếm được việc làm nên đi bán vé số. Ông đi nhiều nơi, có khi về Đồng Nai, Bình Dương... nơi mười hôm, nơi một vài tháng. Tôi sững người! Một thầy giáo cùng thành phố với tôi! Đêm đó tôi không ngủ. Tôi lần tìm từng thầy giáo gần đây nhất từ trên giảng đường đại học cho đến cấp III. Mỗi người mỗi vẻ mang đặc trưng của các nhà sư phạm nhưng tôi chưa tìm ra ai có ánh mắt như thế! Tôi nhớ về tuổi thơ. Độ tuổi mà tính từ khi học cấp I cấp II cho đến bây giờ trở thành một giám đốc đã hơn ba mươi năm làm cho hình dáng các thầy cô thời ấy tôi không nhớ được hết. Tôi cố gắng tập trung lục tìm trong trí nhớ về các thầy cô. Chợt tôi giật mình: Thầy Đăng! Thấy có đôi mắt giống như ông bán vé số. Thấy Đăng dạy toán cấp II của một trường dạy tốt nhất thành phố lúc bấy giờ!

Ngày đó tôi mười bốn tuổi học lớp Tám. Tôi không phải học trò giỏi, không phải học trò cưng của thầy. Nhưng với bất kỳ một học sinh nào kém môn toán thầy bao giờ cũng tận tụy kèm cặp. Đôi mắt thông minh và ấm áp của thầy lúc nào nhìn chúng tôi cũng đầy khích lệ với những lời chỉ bảo ân cần. Thấy động viên



Minh họa của TRẦN NGỌC QUÝ

đứa bé mười bốn mười lăm tuổi được thầy dạy bảo để em được sống lại những phút giây của tuổi thơ, những giây phút quý giá còn hơn vật chất. Thấy phải về nhà em. Thấy không về, em cứ đứng mãi đây với thầy. Thấy đi đâu em theo đó! Trước sự thành tâm của vợ chồng tôi thấy không thể từ chối, thầy về nhà tôi một hôm.

Thầy trò chúng tôi ôn lại những chuyện ngày xưa. Khuôn mặt thầy rạng rỡ hào hứng, còn tôi thì thích thú như những ngày của tuổi thơ. Tôi kể một kỉ niệm. Hôm đó thầy gọi tôi lên bảng giải bài tập. Tôi tính mãi không giải được. Thấy gọi một bạn gái lên. Chỉ một thoáng bạn gái ấy làm xong bài toán. Tôi đứng cạnh, mặt đỏ bừng. Thấy nhìn tôi cười: Em biết xấu hổ. Biết xấu hổ là một cảm nhận thay đổi lớn lao của con người! Tôi nói với thầy trên đường đời em nghĩ nhiều về câu đó. Biết xấu hổ là biết thua kém người ta. Em không chịu thua kém nên em mới có được như ngày hôm nay. Thấy nói: Thấy cảm ơn em. Một câu nói neo đậu được trong lòng học sinh là niềm hạnh phúc lớn lao của thầy giáo!

Như thầy đã nhận lời, thầy chỉ ở chơi với tôi một ngày để nhớ một thời quá khứ tình thầy trò. Chiều thầy đã ra đi. Không còn dịp nào nữa, hôm nay tôi phải biết - có thể thầy từ chối vì gọi lên một kỉ niệm không vui - điều gì đã đưa thầy từ một ông giáo đến người bán vé xổ số dạo? Gọi mở câu chuyện tôi không dám hỏi thẳng nguyên nhân mà nói: Sao thầy không tìm một công việc thích hợp hơn đi bán vé số? Thấy nhìn tôi với đôi mắt sáng và giọng nói ấm áp vừa là một câu hỏi vừa là một khẳng định tự tin: Em nghĩ thế nào là thích hợp? Cái nghề bán vé số thầy thấy có cái hay của nó mà tất cả các nghề khác không có! Này nhé! Nó không là hàng giả hàng nhái, không gian lận, không mưu mô thủ đoạn, không cạnh tranh, không gây độc hại môi trường; nó không chạy chọt nhờ cậy ai, ai thích thì mua. Một công việc hết sức đơn giản khỏi lo nghĩ tính toán mệt óc; thầy lại ưa xê dịch cho biết đó biết đây. Với thầy, bán vé số lúc này là phù hợp hơn

cả! Tôi không rõ thầy đang lảng tránh hay chưa muốn nói. Nhưng thấy thầy cười, tôi biết đã đến lúc tôi có thể nói ra cái điều làm cho tôi suy nghĩ, không yên tâm mà trước đó tôi còn ngần ngại. Nhưng vì sao thầy lại đi bán vé số? Thấy cười, một nụ cười rất tự nhiên: Chuyện bình thường như mọi chuyện trong đời sống! Thấy hỏi em nhé: Tại sao em đi làm giám đốc? Tôi thực sự lúng túng. Tôi năn nỉ: Xin thầy hãy kể cho em nghe. Thấy từ chối em đau lòng lắm! Em nghĩ thầy đã gặp chuyện bất thường. Thấy nói: Em nhiều chuyện quá! Em đã muốn nghe thầy sẽ kể. Chuyện của thầy cũng đơn giản như hai cộng hai bằng bốn, cặp đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau, nó cũng chẳng có gì lạ, cũng chẳng có gì để chôn sâu dưới ba thước đất!

Sau đây là những gì thầy tôi đã trải qua:

Ra trường Đại học Sư phạm ba năm sau thầy mới được đứng lớp dạy toán cấp II. Đến năm thứ mười lăm, một sáng thứ hai thầy gọi một em học sinh nam lớp 9 lên bảng hỏi vì sao em không nộp bài tập? Đứa bé mười lăm tuổi là một học sinh cá biệt, thần nhiên trả lời: Bạn! Chưa làm được! Thấy hỏi: Được nghỉ hai ngày cuối tuần em bận việc gì mà không làm bài tập? Đứa bé đáp: Người khác không có quyền hỏi, không được phép đi sâu vào riêng tư của kẻ khác. Mặt thầy nóng bừng nhưng cố kìm nén, ôn tồn nói: Thấy đồng ý với em về quyền tự do. Nhưng đây là nhà trường, em là học sinh, tôi là thầy giáo. Thầy bé găm giữ: Thấy giáo là cái thá gì! Ông biết tôi là ai không? Thấy vẫn nhún nhục nhưng giọng nói cứng rắn: Là ai thầy không cần biết! Em là một học sinh không được phép hỗn xược như thế! Nó đáp: Hỗn xược thì làm gì được nhau! Ông không bằng con chó nhà tôi đâu đứng có mà hoành hành! Đến đây thì thầy không giữ được bình tĩnh: Em nói lần nữa tôi sẽ cho em một bạt tai! Thầy bé vênh mặt lên thách thức: Không những một lần mà mười lần vẫn nói ông không bằng con chó nhà tôi! Thấy giáo định quay lưng bỏ

đi. Thầy bé hét vào mặt thầy: Đồ hèn nhát! Đây! Mặt đây tát đi. Không tát là không phải một thằng người! Không kìm được nữa, mặt thầy tím tái, thầy đang thẳng tay tát vào mặt đứa bé. Đứa bé liêu xiêu vào tấm bảng đen. Máu thầy bé hằn năm ngón tay của thầy. Nó nhỏ nước bọt vào mặt thầy, không thèm lấy cặp vở, bỏ ra khỏi lớp. Tôi hỏi thầy thầy có biết thằng bé ấy con nhà ai không? Thấy đáp: Biết chứ! Nó là con một trong những vị quyền thế nhất tỉnh. Rồi thầy kể tiếp chỉ sau một thời gian rất ngắn thầy hiệu trưởng mới thấy lên văn phòng. Thấy hiệu trưởng nói: Đáng ra tôi trao cho thầy một quyết định mà Giám đốc Sở thông báo đưa thầy lên làm Hiệu phó. Và tôi sẽ có một người bạn thật gần gũi, một người trợ thủ xứng đáng. Thấy hiệu trưởng ngừng nói một lúc, giọng thầy không được bình thường, thầy tiếp: "Tôi thật đau lòng!". Rồi đưa cho thầy một phong bì để ngó! Thấy đọc. Sau khi nêu hành động đánh học sinh là vô đạo đức, mất tư cách của một người giáo viên, hàng ngũ giáo viên không thể tồn tại những kẻ dã tâm như vậy, Sở Giáo dục quyết định đuổi việc và không được hành nghề dạy học để làm gương cho kẻ khác! Thấy Hiệu trưởng chờ cho thầy đọc xong chậm chậm nói: "Sở miễn cưỡng lắm mới kí cái giấy này!". Rồi thầy Hiệu trưởng an ủi thầy: "Đừng buồn Đàng ạ!". Thấy đáp: Chẳng có gì phải buồn. Một quyết định xem ra còn nhẹ. Cũng may mà chưa bị khép vào tội hình sự vì hành hung gây tổn thương cho người khác. Nếu ở các nước văn minh, chỉ vài mươi phút sau khi xảy ra sự việc là cảnh sát tới xích tay và ít nhất cũng hai năm ngồi tù. Thấy hiệu trưởng nói: Hiểu luật pháp, nhận ra hậu quả sao còn đánh học sinh? Thấy nói: Một phút không kềm chế. Đánh học sinh là man rợ lắm, lương tâm mình dần xé đau đớn, đêm về trong mơ vẫn còn giạt mình kinh hãi, lỗi lầm ấy không có cách gì gột sạch, hối hận đến mấy cũng không bao giờ tha thứ được. Thấy Hiệu trưởng buông một tiếng thở dài vừa trách móc vừa chia sẻ: Hành động mù quáng làm khổ một đời! Thấy đáp: Hối hận nhưng tôi không mù quáng. Tôi tát vào sự ngang ngược hỗn láo là bản năng chống trả của kẻ bị sỉ nhục quá sức chịu đựng của con người!

Sau vụ đó, giáo giới tỉnh xôn xao. Trong giờ nghỉ giữa hai tiết học hay ở đâu đó có hai thầy cô giáo trở lên lúc nào câu chuyện của thầy cũng được đưa ra phân tích tranh luận. Đồng nghiệp đang để tâm hết lòng với công việc giảng dạy nhưng nhớ đến chuyện thầy, gặp thầy thường có những nét mặt buồn buồn bởi thầy gợi nhớ lại những gì đã xảy ra làm cho họ suy nghĩ, đau lòng! Nhưng không ai xa lánh thầy.

Năm đó thầy bốn mươi hai tuổi, có một con trai học cấp I, vợ thầy ngoài ba mươi lăm đang làm trưởng phòng kế toán cho cơ quan công vụ. Khốn khổ cho vợ thầy. Vợ thầy luôn nhận được những ánh mắt ác cảm. Người ta nhìn vợ thầy là vợ của một người chống vừa hèn hạ vừa mất cả nhân tính. Những kẻ tranh chức trưởng phòng với vợ thầy mà thất bại có dịp trút hận, thêm bớt. Nào là thằng bé học máu mồm phải vào cấp cứu. Nào là không biết phạm tội, còn đe dọa những học sinh nào có lỗi sẽ bị trừng trị nặng nề hơn thế nữa, thầy giáo mà độc ác hơn thú dữ... áp lực ấy với chồng bị đuổi việc, thu nhập trong gia đình suy giảm làm cho vợ thầy rối trí, phân tâm. Những con

số có khi bị nhầm lẫn, sai sót. Nghề kế toán như thế là một trở ngại lớn, nó sẽ làm hỏng cả một kế hoạch, có khi thiệt hại kinh tế không biết đầu mà lường nên thủ trưởng cơ quan điều vợ thầy làm nhân viên tạp vụ pha trà đun nước, quét nhà. Việc làm thấp kém, lương không đủ nuôi ba miệng ăn, vợ thầy quyết định xin thôi việc, lăm lăm ra chợ buôn bán rau bán mở củ kiếm sống. Chai mặt với người quen, li lợm với bớt một thêm hai đồng tiền kiếm được cũng đủ sống qua ngày tháng. Vợ tôi ngồi cạnh nghe thầy kể đến đây thì giàn giụa nước mắt nói: Sao thầy cô khổ đến thế! Thấy nói: Đừng khóc em! Thầy không nghĩ rằng mình khổ! Trước một biến cố, một bất hạnh mình phải thích nghi, chấp nhận mà vượt qua rồi thì mọi việc sẽ ổn cả thôi.

Thầy tiếp: Mấy năm trời sống nhờ sự tán tảo của vợ, thầy quyết định vào Nam. Nghe nói trong ấy dễ kiếm việc làm thầy mong tìm được một công việc gì đó để đỡ dần cho vợ và tiền ăn học của đứa con trai ngày càng cần nhiều hơn. Quả thật, Thành phố Hồ Chí Minh rất dễ kiếm việc. Nhưng ở đâu người ta cũng cần sức trẻ tuổi từ mười tám đến ba mươi mà thầy đã bốn sáu tuổi. Thấy đi xin làm bảo vệ thì bị từ chối vì thầy lớn tuổi, không có nghiệp vụ. Làm phụ hồ cũng chỉ được vài ba hôm vì sức thầy không chịu nổi với công việc nặng nhọc. Qua nhiều ngày lang thang chợt thấy nhận ra đi bán vé số là hợp hơn. Không ai cạnh tranh ai, không cần vốn tiền triệu, không phải liên lụy đến ai, mệt đâu nghĩ đó! Cái nghề không phải là tối, cũng đủ nuôi sống, gặp ngày may mắn cũng dư giả ít nhiều. Tích góp chút ít cứ dần bảy tháng hay vào dịp tết thầy về quê thăm vợ, động viên con học tập. Con thầy sang năm là nó thi vào đại học. Tôi hỏi: "Thầy định cho em vào trường nào?" "Vào trường sư phạm!" Thấy đáp. Vợ tôi tiếp: "Nghề dạy học đã làm khổ thầy. Thầy nên hướng cho em vào trường khác". Thấy nói: "Vợ thầy cũng nói như em. Nhưng thầy nghĩ khác. Dạy học là một trong những khâu quan trọng bậc nhất trong việc đào tạo nên con người, nên xã hội tốt đẹp. Nền giáo dục tốt xã hội mới hưng thịnh. Thế hệ của thầy khác, thế hệ của chúng nó khác. Sẽ đổi thay! Không nên từ chối cái nghề cao quý ấy."

Suốt buổi trò chuyện trong óc tôi đã tính đến sẽ giúp đỡ thầy bớt khó nhọc bằng cách để thầy làm công việc hành chính trong công ty của tôi. Tôi nói: "Em xin thầy không đi đâu nữa. Em sẽ chọn một công việc thích hợp để thầy làm trong công ty em". Thấy nói: "Thầy cảm ơn hai em. Bây giờ thì chẳng có công việc gì thích hợp với thầy nữa!". Vợ tôi nói: "Vợ chồng em muốn nhờ thầy dạy dỗ hai đứa con chúng em. Em nghĩ điều đó phù hợp với thầy, mong thầy đừng từ chối". Thấy nói: "Đó là điều hay. Nhưng một kẻ mất dạy thì còn dạy dỗ cho ai được điều gì nữa dù đó là một đứa trẻ con! Với lại nhiều năm trời đôi chân thầy quen đây đó, thầy nhớ tám vé số. Thấy nhớ những khuôn mặt lạnh lùng lắc đầu từ chối, những khuôn mặt hy vọng đổi đời nhằm vào sự may rủi của tám vé số và thỉnh thoảng có những người vui mừng đến tột độ khi trúng giải độc đắc".

Biết tình thầy, vợ chồng tôi không có cách gì níu giữ được thầy, đành phải để thầy ra đi. Ôi thầy giáo của tôi!

TẢN VĂN

DƯỚI TÁN DỪA XANH

HUỲNH THẠCH THẢO

Đó là những ngày hè khi còn học sinh, tôi cùng đám bạn trong phố cộc cạch xe đạp đi hơn mười cây số ra làng biển Long Thủy thăm bạn cùng lớp. Khi ấy, bãi biển rộng, nước trong xanh, êm ả cùng cát trắng. Từ chân sóng, nhìn phía xa là hòn Chùa, trong này là làng xây trên cát trắng cong cong hình vành nón lá ẩn hiện những mái tranh nếp mình trong các vườn dừa xanh thắm. Cả một bầu trời xanh cùng biển lẫn trong tiếng cười trong vắt chao đi trong gió, trong tiếng rì rào của sóng, trong niềm vui đầy vô tư rộn ràng trên cát biển.

Bạn đưa tất cả chúng tôi ra hòn Chùa bằng chiếc ghe đánh cá, câu mực ban đêm gần bờ. Làng dần xa hút, màu xanh làng của những tán dừa mờ đi theo làn nước biển thì hòn Chùa lại gần hơn và xanh mịn màng của cây

cối. "Đảo lớn hơn hòn....", bạn cười giải thích, và sẽ xanh hơn khi cỏ cây đan kín. Cũng vẫn dừa, dừa chao nghiêng trên thềm biển, trên mặt đá, trên lối đi mở dấu chân những ngư phủ đến gộp đá gần suối lấy nước. Dưới những tán dừa xanh đổ bóng, cả bọn nhao mình trong làn nước vào các rặng san hô để tìm sao biển, và những con sao biển cũng mang một màu xanh đậm của mực học trò...

Vườn dừa nhà bạn rộng chen cùng cây ăn trái, những chiếc ghế đủ dạng dài, ngắn cũng bằng thân dừa, nhà lá dừa, chái bếp cũng lá dừa đan kín mát rượi. Những con cá ố trưng, nướng thơm lừng bày ra trên mặt bàn cũng bằng thân dừa ghép. Những xâu bánh trắng đi kèm rổ rau sống cùng chén nước mắm cá cơm thơm ngậy bày ra dưới tán dừa và cả những trái dừa bạn

hái ban sáng có vị ngọt thanh, mát rượi. Tôi ngủ dưới tán dừa khi cơn gió nồm nam dẫn qua nhường cho gió nam cổ lồng lộng sẽ đến trong vài ngày tới, nghe tiếng dừa lao xao, nghe sóng vỗ rì rào cùng cát rì rít trôi qua.

Bao năm, bao lần trở lại biển Long Thủy thì gặp bạn ở phố hơn là ở làng. Dừa ở đây dần cỗi lại, bị sâu rầy, đất đã chia năm xẻ bảy vì những người con sinh ra từ làng ở lại với làng, và cả những người ở phố đến tìm mua vùng đất biển để đầu tư du lịch theo mùa. Lần này, lại ra vì có người bạn mới mua nhà. Biển vẫn trong xanh, ghe thuyền vẫn đan kín mặt biển cùng tiếng động cơ xe công trình hồi hải san ủi để làm tuyến kè, những ụ bê tông đặt dọc thềm cát rìa làng trông như lỗ cốt. Biển sẽ đẹp hơn, đất làng không bị xâm thực, nhưng dừa đã không còn nhiều, già đi và không trồng trở lại.

Màu xanh của những tán dừa không đan kín mà thênh thang của nắng, của gió nam cổ hanh hao, quẩn quật.

Ngồi trong quán có mái đan bằng lá dừa trông ra biển mùa này, khi công trình đang xây dở với đất cát, đá sỏi vùng vãi, lại chợt nhớ bạn cũ. Căn nhà ẩn sâu trong vườn dừa xanh lá lúc trước giờ cũng bị chia ba, xẻ bốn với lối đi đã được lát bê tông rộng rãi; con lạch nhỏ đi ngang dần hết bóng dừa bị nắng đổ cho màu nước lơ lửng khi bạn cũng không còn ở đây mà đã về đất phố. Phía xa kia, biển vẫn xanh màu xanh của biển, và phía trong này, những quán nhỏ lợp lá dừa tạm bợ mọc đen như màu nâu sẫm của con lạch nhỏ. Gió nam cổ vẫn thổi, hàng dừa vẫn chao nghiêng cùng bóng nắng dằng dặc, lại nhớ, một thuở học trò dưới tán dừa xanh và những nụ cười trong vắt thủy tinh...■

SỔ TAY THƠ

KÉO LƯỚI ĐÊM CÙNG NHỮNG NGƯỜI ĐÁNH CÁ

Hò ơ..., tiếng ai gọi dậy vắng trăng
Vọng vào ô cửa căn phòng tôi bỏ ngõ
Cát trắng dưới ánh trăng
Và những người đánh cá
Những mảng vai trần nhấp nhô, nhấp nhô...

Hò ơ..., xiết vào lòng tôi một tiếng hò ơ...
Vật áo tôi căng phồng -
Một cánh bướm mới mẻ
Tôi nhập vào ánh trăng, nhập vào ngọn gió
Nhập vào âm thanh của biển cả nghìn đời

Hơi thở nào nóng ấm bên tôi
Cặp mắt nào triu mến nhìn tôi
Bác ngư dân già trao tôi sợi dây thừng nặng
Tôi - Người kéo lưới đêm nay.

Đằng trước tôi là những bạn chài
Đằng sau tôi cũng là những bạn chài
Bàn chân tôi lún sâu vào cát
Sợi dây thừng căng xiết giữa lòng tay

Chưa bao giờ tôi được thấy biển say
Như đêm nay
Lưới duyên trên mặt sóng
Chưa bao giờ tôi thấy trăng lấp lánh
Trên thân cá lao xao... một vẻ đẹp không ngờ...

Và tình yêu tôi chưa có bao giờ
Bên bếp lửa bập bùng thơm lừng mùi cá nướng
Dẫu chỉ một lần sống hết mình với biển
Còn vọng mãi trong đời một tiếng hò ơ...

Phan Thiết, 1985
NGUYỄN TÙNG LINH
(Rút trong tập thơ *Biển mùa đông*,
Nxb Lao động, 2012)

Lời bình của PHẠM ĐÌNH AN

Đã có nhiều thơ hay viết về cảnh đẹp biển hoặc mượn biển để bày tỏ tâm trạng về cuộc đời, thân phận, tình yêu, hạnh phúc, về mối quan hệ đặc biệt, linh diệu, khó giải thích giữa con người với đại

dương và vũ trụ bao la. Tuy nhiên, thơ hay về lao động nghề biển thì có lẽ muốn tìm chọn để in một tập dù mỏng thôi cũng khó.

Đọc bài *Kéo lưới đêm cùng những người đánh cá* của Nguyễn Tùng Linh, có thể nhiều bạn đọc sẽ liên hệ ngay đến bài thơ nổi tiếng *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận. Tuy nhiên, một bạn đọc bình thường cũng dễ nhận ra rằng hai tác giả đi theo hai hướng khác nhau. Cả hai tác giả đều là nhân vật chủ thể trữ tình, cả hai cùng đi theo đoàn thuyền đánh cá, nhưng khi tiếp cận hiện thực, Huy Cận chủ yếu nhìn từ ngoài vào, còn Nguyễn Tùng Linh thì vừa từ bên ngoài nhìn vào, vừa từ bên trong nhìn ra. Huy Cận sắm vai nhà thơ, Nguyễn Tùng Linh sắm vai người đánh cá.

Không nên ngây thơ cho rằng nhan đề và cách xưng hô của nhân vật đủ nói lên tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm. Song, ở đây, Nguyễn Tùng Linh, với cái tôi hành động (*Tôi kéo lưới đêm nay*) đã có chủ ý tạo lập một hệ thống tổ chức nghệ thuật trong suốt quá trình sáng tạo tác phẩm. Mở đầu bài thơ, tác giả thông báo: căn phòng của nhà thơ để ngõ và tâm hồn ông đang hướng về phía biển đời rộng lớn, nhằm sẵn sàng nhập cuộc. Vọng vào căn phòng là tiếng "hò ơ". Tiếng hò ấy đã làm bùng dậy tất cả: vắng trăng và *Những mảng vai trần nhấp nhô, nhấp nhô* của những người dân lao động kéo lưới.

Một không gian văn hóa, cụ thể là văn hóa dân gian, đã mở ra, bao trùm tất cả. Tiếng "hò ơ..." và vắng trăng - ánh trăng đã có từ trước đó, đã thuộc về người đánh cá từ trước đó. Giờ đây, đối với tác giả, tiếng hò đã đánh thức vắng trăng và bản thân ông. Cảm thức ý thức công dân, cảm thức về cái đẹp diệu kỳ của lao động - cội rễ sản sinh và lý do tồn tại của con người và nghệ thuật phục vụ con người - đã nảy nở và trở dậy trong tâm khảm nhà thơ.

Tiếp đó, bài thơ phát triển theo hướng tăng dần dồn dập. Bước hòa nhập thứ nhất của tác giả vào đời sống bắt đầu. Lời thơ rắn rỏi chuyển chở những hình ảnh sắc nét (*xiết, căng phồng*), nhằm thỏa mãn niềm khát khao của tác giả muốn nói thật trúng, thật hết xúc cảm trí tuệ của mình: *xiết vào lòng tôi một tiếng hò ơ... / Vật áo tôi căng phồng - Một cánh bướm mới mẻ. Vật áo* là cách nói thay cho chính thân thể - tâm hồn nhà thơ. Nhà thơ bất chợt trở thành một cánh bướm, một con thuyền mới mẻ cho chính mình, của chính mình. Tại đây, có hai biện pháp tu từ. Trước tiên, đó là so sánh. Tấm áo trên người

được ví như cánh bướm, đó là một sáng tạo mới mẻ. Tiếp theo, là ẩn dụ tu từ ở trạng thái hàm ngôn, trừu tượng: thân thể, tâm hồn nhà thơ cũng là cánh bướm, con thuyền.

Với cánh bướm - con thuyền thi sĩ, tác giả đã *nhập vào ánh trăng, nhập vào ngọn gió / Nhập vào âm thanh của biển cả nghìn đời*.

Bước hòa nhập tiếp theo được trình bày ở hai khổ thơ giữa. Chính tại hai câu đầu của mỗi khổ thơ này, biện pháp tu từ sóng đôi và trùng điệp xuất hiện hai lần đã khiến độc giả phải dừng lâu trước ý nghĩa của những cặp đôi câu thơ ấy và không thể vội lướt qua hai câu dưới của mỗi khổ thơ. Nhà thơ đã trở thành người thợ chài, làm việc giữa những hơi thở *nóng ấm* và những cặp mắt *triu mến* của các bạn chài thân thiện đang đứng *đằng trước* và *đằng sau* mình. Nhà thơ nhận ở bác ngư dân già sợi dây thừng nặng và thốt lên tự hào, sung sướng khi sắp được làm chủ công việc, làm chủ biển đêm - đêm biển: *Tôi - Người kéo lưới đêm nay*. Và người thợ chài - nhà thơ đã làm việc thật sự. (*Bàn chân tôi lún sâu vào cát / Sợi dây thừng căng xiết giữa lòng tay*). Ông được lún sâu vào nền cát của biển đời, căng xiết sợi dây quan hệ giữa con người với hiện thực, giữa con người với con người. Chúng ta nhớ lại thơ Xuân Diệu: *Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi / Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu*. Nhà thơ lớn nói bằng danh ngôn, thông qua những hình ảnh mang tính biểu tượng, nâng ý nghĩa lên tầm khái quát, thiên về tính. Nhà thơ thế hệ sau nói bằng hình ảnh cụ thể, từ cái nhìn trực quan, trào ra từ xúc cảm thẩm qua da thịt, hơi thở, tồn tại như đồng thời với những dòng viết tươi rùng, thiên về động.

Bài thơ phát triển theo hướng tăng dần nhằm đi tới chiều sâu của xúc cảm nghệ thuật, song hành với quá trình hoàn thiện của cấu trúc hình tượng thơ. Mở đầu và khép lại bài thơ là âm thanh câu hò dân gian xứ biển trữ tình. Tỏa lan khắp bài thơ là hình ảnh mặt trăng - ánh trăng lãng mạn. Lần đầu tiên trong đời, nhà thơ thấy biển đẹp đến thế, trăng đẹp đến thế, câu hò hay đến thế. Nhà thơ có góp sức cùng bạn chài thu hoạch được bao nhiêu hải sản, không rõ, nhưng một điều hiển nhiên là ông đã cất được mẻ lưới khả năng: đó là bài thơ này, hơn nữa, là ý nghĩa sâu sắc về cái đẹp tươi mới và vĩnh hằng của lao động.■

ĐINH THỊ NHƯ THÚY

Hoa trắng tháng hai

Giờ thì nhắm mắt. Hình dung các triển đối
cà phê bên hồ Tân An.

Đang mùa hoa. Cả một vùng trắng như tuyết phủ.
Cảm giác đó. Thật sự hiện hữu bởi cái lạnh. Và không
gian mờ sương sớm. Mặt trời đang lên. Nhuộm chút
hồng trong màu sữa nhạt. Một dòng hương thơm tuôn
chảy tràn trề.

Vẻ đẹp đó. Quá chừng tinh khiết. Làm con người
choáng váng. Thấy mình sao trần tục. Một ước muốn
gột rửa bất chợt dâng đầy.

Là vậy. Bạn biết không? Sự cứu rỗi của cà phê
không chỉ ở trong trái chín. Trong từng giọt sậm thơm
lừng mồi sáng. Mà ở đây. Cả trong mùa tươi. Mùa
hoa. Trong đất đai nóng nã. Trong ngọn gió hoang.
Mang nổi nhớ bay đi. Vượt trùng trùng xa ngái. Tìm
đến một người.

Nhịp chết

Buổi sáng. Nghe ban đầu tiếng mưa và tiếng quạ.
Nghe vô cùng ảo não thê lương.
Rồi trống chiêng báo tin bắt đầu điểm. Chậm. Chậm.
Bập bập - biêng biêng. Bập - biêng.
Bập - biêng.

Vẫn mưa. Rào rào trong gió mạnh. Có khi dậy lên tựa
tiếng sóng ập oà bờ cát. Những ập oà man dại.

Buồn.

Trống - chiêng vẫn rải đều nhịp nhẹ dõ dành. Bập
bập - biêng. Bập - biêng. Không có gì. Không có gì
phải sợ.

Một buổi sáng. Hai đám tang.

Mưa.

Mưa. Ở xứ sở này. Mưa. Làm mọi thứ tan thành
nước. Vả nắng lên. Gió đến. Cuốn tất cả thành bụi.

Một công viên xây mãi không thành

Nơi đây. Những cây bạc đầu. Dáng hoa lên đầu cây.
Bạc trắng. Tầng tầng lớp lớp hoa ken vào nhau. Tầng
tầng lớp lớp cây nối tiếp nhau. Tháng 12 hào phóng.
Tung toé sắc màu hương thơm.

Nơi đây. Đu quay chưa bao giờ quay. Vòng ghế tròn
như cánh quạt của chiếc cối xay gió khổng lồ. Cô
đơn. Sừng sững. Hân hỉ rồi mục ruỗng. Sừng sững
phủ bày trọn vẹn sự cay đắng hổ thẹn và đau đớn của
một sinh thể chưa sinh ra đã chết. Chưa được sống
đời sống của mình.

Nơi đây. Những bãi cỏ. Những hàng tùng. Những cây
hoàng hậu trổ hoa tím buồn rû rụi. Im ắng hoang vu.
Và đương nhiên buồn.

Nơi đây. Tràn đầy nỗi sợ.

PHAN TRỌNG TẢO

Ngoại ô

Những con đường bê tông đổ dài ra ruộng
Những con phố đổ dài tận bờ ao rau muống
Những con đường cắt ngang
Những con phố cắt ngang
Phố xá từng ô
Từng ô
Ô phố
Những ngôi nhà ngút mắt vươn cao ở cửa
Xòe bàn tay nắm ngón những con đường
Bám riết thắt lưng phố phường
Những vật chợ rau đưa màu bàn chân khó nhọc
Chạy dài, chạy dài chợ cóc
Đêm heo may bả bươn xa dần, xa dần tiếng rao
buốt như nước

Những bà già vệt lộn khăn sương khuya
Lật phất chiếu giường chinh chịch tiếng còi xe
Bùng thức giấc quờ đêm tay mộng mỵ
Ai đó vừa thức mình hay mình thức đêm dậy
Bụi đường, bụi phố phủ kín đêm mơ

Những con đường đất gập ghềnh chạy dài ra ruộng
Những bờ tre dung đưa chạy dài tận bờ ao
rau muống

Tiếng chuông chùa vút ngọn tre ngân
Những đàn trâu lê guốc lên đường nhựa thông thả
bước về chuồng
Những đàn vịt chạy đồng no chiếu lên đường về
sầm tối

Để lại sau dấu chân màu đồng quê phế thải
Bao nhiêu đời người nhà ba gian hai chái
Đêm chẻ xanh đặc quánh xóm đồng quê
Tôi ngẫu nhiên lấy ngoại ô làm cõi đi về
Lòng tự thấy chưa bao giờ trống vắng
Dây bìm bìm vươn mặt trời leo nằng
Đòn gánh tre quẩy phố xá về làng
Bát bún riêu cua hương đồng bay lưng phố
Ngoại ô bùn phèn, rạ rơm chạm ngõ
Nhịp cầu tre trắng hai phía môn non.

Tập thiền

Ái đọc được sự im lặng của mình
Tay vô thức đề lên mặt trời buổi giá
Nghe con rắn trườn qua sống lưng
Mặc ngoài cửa cuộc đời đầy nghiệt ngã

Ái đọc được mình những gì trong suy nghĩ
Khí hỗn ta không phải của riêng mình
Ngồi im lặng giữa mưa nguồn chớp bể
Mình là ai, bỏ gối lặng thinh?

Ngồi tịnh tâm là nên chặt vào tim
Khí không muốn nói bằng lời người khác
Ngồi im lặng nuốt lời vào gan ruột
Khí nói ra là giọng của riêng mình.

Nhà tôi

Từ nhà ra ngõ
Xa bằng mấy độ dài cơn gió
Tôi đắp con đường bằng những khúc ru
Tôi xây cổng nhà bằng những lời hồn dỗi

Mẹ tôi đi phía vòng cung liếm hái
Cha men theo bờ cong điệp cây
Tôi đi ra chành chao trên tiếng học bài

Nhà tôi ở sau nét kẻ hàng mi
Em gái ngoảnh nhìn trinh nữ tìm bờ sông
Phía bóng tre lộn ngược giữa đồng
Rẽ bùn mặt trời chui xuống ruộng
Mẹ cấy hái lên mặt trời rất bỏng
Con cu cườm gây rung rặng nắng xanh

Nơi đi về bàn chân bước bình yên
Ngôn ngữ kết giao là chè xanh và thuốc Lào cuộn khói
Nơi có người yêu tôi và tôi thương người ấy
Nơi tôi quét nhật tiếng gà
Ném võ mỗi ban mai.

TÂN QUẢNG

Vua trẻ con

Cho Hải Dương

Bố mua cho bộ hoàng bào*
Cháu ông xúng xính xỏ vào vừa in
Ồi chao những mấy trăm nghìn
Cái quần thùng đũng hở chim đầu ròi?

Tổng ngổng ba tuổi lên ngôi
Cơm vẫn phải bón vẫn người đổ bỏ
Giở giời vua húng hắng ho
Sốt ba chín độ đâm lo cả nhà

Thần dân vua quý nhất bà
Công đi thấy hội xem gà chọi nhau
Mưa phùn mới ghét làm sao
Mẹ ngồi hơ áo hoàng bào cho vua.

(*) Quần áo trẻ con may sẵn của Trung Quốc.

Vá đêm

Đem buồn xe sợi chỉ khâu
Vá chàng vá đụp nỗi đau phận người
Ngày sờn vết kiệt mang phơi
Lòng nghe đứt nỗi rồi bồi chỉ kim

Chong chong vá nốt mảnh đêm
Cho lành lặn một cái nhìn ban mai
So le sợi ngắn sợi dài
Rạc khuya tiếng cuốc kêu ngoài bờ tre

Đêm sương cổ ướt sao nhòe
Rút trăng mùa cũ ngồi xe lạnh thắm
Đêm ẩn ức đêm ghen căm
Đêm như kim chọt đâm nhắm phải tay.

Than thân

Người đem ta ghép với ai
Để câu sầu tâm gieo sai cả vắn
Như giày chẹt chẳng vừa chân
Như áo hột vạt tũ thân lựa là

Người đem ai ghép với ta
Khắc nào như điệu lệch pha tù mù
Như đem cá thả ao tù
Thà rằng xuống tóc đi tu một mình.



VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

NẾU mở bộ sưu tập thơ của một tác giả Úc đương đại, ta sẽ tìm thấy rất nhiều thể loại thơ khác nhau bắt nguồn từ văn học Châu Á như haiku, ghazal, tanka, và cả những hình thức thơ có nguồn gốc từ nền văn hóa vùng Vịnh, phương Tây.... Đây không phải là một cái gì đó lạ lẫm. Các nhà thơ Pháp của thế kỷ XIX, bao gồm cả Baudelaire cũng bị thu hút bởi thơ Malay truyền thống.

Một trong những phiên bản bán chạy nhất nước Anh thời Victorian là **Thơ Rubaiyat** (thể thơ Ba Tư, trong đó mỗi khổ có 4 câu) của **Omar Khayyam** (The Rubaiyat of Omar Khayyam) được dịch bởi Edward FitzGerald. Omar Khayyam là một nhà thơ Iran, sử dụng tiếng Ba Tư. Thơ Trung Quốc, đặc biệt là thơ Đường, cũng ảnh hưởng rất lớn đến Gustav Mahler và các nhà thơ hiện đại khác như Yeats, Eliot và Pound.

Đế quốc, chiến tranh và giải phóng dân tộc đã đem Châu Á đến gần hơn với phương Tây từ các thế kỷ trước. RH Blyth, một giáo sư tiếng Anh làm việc tại Nhật Bản trong Thế chiến II, đã giới thiệu thơ haiku đến với thế giới. Jack Kerouac, Allen Ginsberg và Gary Snyder bắt



THƠ TIẾNG ANH MANG ÂM HƯỞNG CHÂU Á

NICHOLAS JOSE (Úc)*

đầu sử dụng haiku để sáng tác. Người ta coi haiku ngang hàng với sonnet, một thể loại thơ rất phổ biến tại Anh từ thế kỷ XIII. Đối với các nhà thơ, thể loại haiku là một trận đấu. Kỷ luật bên ngoài và nguyên tắc bên trong của nó đã hấp dẫn họ, một phần là vì cái lạ, một phần khác là vì nó giống như một phương tiện biểu hiện mới.

Trong tuyển tập **Châu Á trong thơ Úc** (Asia in Australian Poetry - 2006), Noel Rowe và Vivian Smith đã nói rằng: Cuộc đối thoại giữa thơ ca của Australian và Châu Á đã trở nên phức tạp và cũng thú vị hơn. Nhờ đó mà kinh nghiệm, văn hóa và trí tuệ của Úc được mở rộng. Các nhà thơ Australian tìm thấy một cái gì đó trong thơ Châu Á. Nó phù hợp với các nhu cầu đặc biệt của họ. Trí tưởng tượng của người Úc đã mở cửa cho Châu Á. Việc liên kết với các nền văn hóa Châu Á bằng cách vay mượn các hình thức của nó đã trở nên phổ biến trong những năm gần đây. Nhiều người Australian đã dành thời gian cho Châu Á, thừa nhận tổ tiên và bản sắc Châu Á, ngay cả người Châu Á cũng có mặt ở Úc nhiều hơn. Giao lưu văn hóa đã nối kết hai khu vực một cách chặt chẽ.

Phần lớn các nhà văn đều tiếp xúc với Châu Á nhờ vào các bản dịch tiếng Anh. Trong bối cảnh này, hình thức thơ ca có thể cung cấp một khuôn mẫu để kết nối. Người ta đánh giá cao sự phát triển trong nền văn hóa mà ít đòi hỏi năng lực ngôn ngữ đầu tiên. Một bài thơ haiku tiếng Anh tất nhiên sẽ vay mượn hình thức và mô phỏng âm tiết từ haiku Nhật Bản, nhưng người viết không nhất thiết phải biết đến tiếng Nhật.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là, liệu có thể có một giao dịch văn hóa đa nội dung? Trong quá trình này, văn hóa, khái niệm hay kinh nghiệm là thứ được phiên dịch? Việc "lái" hay "hợp nhất" chỉ là ở về bề ngoài. Hình thức đến từ một ngôn ngữ và văn hóa khác, thông qua phiên dịch, có thể không giữ được bản chất ban đầu. Việc sử dụng các hình thức thơ Châu Á trong thơ tiếng Anh cần phải được hiểu biết trong những luận thuyết rộng lớn hơn và dịch cũng phải đóng vai trò là một quá trình sáng tạo.

Các dịch giả phải khám phá được mối quan hệ giữa nghĩa đen và nghĩa ẩn dụ trong mỗi bản dịch. Các hành vi sáng tạo đa ngôn ngữ đang phản ánh cho mong muốn hiểu biết và chia sẻ văn hóa cũng như ngôn ngữ trong quá trình dịch. Các hình thức thơ của Châu Á vốn được thiết kế như một phương tiện thể hiện tư tưởng và cảm giác Châu Á. Nó đòi hỏi phải được tái định vị và có một hiểu biết đầy đủ về nền văn hóa và khả năng sáng tạo của người phương Đông.

Văn học Châu Á cũng được giảng dạy trong các trường học ở phương Tây. Đại học Harvard đưa **Thơ Châu Á** (Writing Asian Poetry) vào học phần nghiên cứu và giảng dạy. Trung tâm Nghệ thuật San Francisco cũng tỏ ra rất tích cực với vấn đề này. Trong học phần Thơ Châu Á, David McCann - nhà thơ, dịch giả đồng

thời là giáo sư nghiên cứu về Hàn Quốc, đã khuyến khích sinh viên tìm hiểu và tái tạo lại các hình thức thơ cổ điển của Trung Quốc, Nhật Bản, đặc biệt là Hàn Quốc. Khóa học của ông đã thu hút rất nhiều sự chú ý và thử nghiệm sáng tạo.

Một ví dụ điển hình được tìm thấy trong bản dịch của McCann là một *sijo* nổi tiếng được viết bởi nữ nhà thơ người Hàn Quốc, Hwang Jin-i (1522-1565):

*Tôi sẽ phá vỡ mệnh mông giữa đêm mùa đông
Cải lạnh nhân đôi trong chiếc chăn của mùa xuân
Tôi có thể quăng nó vào đêm, nên tình yêu sẽ trở lại.*

Không chỉ dịch, McCann còn tham gia vào việc sáng tác thơ theo hình thức *sijo* của Hàn. Những người ủng hộ cho thể loại này nói rằng, những quy tắc và luật lệ của *sijo* tạo ra những âm điệu và phong cách thú vị trong tiếng Anh. Nhà thơ Larry Gross đã viết rằng, "Ba đặc điểm chính làm nên sự độc đáo của thơ *sijo* là: cấu trúc, âm điệu và xoắn. Nó ngắn hơn, trữ tình hơn so với thể loại *ghazal*, đồng thời nó cũng rộng mở hơn so với thể loại *haiku*. Bên cạnh đó, nó còn hoan nghênh những cảm xúc mà thơ *haiku* cố ngăn cản hoặc ngụy trang. *Sijo* có sức hấp dẫn vô cùng đối với các nhà thơ tự do. Nó thực sự là một thử thách thú vị."

Chúng ta vẫn luôn thừa nhận khả năng và sự đặc biệt của thơ *sijo* trong nền văn hóa Hàn Quốc. Nó đủ sức để gây ảnh hưởng tới những nhà thơ đương đại lớn của Hàn. Tác giả Ko Un (1933) là một ví dụ. Richard Silberg đã dịch một bài thơ *sijo* của Ko Un như sau:

*Ếch xanh,
Vĩ hay rên rỉ
Đem những đám mây phủ kín bầu trời
Cứ tưởng mình là kẻ hùng mạnh nhất
Con vật nhỏ nhoi.*

Rõ ràng, *sijo* đã tạo được một hiệu ứng cộng hưởng trong một nền văn hóa lớn hơn. Henry Ung, một sinh viên của David McCann, con trai của một gia đình tị nạn người Campuchia gốc Trung Quốc đã thể hiện khả năng phức tạp của loại thơ này bằng những câu thơ như sau:

*Có thể là thơ haiku
Có thể là thơ *sijo* hoặc không
Mà cũng có thể là thơ Đường luật
Là hôm nay ư? Khi ném tung cây bút
Bạn nói với tôi rằng, phong cách là tất cả những gì bạn cần.*

Thơ từ trong ra ngoài (Poetry Inside Out- cũng có thể hiểu như "ý tại ngôn ngoại") là một chương trình được thực hiện tại Trung tâm nghệ thuật dịch tại San Francisco nhằm xây dựng khả năng giải quyết, tư duy, phê bình và kỹ năng đọc bản dịch thơ ca trong trường học. John Oliver Simon nói rằng, đây là một chương trình cho phép họ dịch các tác phẩm của các tác giả lớn trên thế giới như Pablo Neruda, Anna Akhmatova, Lý Bạch, Mahmoud Darwish.... Sức mạnh tổng hợp của dịch thuật và sáng tác thơ cho phép sinh viên trải

nh nghiệm sức mạnh của ngôn ngữ đồng thời xây dựng các kỹ năng văn học cần thiết. Các sinh viên sẽ học tập theo nhóm, dưới sự hướng dẫn của các giáo viên và dịch giả. Họ được làm quen với thơ từ tiếng Latin, Maya, Trung Quốc, Ả Rập và các ngôn ngữ khác. Thể loại thơ tanka của Tawara Machi, Nhật Bản là một ví dụ. Thơ của tác giả này được Juliet Winters Carpenter dịch sang tiếng Anh và sau đó là tiếng Tây Ba Nha.

*Có đơn
Trong tình yêu
Giữa tháng mười hai
Trái tim tôi không ướt nước.*

Học sinh có thể viết tanka trong liên kết câu renga. Quá trình này đòi hỏi phải nắm vững từ ngữ cũng như thuật ngữ, làm sao để có thể xử lý một cách nhẹ nhàng nhất và thể hiện sự sáng tạo cần thiết. Lớp học sẽ được chia ra thành từng nhóm nhỏ, các bản dịch sau đó được tập hợp lại và đi đến một phiên bản thống nhất chung sau cuộc thảo luận.

Các nhà thơ của Úc tỏ ra rất hứng thú với thể loại haiku của Nhật Bản. Peter Porter là một ví dụ điển hình, ông rất coi trọng cái tôi cá nhân trong tác phẩm của mình. Tiếp theo Peter Porter là các tác giả trẻ hơn như John Tranter, người đã thử nghiệm thể loại thơ này trong tác phẩm **Ghi chú từ Văn Đường** (Notes from the Late Tang) của mình:

*Trên núi, (tuyết chất đông, thành cơm)
Tôi đã gặp Đỗ Phủ đội chiếc mũ rơm giữa trời trưa
trên cây cầu xa xôi*

*Cuộc chia ly vĩnh viễn lẫn trong mưa rừng.
Những tư tưởng của Phật giáo cũng tạo nên một ảnh hưởng nhất định trong thơ tiếng Anh của Châu Á. Vô ngã là một thế giới chia sẻ. Người ta bị mê hoặc bởi những quan niệm mới lạ. Mike Ladd đã phát hiện ra sự thích ứng với *pantun*, thể loại thơ tích hợp với sự thay đổi, chuyển hóa, đưa đến cảm giác giải thoát cảm xúc và gợi mở:*

*Ra khỏi bầu trời đen tối
Mưa rơi vui vẻ. Bạn và tôi
Những người đã có đơn rất lâu rồi
Giờ đi cùng dưới một chiếc ô.*

Thể hiện ngôn ngữ bên trong một ngôn ngữ khác là thách thức lớn. Đối với những nhà thơ có tổ tiên là người Châu Á, đặc biệt là những người không dùng tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ, cơ hội giải thoát có vẻ lớn hơn nhiều. Những nhà thơ như Adam Aitken, Kim Cheng Boey và Eileen Chong là ví dụ cụ thể nhất. Như Kit Fan chẳng hạn, ông là người Hồng Kông chuyển đến Anh sinh sống. Việc chuyển đổi các câu đối Trung Quốc sang tiếng Anh đã được ông hoàn thành rất tốt. Nhà thơ đương đại Mỹ, Jeffrey Yang cũng vô cùng thành công trong việc tạo nên một cầu nối giữa ý thức tự nhiên và văn bản trong bộ sưu tập thơ **Thủy cung** (An Aquarium) vào năm 2008.

Việc đo lường và phân hệ được mở rộng với rất nhiều dạng. Nó là một nhận thức được hình thành trong các dòng thơ có nguồn gốc từ tiếng Phạn truyền thống của Châu Á, bao gồm cả Ấn Độ giáo và Phật giáo. **Vishvarupa** (Vishvarupa), một bộ sưu tập của Michelle Cahill đã thể hiện rất rõ các hình thức và màu sắc của loại ngôn ngữ này. **Durgā: Một chân dung tự họa** (Durgā: A Self-Portrait) là một ví dụ:

*Tôi nhìn thấy bản thân trong thế giới này: lệch lạc,
không thân thích
Những con khỉ tuyệt rùng mình trên cây thông tìm về
nơi trú ngụ
Phụ nữ bỏ rơi nghĩa vụ, nỗi đau của mình và Vishnu
đang tê dại.*

Cahill đọc Mahabharata như một cách để tiếp cận với lịch sử và chính trị. Sự đa dạng của thẩm mỹ xuất phát từ truyền thống của Ấn Độ đối với bà là một phản ứng, một nền đạo đức đang bước vào cực lạc và nó đáp ứng bội số của sự vượt trội.

Ngoài Michelle Cahill, còn có rất nhiều nhà thơ thành công với thể loại thơ Phạn như, Michael Brennan, James Stewart, Ali Alizadeh, Pip Smith và Elizabeth Allen. Họ cùng nhau làm việc và hướng đến một thế kỷ mới với nguy cơ hỗn loạn hơn là phân chia. Có thể nói rằng, làm thơ Châu Á bằng tiếng Anh đang là một trong những con đường để thay đổi thơ ca tại phương Tây.■

VŨ THỊ HUỆ

Lược dịch theo Mascarareview.com

*Nicholas Jose sinh ngày 9.11.1952, tại London, là một tiểu thuyết gia người Australian, chủ yếu sống ở Adelaide, Nam Úc. Ông tốt nghiệp Đại học Quốc gia Australian và Đại học Oxford, đã đi rất nhiều nơi, là Chủ tịch Văn bút Sydney từ năm 2002 đến 2005, giảng dạy tại Đại học Harvard (Mỹ) khóa 2009 - 2010, và hiện đang là Giáo sư tiếng Anh khoa Văn và Sáng tạo - Đại học Adelaide và Đại học Bath Spa. Nicholas viết rất nhiều về nghệ thuật đương đại và văn học Châu Á - Thái Bình Dương.

Thơ không quá quan trọng với số đông đại chúng. Họ buồn bán làm ăn hàng ngày, như lệ thường, hiếm khi nghĩ đến Lý Bạch, Shakespeare, Tagore, Muset... Nhưng Thơ vẫn tồn tại, và mãi tồn tại. Vấn đề chỉ ở chỗ: Đó phải là Thơ!

CHẮC hẳn sẽ có người lấy làm ngạc nhiên lắm nếu bảo thơ vẫn còn chỗ đứng trong thế kỷ XXI, khi mà các loại hình video, âm nhạc, và truyền hình vệ tinh đang vươn lên mạnh mẽ, làm nản lòng các nhà thơ, vốn là những người luôn đòi hỏi phải có sự sâu lắng và ưu tư nơi độc giả, thậm chí phải có năng lực phân tích đáng kể, kiến thức thơ truyền thống dày dặn.

Hồi thế kỷ XIX, những nhà thơ như Scott, Byron, và Longfellow có được lượng độc giả khổng lồ. Các tác phẩm của họ được liệt vào hàng những *best-seller*, và họ đồng thời trở thành những "người hùng văn hóa". Nhưng ngày đó, độc giả thực sự không có nhiều để chọn lựa. Có thể hình dung, dĩ nhiên cũng có thể sai lầm, rằng con người thực sự thích thơ. Nghệ thuật này cung cấp cho họ những hoạt cảnh sinh động và đầy hứng khởi. Nó cũng cho phép độc giả tiếp cận kho ngôn từ tinh tế để diễn đạt cảm xúc. Ngoài ra, độc giả còn tự mình được ngắm ngời, nhăm nháp những vấn đề linh diệu nữa. Theo một nghĩa nào đó, từ trong bản thể, thơ và nhạc đã đan tay song hành.

Đến thế kỷ XX, có một điều gì đó đã trở thành sai hỏng. Thơ ngày một "khó" hơn. Nghĩa là, các nhà thơ bắt đầu phản ánh những hiện thực phức hợp của văn hóa hiện đại. Thơ của các thi sĩ Ezra Pound, Hilda Doolittle, T.S. Eliot, Marianne Moore, và Wallace Stevens đòi hỏi nhiều độc giả, thuộc nhiều giai tầng văn hóa khác nhau, phải đánh vật với chữ và nghĩa, thậm chí từ rất sớm, đầu những năm 1900. Để hiểu được Pound và Eliot cho thấu đáo, ví dụ, độc giả phải biết một ít thơ bằng tiếng Hy Lạp và Latinh cổ. Những kiến thức đó chỉ có thể được dạy trong các nhà trường của tầng lớp phong lưu, để đào tạo ra những độc giả uyên thâm. Trong khi đó, thế kỷ XX quay cuồng không cho phép quảng đại người dân tiếp cận với những nền giáo dục xa xỉ. Hay như ngày nay, khi nền giáo dục đã ngày một dân chủ hơn, thì việc học cho đến nơi đến chốn những kiến thức kinh điển cũng chỉ hấp dẫn được một lượng nhỏ những người nhiệt thành. Tóm lại, nói như một số người bình dân, thơ của các nhà kinh điển, và gần đây là một số nhà thơ hiện đại "cơ đĩnh", chỉ hợp với những người thích đọc thơ có chú thích dưới chân!

Nhưng thơ vẫn có thể tạo ra những sự khác biệt trong cuộc đời của một con người. Bản thân người viết bài này vẫn luôn tự biết rằng, mình đã và đang đọc thơ, viết thơ suốt bốn thập kỷ nay. Sáng nào tôi cũng chào ngày bằng một cuốn thơ mới bên bàn điểm tâm. Tôi đọc một bài thơ. Không, có lẽ hai bài. Tôi nghĩ về những tứ thơ lãng mạn. Rồi tôi ghi lại những cảm xúc vào cuốn sổ nhỏ. Việc đọc thơ như thế thông báo rằng một ngày của tôi đang còn ý nghĩa. Nó cũng khiến bước chân của tôi như được soi chiếu, hay những góc tâm hồn nào đó của tôi bỗng rộn rịp cảm xúc, mà trước đó tôi chưa từng thấy bao giờ. Trong rất nhiều trường hợp, tôi thử đọc lại và nhận thấy, những cảm xúc này lắng đọng trong đầu tôi suốt cả ngày, tựa như những điệp

VŨ KHÍ ĐỂ CÂN BẰNG

JAY PARINI (Mỹ)



khúc lãng mạn. Tôi tin rằng, đời tôi sẽ nghèo nàn biết mấy nếu không có nhạc và thơ, những trí khôn sâu nặng.

Vâng, vẫn có những người quên rằng thơ là thứ trí khôn sâu nặng. Gần đây tôi có đến Maroc, và một tin đồn Hồi giáo đã kể với tôi rằng, nhà tiên tri Muhammad, trong cuốn sách truyền đạo của ông ấy đã nói rằng, thơ chính là tinh chất. Nhưng cũng chính kinh Koran lại bảo, tôi từng nghe nói, nhà thơ là loại người nguy hiểm, loài người nên tránh xa họ. Điều này gợi nhắc tôi đến Plato, người từng mong bỏ tù mọi nhà thơ nếu được lên nắm quyền, bởi ông ta cho rằng thi sĩ là bọn người dối trá. Những gì đại diện cho cái thế giới lý tưởng đó thì luôn luôn không đúng. Người nghệ sĩ, về bản chất, là đại diện của thế giới lý tưởng, do vậy cũng rất đáng nghi ngờ!

Plato cũng còn phiền não về các nhà thơ bởi những lý do khác nữa. Trong nền cộng hòa, ông than vãn, các nhà thơ có khuynh hướng dấy dậy những cảm xúc bất ngờ nơi độc giả, theo những cách không ai quản lý được. Họ khuấy động cảm giác "hoa mắt và tức giận, rồi cả những yêu mến một cách vô lối, tìm lại khát vọng, đau thương, rồi sung sướng đến phát cuồng". Thơ, theo Plato, "tươi tắn cho những cõi tâm u đáng lẽ ra phải để cho chết khô", trong khi việc đó chỉ thuộc quyền của "giai điệu của Chúa Trời và những lời tụng ca dành cho giới cao quý", chưa nói "luật và lý trí còn xứng tầm hơn nữa".

Mặc dù Plato không quyết định chết nghệ thuật thi ca, nhưng do những nghi kỵ vô lý của ông, các nhà thơ đời sau hiếm khi được thoải mái trong xã hội. Thậm chí các nhà thơ lãng mạn dân gian, ví dụ Byron, Coleridge, Keats, Shelley, Wordsworth..., đều từng phải sống bên bờ vực của sự trôi nổi, chứ đừng nói đến sự kính trọng. Thậm chí rất gần đây thôi, nhà thơ Allen Ginsberg đã phải lên tiếng cười nhạo xứ sở mình. Nói chung, các nhà thơ đời nay luôn như những người thua bạc tại chính cộng đồng, còn lâu mới được mon men tới gần những bàn tiệc chất ngất như thuở nào.

Ngược lại, các giáo sư và các chuyên gia thì đã từ lâu coi thơ là một phần hữu ích của giáo trình, và một trong những

nơi thơ còn giữ vị trí trung tâm chính là trường học. Tối thiểu, các nhà thơ đã thực sự thuộc về giới kinh viện, được lớp nhân loại này đón chào. Frost chính là một trong những thi nhân đầu tiên được rước mời vào giảng đường thính giảng. Ông dạy tại Đại học Amherst trong gần suốt cuộc đời. Ông đi khắp nơi, giảng cho rất đông học trò. Ông tin tưởng sâu sắc rằng, thơ chính là một phương tiện sắc bén để tạo dựng trí tuệ, mà theo con đường không gì thay thế được.

Trong bài luận *Dùng thơ để giáo dục*, một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của mình, Frost khẳng định rằng, ai biết cách thơ vận hành ra sao, người đó chắc chắn sẽ trở thành một trí thức. Ông tin tưởng đến nỗi dám giả định rằng, trừ khi bạn ngồi nhà trong phép ẩn dụ, còn thì bạn không ở đâu mà có được an toàn, ngoài thơ. Bởi vì nếu không yên tâm với những giá trị tương trưng, "bạn sẽ không thể biết được rằng mình sẽ đi xa được đến đâu, và khi nào thì tai họa sẽ ập xuống đầu bạn". Vậy đấy, thật là một tin điều kỳ vĩ!

Các nhà thơ cũng thường hay xác tín giống như vậy, nên mới hay mang tiếng là cường điệu. Trong cuốn *Sự tự vệ của Thơ*, Shelley viết: "Thi nhân là những nhà lập pháp không được đánh giá đúng mức của thế giới". Tôi muốn xoáy vào câu nói bất hủ, nhưng hơi khác một chút, của thi sĩ George Oppen: "Thi nhân là những nhà lập pháp của cái thế giới không được thừa nhận đúng mức".

Tôi không đặc biệt muốn các nhà thơ phải làm luật hay điều hành thế giới. Cực đoan nhất, họ có thể hành cái đạo của họ khác hẳn cách mà thế giới thông thường vẫn vận hành. Thế giới của các thi nhân nói chung là cõi bên trong của các tri thức và cảm xúc, nơi mà thực ra hầu hết chúng ta đang sống. Và thơ sẽ bồi đắp mãi cái vương quốc từng bùng trong lặng lẽ đó. Trong một bài nói ở Đại học Princeton (Mỹ) năm 1942, khi mà thế giới bên ngoài đang cháy, Stevens kêu lên rằng thế kỷ XX đã trở nên "bạo lực quá thế", cả vật chất lẫn tinh thần. Ông xác định thơ, một cách súc tích, chính là "nội bạo lực" giúp con người chống lại "ngoại bạo lực". Nó giống như một thứ áp suất từ trong đẩy ra, đánh đuổi thứ áp suất hiện thực từ bên ngoài nén vào. Nó như thể khả năng tự đề kháng của con người, nên không nghi ngờ gì nữa, khi thơ xuất hiện, những tiếng run rẩy đồng vọng của nó xuất hiện, chúng ta sống tiếp cuộc đời chúng ta một cách thanh thản.

Áp lực của hiện thực kể ra cũng thật dữ dội, và thơ đưa ra một thứ vũ khí để cân bằng, đẩy lùi những cảm giác đáng cay ngang trái đang đe dọa vùi dập tâm hồn. Các thi sĩ cất lên tiếng nói giữa thế giới, theo cách mà các kiểu người khác đang rất lúng túng. Phải, chúng ta nếu biết lắng nghe, sẽ sớm nhận ra trong mỗi bài thơ, dù nhỏ, đều có cái giọng trầm thì nhưng cứng rắn đó. Và nếu bài thơ

thực sự lớn, tiếng nói đó sẽ tạo nên tiếng nổ lớn trong xã hội.

Tôi luôn xác định với các sinh viên của mình rằng, thơ là một thứ ngôn ngữ tương xứng với trải nghiệm của mỗi người, một thứ trải nghiệm đủ đầy, dám lắng chìm vào thung lũng nội tâm, để rồi từ đó mọc lên những đỉnh núi cao, những cánh đồng rộng rãi, bằng phẳng. Thơ giúp hình thành một lời khuyên nhỏ nhẹ nhưng giá trị, giống như nhà thơ Scotland Alastair Reid đã viết: "Những đầu thừa đuôi theo, gọi những điều xa xôi". Có thể ai đó chẳng hy vọng thơ thay đổi thế giới. Thi nhân Auden từng lưu ý: "Thơ không làm cho bất cứ thứ gì xảy ra". Tất nhiên, làm sao thị trường chứng khoán hay dã tâm của tên bạo chúa lại bỗng dừng lại tàn? Thơ cũng thường không xui cả khối người xuống đường phản đối chiến tranh hay đòi công lý về mặt kinh tế. Thơ lặng lẽ hơn nhiều, hình thành nên những không gian nội tâm trong lòng độc giả, thêm vào đó những bong bóng tế vi, huyền ảo, giúp họ nhìn thế giới bên ngoài bằng con mắt sâu sắc và đủ đầy hơn.

Ngôn ngữ giúp chúng ta được là Con Người. Chúng ta nói, vậy chúng ta tồn tại. Chúng ta có cái khả năng kỳ lạ là biểu lộ bằng lời, để biểu thị và yêu cầu, để mô tả cảm giác, tạo dựng quan điểm, rút ra kết luận. Ngôn ngữ thơ có tác dụng, bởi vì nó vừa cụ thể, vừa khái quát, tóm lại, chính xác, đưa chúng ta đến gần hơn với thế giới thực. Trong bản chất, Emerson giả định, thực thể trong suốt của ngôn từ giúp chúng ta hướng tới được thế giới gọi là "tinh thần". Ông đưa ra ba nguyên tắc đáng chú ý:

Chữ là dấu hiệu của sự việc bản chất
Sự việc bản chất đặc biệt là biểu tượng của hiện thực tinh thần đặc biệt

Bản chất là biểu tượng của tinh thần
Những quan niệm này tạo nên nền tảng cho một loạt những phong trào Tiên nghiệm, tìm kiếm bản chất gắn với dấu hiệu của thế giới tinh thần. Các nguyên tắc đó vẫn đáng để phản ánh. Ở mức độ nào đó, ngôn từ gợi ý sự việc bản chất, dù đó là "đá", là "sông", là "chim chóc" hay "mây mưa"... Bước nhảy xảy đến ở quan niệm thứ hai, mà nó định vị thế giới tinh thần. Ở đây, ta có thể, tôi nghĩ, bỏ qua những ghi chú giả định về tinh thần và chấp nhận một thế giới bên trong sâu sắc, nơi ai trong chúng ta cũng đang vật lộn với nỗi u hoài, bất kể tôn giáo, tín ngưỡng. Tôi nhớ một câu của Gerard Manley Hopkins: "Chà, tâm trí, tâm trí có núi, thác dựng giữa trời/ Đàng sợ, vực thăm khờn dò". Vậy là cõi lòng chúng ta có đỉnh cao và vực sâu, mà có vài người không cảm nhận được chúng, vẫn đứng chênh vênh oai vệ trên miệng. Đó là thực thể tinh thần mà ta có thể nói rộng theo bất kỳ chiều hướng nào. Cuối cùng, bản chất trở thành, "biểu tượng tinh thần" của Emerson, và thi ca là hiện thân của cái bản chất ấy. Thơ tham dự vào, phản ánh cái thế giới bên trong mệnh mông, đưa trình trước công chúng những hình ảnh, những troi sụt của nó, tạo nên nền móng của hiện thực cuộc đời mỗi con người.

Tôi không thể sống thiếu thơ, bởi thơ đã giúp tôi phả tinh thần vào quãng tồn tại đời người, theo cách vừa cụ thể vừa sâu lắng. Thơ tạo hình nên những ý nghĩ trong tôi, làm sinh động cõi tâm nghiệm, tặng tôi những con đường rất mới (đây là tôi đang lặp lại lời Bác sĩ Johnson), thậm chí đẩy phép lạ. ■

LÃ THANH TÙNG

Dịch và giới thiệu từ chronicle.com

MỖI TUẦN GẶP MỘT NHÀ VĂN

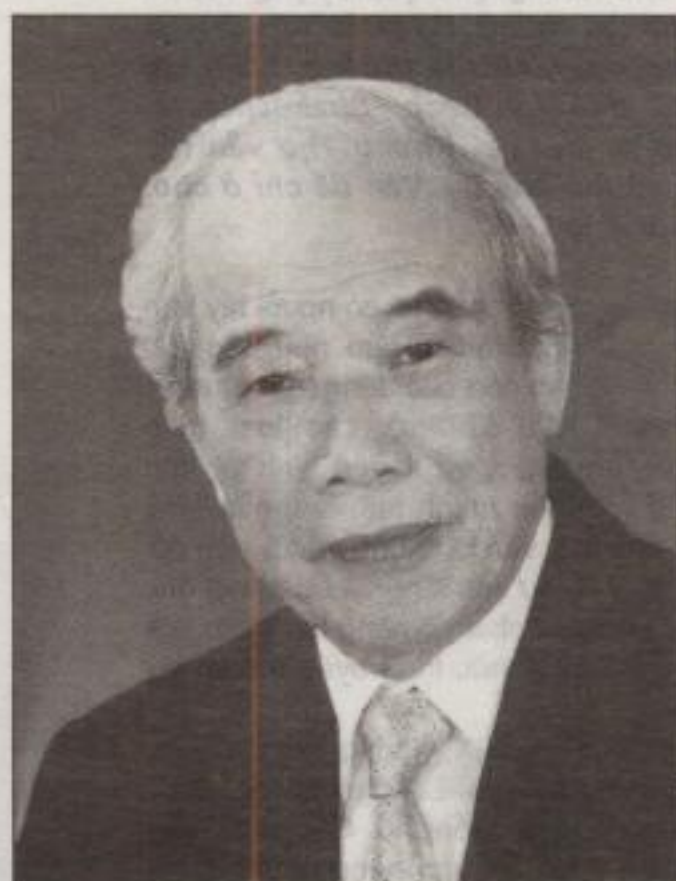
Nhà văn Lâm Tiến tên khai sinh Lâm Định Tiến. Sinh năm 1934. Quê quán: Hồng Phong, Bình Gia, Lạng Sơn. Hiện sống tại Thái Nguyên.

Quá trình học tập, công tác và sáng tác: Học tại khu học xá Trung ương năm 1953-1956, sau đó là giáo viên trường cấp II Chiêm Hoá, Tuyên Quang. Tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội, công tác tại Ty Giáo dục Tuyên Quang, năm 1962, Từ năm 1967 là cán bộ giảng dạy trường Đại học Sư phạm Việt Bắc. Năm 1986 thực tập sinh tại Đại học Sư phạm A-Bai (Kazacxtan), năm 1993 tập trung đi sâu nghiên cứu văn học dân tộc thiểu số.

Giải thưởng văn học: Giải thưởng của Ban Văn học dân tộc thiểu số Hội Nhà văn Việt Nam năm 1995, Giải thưởng Hội VHNT các dân tộc thiểu số Việt Nam năm 2000 và năm 2003.

LÂM TIẾN NGƯỜI CẦM CỜ

HOÀNG QUẢNG UYÊN



CẢ ba lần Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức Hội nghị Lý luận - phê bình văn học tôi đều đi cùng nhà văn Lâm Tiến. Ông đi dự hội nghị với tư cách nhà lý luận - phê bình chuyên nghiệp, còn tôi, lý luận - phê bình chỉ là công việc "tay ngang". Hội nghị lần thứ ba này được tổ chức tại Tam Đảo, nhà văn Lâm Tiến góp mặt với tham luận có đầu đề rất hấp dẫn: *Thực trạng lý luận, phê bình văn học dân tộc thiểu số hiện nay!* Đọc bài này, đã có người nhận xét không giấu giếm: "Ông này trông thế mà còn hung hăng lắm!".

Ơ kìa! Sao lại hung hăng?! Tôi toan "cãi giúp" nhà văn Lâm Tiến, nhưng đọc kỹ lại bài viết tôi thấy nhận xét đó không mấy ác ý! Chỉ có điều ông nọ thích dùng từ *hung hăng* để tạo ấn tượng là cần "trao đổi" lại. Giá như dùng từ *quyết liệt* thì đúng hơn, mềm hơn!

Quyết liệt, luôn đi tới tận cùng vấn đề là điều dễ nhận thấy trong các tác phẩm lý luận - phê bình của nhà văn Lâm Tiến. "Soi" trong bài *"Bên lề"* thấy rõ điều đó. Nhận định về công trình *Thơ dân tộc ít người giai đoạn 10 năm cuối thế kỷ XX - truyền thống và hiện đại* - Viện Văn học - 2007, ông viết: "Tuy nhiên phần khái quát của công trình còn sơ lược, không có gì mới so với những công trình, những bài viết trước đó, thậm chí còn có những dẫn chứng sai, những nhầm lẫn, dễ dãi đáng tiếc trong việc thống kê, xếp loại các nhà thơ dân tộc thiểu số. Sai lầm lớn nhất của công trình này là dựng chân dung Vi Thùy Linh như là một nhà thơ tiêu biểu của dân tộc Tày nói riêng và thơ các dân tộc thiểu số nói chung". Nhận xét này đã kéo giá trị công trình ở vị trí cao xuống thấp đúng với vị trí mà nó "được ngồi". Hơn nữa, đậm hơn là việc ông luận giải, bình giá công trình *Văn xuôi Việt Nam hiện đại về dân tộc và miền núi*. Ông đã ưu ái dành tặng những lời khen cho tác giả: "Với cách viết vừa khoa học, vừa nghệ thuật, với những hiểu biết khá sâu sắc về lý luận văn học, công trình có sức hấp dẫn, đóng góp riêng. Đó là điều không thể phủ nhận". Liền đó ông phê phán nhận định "Khu vực sáng tác của các dân tộc thiểu số, với sự tham gia của các cây bút Tày, Thái, Mường, Êđê... bằng lối thể hiện mang bản sắc riêng đã tô điểm cho bức tranh chung của văn xuôi thêm phong phú, đa dạng" là "Một thứ lý luận ngược đời. Chẳng lẽ chủ thể sáng tạo của khu vực văn xuôi dân tộc và miền núi là của dân tộc Kinh là Tô Hoài, là Nguyễn Ngọc, là Ma Văn Kháng, là Trung Trung Đĩnh... Chứ không phải là Cao Duy Sơn, Mã A Lềnh, Vi Hồng, H'Linh Niê, Nông Minh Châu, Nông Viết Toại, Ma Trường Nguyên, Y Điang...". Với những luận giải có cơ sở, có lý luận, nhà

văn Lâm Tiến đưa ra lời nhận xét hướng thẳng tới những người chấm luận án, trao giải thưởng: "Nhưng lần này qua công trình *Văn xuôi Việt Nam hiện đại về dân tộc và miền núi* được nhiều giáo sư, tiến sĩ đồng tình và đánh giá cao lại được giải thưởng khiến người ta không thể không nghĩ tới phát biểu của một thi sĩ người Kinh về ngôn ngữ dân tộc ít người: "Theo tôi, ai mạnh thì sống, yếu là tự đào thải, đó là sự chọn lọc tự nhiên, không nên mất thời gian bảo vệ, giữ gìn nó...". Thi đây không phải là quan điểm, tư tưởng của một người nữa, mà của nhiều giáo sư, tiến sĩ có tên tuổi và các nhà trí thức khác."

Đó là lối viết mang đậm chất phản biện, không hề né tránh, xuê xoa, vuốt ve đã giúp cho người đọc hiểu đúng, hiểu sâu những điều nhà văn đưa ra (tất nhiên cần có sự trao đổi qua lại trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng học thuật). Đó là điều lý luận, phê bình hiện nay còn rất thiếu và yếu.

Để có thể quyết liệt và đi tới tận cùng vấn đề như vậy nhà văn Lâm Tiến đã đọc và đọc, tích lũy và tích lũy để kiến thức ngày càng dày, càng sâu như lời ông tâm sự: "Những năm tháng dạy ở Đại học Sư phạm tôi thường xuyên đến đọc sách, mượn sách ở thư viện. Đến nay, mặc dù đã nghỉ hưu, nhưng cơn khát đọc sách của tôi chưa bao giờ nguôi. Ngoài việc đọc các loại sách khác, tôi rất say mê đọc những sách lý luận, nhất là những sách lý luận về mỹ học và lý luận văn học". Có kiến văn rộng nhưng khi viết ông luôn luôn "Cảnh tỉnh" mình: "Không nên nói tất cả những gì mình biết nhưng bao giờ cũng phải biết những điều mình nói". Điều đó thể hiện rất rõ trong lần ông được mời viết lời giới thiệu *Tuyển tập Văn xuôi dân tộc và miền núi - thế kỷ XX* - Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc xuất bản năm 2000. Để có tư liệu viết lời giới thiệu, ban biên tập gửi theo đường bưu điện cho nhà văn... 5kg bản thảo, chữ viết, chữ in chỉ chít trên 2 mặt giấy. Nhà văn đã bỏ ra hơn hai tháng nghiền ngẫm, tinh lọc để viết một lời giới thiệu khoảng 5.000 chữ - Một bài giới thiệu sáng láng, nhiều nhận định tinh tế, sắc sảo, có hệ thống vừa nêu được những thành tựu chung của Văn học Dân tộc và Miền núi vừa giới thiệu được những thành tựu, chân dung của các nhà văn viết về dân tộc và miền núi. Nhà văn Lâm Tiến đã rất khổ công và rất có trách nhiệm để hoàn thành một công việc nặng nhọc mà "nhuận bút" trả cho 3 tháng làm việc chẳng đáng là bao! Có điều ấy thật, nhưng tôi cho rằng ông được nhiều trong việc này: Thứ nhất, ông đáp ứng một cách xứng đáng sự tin nhiệm của những người tin nhiệm ông; Thứ hai, bạn đọc trọng ông, yêu ông vì bài viết của

ông hay và có giá trị; Thứ ba, sự "nghiên ngẫm" chữ nghĩa đã làm giàu thêm vốn hiểu biết về các tác giả, tác phẩm viết về dân tộc và miền núi. Thế thì lỗi rồi!

Nhà văn Lâm Tiến là người viết chân dung các nhà văn dân tộc thiểu số khá thành công. Những nhận xét của ông về bạn văn thường ngắn nhưng đầy đủ, tinh tế. Những tác phẩm của nhà văn Lâm Tiến được các tác giả viết lý luận - phê bình văn học dân tộc và miền núi, các nghiên cứu sinh trích dẫn và nhận xét với sự đồng cảm. Xin dẫn nhận xét của nhà văn Nguyễn Ngọc - Nhà văn rất gần gũi và yêu mến đề tài và con người miền núi đã xác lập vị trí mở đầu và dấu mốc quan trọng không thể thay thế của Lâm Tiến trong lời giới thiệu cuốn *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*: "Trước hết, đây là công trình đầu tiên cố gắng phác một cái nhìn khái quát toàn diện về toàn bộ nền văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại. Và đó là một cái nhìn khách quan, khoa học. Nguyên công việc này thôi đã là hết sức cần thiết. Không có được một bức tranh trung thực, khách quan như vậy thì việc xem xét, đánh giá, cắt nghĩa và giải quyết mọi vấn đề về sau sẽ dễ là cảm tính, tùy hứng và khó tránh khỏi sai lệch."

Để có được "Một cái nhìn khái quát và toàn diện về toàn bộ nền văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại" trong các tác phẩm lý luận - phê bình của mình, nhà văn Lâm Tiến đã xử lý khéo léo, hài hòa giữa hai thuộc tính: *định lượng* và *định tính* vốn bổ xung cho nhau nhưng nhiều khi không hòa vào nhau. Định lượng là những thống kê, liệt kê, so sánh, định giá còn định tính là những định đề, luận đề, những kết luận được đưa ra làm cơ sở cho những luận giải, là cơ sở để cảm nhận, phân tích những tác phẩm, tác giả theo một hệ thống lý thuyết được xác lập. Việc "hòa trộn" nhuần nhuyễn 2 thuộc tính này đã là dấu ấn chính làm nên phong cách lý luận, phê bình Lâm Tiến. Quá định lượng dễ khô cứng, nhàm chán, "bội thực". Nếu chỉ chú trọng cảm tính thôi thì sẽ dẫn tới việc nhận định, nhận xét thiếu khách quan, "nói lấy được". Từ phong cách ấy Lâm Tiến đã dựng được "Một bức tranh trung thực khách quan" về văn học dân tộc và miền núi đúng như nhận xét xác đáng và công bằng của nhà văn Nguyễn Ngọc.

Bây giờ, hãy trở về với con người đời thường của nhà văn Lâm Tiến, qua vài đoạn "trích ngang": Tên khai sinh: Lâm Định Tiến. Sinh năm 1934 tại phố Văn Mịch, xã Hồng Phong, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Dân tộc Nùng. Dòng họ Lâm của ông có truyền thống hiếu học, làm việc nhà nước. Bà nội giỏi chữ Hán. Bố ông

từng theo học trường Buổi (Hà Nội). Thời Pháp thuộc Lâm Định Tiến học trường Sơ học yếu lược luôn xếp nhất, nhì lớp. Năm 1954 - 1956, học và tốt nghiệp Trung cấp Sư phạm (tại Khu học xá Trung Quốc) - Ra dạy học. Năm 1960 - 1962 theo học và tốt nghiệp Khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội. Năm 1967 về công tác tại Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc. Từ năm 1973 đến năm 1994 là phó chủ nhiệm Khoa, chủ nhiệm bộ môn Lý luận văn học của Khoa Văn. Năm 1986 là thực tập sinh tại trường Đại học Sư phạm Abai (Nước cộng hòa Cadắcstan). Vợ ông, bà Nguyễn Thị Kim Hồng là cán bộ khoa Sử, trường Đại học Sư phạm Việt Bắc. Bà luôn bên ông, quý ông, động viên ông và tự hào về sự nghiệp văn học của chồng. Hai cô con gái của ông bà đều theo nghiệp dạy học của bố mẹ và đều thành đạt.

Nhà văn Lâm Tiến tính tình hiền lành, giản dị, hòa đồng. Suốt hơn 40 năm cầm bút, ông chuyên tâm cho lý luận - phê bình văn học dân tộc và miền núi. Ông đã có những bài ký, những bài nghiên cứu văn học từ ngày ông về Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc. Năm 1994 đề tài nghiên cứu cấp bộ *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại* - được đánh giá loại xuất sắc. Năm 1995 được in thành sách lập tức được dư luận chú ý và đánh giá cao. Năm 1997, ông được kết nạp vào Hội Nhà văn Việt Nam - Ban Lý luận - phê bình. Các tác phẩm ông in ở Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc: *Văn học các dân tộc thiểu số* (1997); *Về một mảng văn học dân tộc* (1999); *Văn học và miền núi* (2002). *Tiếp cận văn hoá dân tộc thiểu số* (2011).

Văn Mịch là một vùng đất vừa có văn vừa có võ, là vùng đất cách mạng. Tôi đã có một chuyến khảo sát vùng đất Văn Mịch năm 2010. Lần ấy, sau khi dự hội thảo khoa học về Khởi nghĩa Bắc Sơn tôi trở về theo con đường Bắc Sơn - Bình Gia - Văn Mịch - Thất Khê - Cao Bằng. Đến phố Văn Mịch, lòng tôi bỗng chộn rộn: Nơi phố nhỏ giữa thẳm sâu này đã sinh ra nhà văn Lâm Tiến. Ở đầu phố kia, có con đường nhỏ dẫn xuống bến sông, nơi đây vào đầu năm 1941, đoàn đại biểu Trung ương Đảng ta gồm các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Trần Đăng Ninh lên Pác Bó dự hội nghị trung ương lần thứ tám, đã xuống thuyền xuôi theo dòng sông Văn Mịch lên Bó Cục (Long Châu). Trên dòng sông Văn Mịch hiền hòa về mùa khô, hung dữ về mùa mưa lũ - người chiến sĩ cộng sản kiên trung Hoàng Văn Thụ đã ngâm những câu thơ hào sảng: "Nguyệt ảnh rung rung chiếu Cầu Châu/Kỷ gia hoan lạc, Kỷ gia sầu...". Cũng bến sông ấy, cậu bé Lâm Tiến, chàng trai Lâm Tiến đã đặt chân, đắm mình. Những ngôi nhà ngói cũ rêu phong nào kia đã lưu giữ hình ảnh Lâm Tiến?

Tôi chợt nghĩ, Lâm Tiến, trong cuộc đời đã bị "lỡ nhịp" do thời thế (và do bản thân ông)! Ông học giỏi chữ Hán, đọc được nguyên bản tiếng Nga, nhưng dường như ông không chuyên tâm mấy vào 2 ngoại ngữ - 2 cửa sổ mở ra thế giới này! Những tác phẩm của ông mang dung lượng của những luận án cao học, nhưng ông đã không có ý định và không thực hiện vì khi "biên soạn" lại những tài liệu này để in thành sách, ông đã nghỉ hưu. Thời trẻ sao ông không làm? Có lẽ vì ông thấy đã "muộn" nên không cố để kiếm cho mình một tấm bằng, làm cơ sở phong học hàm (Giáo sư, Phó giáo sư). Có học hàm, học vị không phải là không tốt. Không có học hàm, học vị cũng không hẳn là không tốt! Riêng tôi, cảm thấy một chút "tiếc" vì nếu "thêm" những "giấy tờ" ấy ông sẽ có nhiều cơ hội tham gia các hội đồng chấm luận án, tham gia phản biện hoặc ít ra là "có ý kiến" để những công trình nghiên cứu về Văn học dân tộc và miền núi có giá

VŨ QUẢN PHƯƠNG

Xa...

Gia tiếng lóc bóc con suối chảy sau nhà
là tiếng nước ruộng cao tràn ruộng thấp
Già cảnh rừng huy hoàng trước mặt
là cánh đồng lúa chiêm chín rục
Chiếc cổng chống nhà mình nhìn về phía Sài Sơn

Nắng đã chấm giọt gianh
Tiếng gà giữa ngõ
Tiếng cu gầy chập chờn
từ những mảnh vườn trong xóm nhỏ
Tiếng mẹ về đầu ngõ
gọi tên tôi

Tôi dạ vội. Mừng. Rối lạng ngắt
Mẹ đã xa hơn ba chục năm rồi
Tôi đã bạc trên đầu mái tóc
Và nơi đây là đất đai xứ khác
Mái tóc bạc có còn được bạc ở quê hương.

Điển kinh

Các cụ chạy điển kinh,
thanh niên ngồi hút thuốc:
Các bố ơi chạy đầu cho thoát
Chỉ bằng ngồi xuống đây, bìa thuốc
Phối hun khói bền hơn tre gác bếp

Anh chàng nói xong thì bạc tóc
chấn chừ, nhập đoàn người
chạy tiếp

Quanh hồ Gươm, hồ Tây
xứ phù sa, xứ tuyết
Mỗi sáng những đoàn người
các cụ già chạy trước
thanh niên chấn chừ chạy sau

Họ đã chạy đến đâu
Đòi người chớp mắt.

Vị mùa xuân

Cỏ gài thời gian
Vai gánh mùa hoa đang độ thắm
Mưa bụi đang bay với cánh đồng
Chim về gọi lá cho cành biếc
Cả lượn lăm duyên với khúc sông

Mùa xuân như một phong thư ngỡ
Tôi đọc lời cha ông đất đai:
Ruộng xưa về lại tay cây cuốc
Người triu mồ hôi, cây triu sai

Tôi đọc trên đường hy vọng cỏ
Phủ ngát chân người đi ước ao
Đất thuộc người làm sinh sôi đất
Tôi thuộc người đi với gian lao

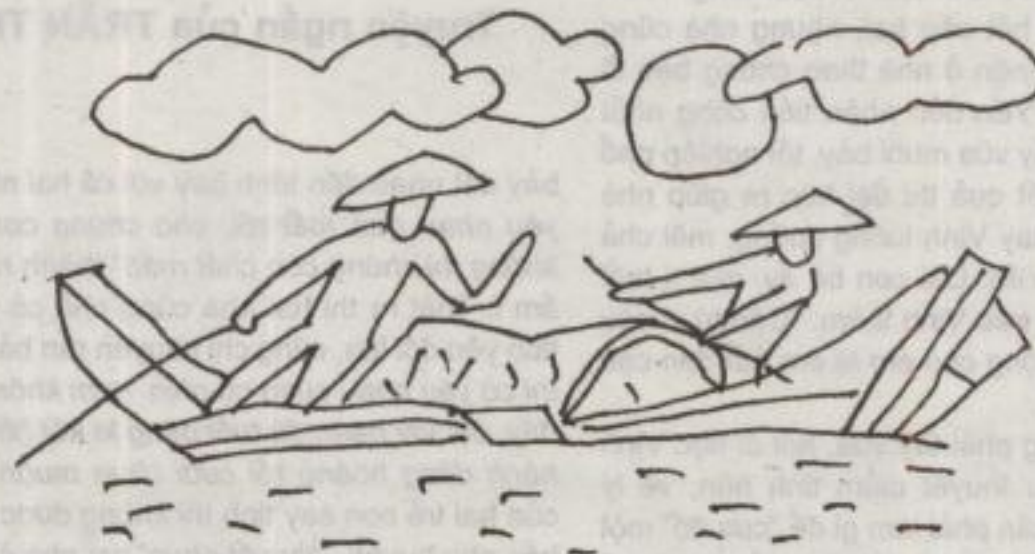
Mặt trời lặn trên Ăng kor

Nụ cười gương mặt đã
Trên bảy trăm năm vẫn tươi
Nụ cười trên mặt người
Chưa tươi đã héo
Vầng trăng cổ xưa khi tròn khi méo
Đêm đêm sáng với nụ cười này

Ai đã ngồi đây
Những chiều sương xuống
Mặt trời đỏ như trái tim đứt cuống
Rụng phía trời tây
Tông lê sập lênh loang hấp hối ánh ngày
Rừng dưới kia sẫm lại
Người ngồi đây đại ngàn
Vật cớ sa không gói được ngày
Người u trầm với đá
Đá u trầm với cây

Những khách du bốn biển về đây
Muốn sống lại phút u trầm thuở ấy
Cũng mặt trời đang thôi thòp cháy
Cũng rừng cây vào đêm thâm u
Nhưng làm sao dám lao nhào khách du
U trầm trở lại

Nụ cười đã môi cong như nhào
Bao giờ cho đến xưa.



trị hơn. Tránh được nhiều sai sót không đáng có!

Sau lần về Văn Mịch, tôi cảm thấy mình đủ "tư liệu", đủ tự tin để dựng một chân dung chân thật, đầy đủ về Lâm Tiến nhưng cứ dềnh dàng mãi, vì ngại và sợ viết không tới... cho đến khi kết thúc Hội nghị lý luận - phê bình văn học tại Tam Đảo, theo xe nhà thơ Trần Thị Việt Trung về Thái Nguyên tôi quyết định phải viết bài về ông, bắt đầu từ việc xác lập một cái đầu để "gợi"! Nhưng thật khó, tôi mông lung, miên man nghĩ về điều đó mãi tới hôm sau nữa, trên đường từ Thái Nguyên về Cao Bằng vẫn chưa thôi nổi ám ảnh câu thơ của nhà thơ Nguyễn Đức Hạnh: "Mai về với núi không tên/Với cây không tuổi, với miền không em!" và việc tìm một cái "tư" cho bài viết về Lâm Tiến luôn đóng hiện... Rừng núi vút qua loang loáng... Qua Đèo Giàng, Đèo Gió, leo đèo

Cao Bắc gần chạm đất Cao Bằng, hình ảnh dòng sông Văn Mịch với chú bé Lâm Tiến sải tay bơi vượt lên trên đám tre, hình ảnh Lâm Tiến trong các hội nghị, hội thảo, hăng hái, kiên quyết,... chợt hiện về. Một con người luôn đi ở hàng đầu... đó đích thị là hình ảnh Người cầm cờ!

Nhà thơ Triệu Lam Châu từ Phú Yên ra Cao Bằng, tới nhà thăm tôi. Tôi kể về việc đi tìm đầu đề cho bài viết về Lâm Tiến. Triệu Lam Châu đứng bật dậy: "Đúng, nhà văn Lâm Tiến - "Người cầm cờ"...". Tôi vui và thực sự sung sướng khi chỉ ra đúng con người và những thành quả văn chương của nhà văn Lâm Tiến. Đầu bài viết chỉ là những nét sơ lược, chưa hoàn mỹ thì tôi cũng rất hài lòng vì đã gắn được vào chân dung văn học của Nhà văn Lâm Tiến 3 chữ NGƯỜI CẦM CỜ! Thế cũng đã là nhiều. ■

LÀU lắm Vịnh không xem ti vi. Chiều nay, lúc đang ngồi uống bia hơi ở Tầng Bạt Hổ, nhận được tin nhắn của thằng bạn đồng môn, đang làm ở Đài truyền hình "tối nay, lúc chín giờ, mở kênh Mười Ba-Y, xem người thân của mày chém gió nhé!".

Vịnh vốn ghét xem ti vi, đặc biệt là chương trình "Người tài lập nghiệp" của kênh 13-Y, một thời được coi là "hot" của nhà đài này. Đầu tiên thì cái kênh này cũng đưa được một số nhân vật rất đáng ngưỡng mộ, rất tài năng và phong cách, rất sự nghiệp và thành công... nói tóm lại, rất đáng lên sóng. Thế là số người xem chương trình vọt lên cao ngất ngưỡng, quảng cáo đổ về ầm ầm, toàn giờ vàng, tiền vàng... Thế nhưng, nước Việt ta, nền kinh tế còn bé tí, còn mấy tay gọi là "doanh nhân" mới như thằng trẻ con lớp một đang tập đánh vần so với mấy tay tài phiệt thế giới đang ở trình độ giáo sư, thì lấy đâu ra lắm "Người tài lập nghiệp" thế? Nhưng mà chương trình đang "hot" thì dừng làm sao? Tiền nhiều thế... Mấy tay nhà đài liền áp dụng ngón nghề của thời xưa "xây dựng điển hình"! Khổ nổi, cứ điển hình nào vừa lên sóng "chém gió" vỡ màn hình hôm trước, vài hôm sau đã thấy báo Công An đăng ở mục vụ án lừa đảo để bà con cả nước rút kinh nghiệm! Nhưng mà hợp đồng quảng cáo ký rồi, không để ra chương trình để phát sóng thì vỡ nợ à?! Thế nên, mấy năm nay, Vịnh không thèm xem cái kênh 13-Y vô vi ấy nữa, mà Vịnh cũng chán luôn cả cái phương tiện giải trí thông dụng nhất của thời đại rồi, Vịnh quay sang đọc sách và lướt nét...

Nhưng từ lúc nhận tin nhắn, Vịnh cứ lẩn tẩn mãi, mình làm quái gì có bạn bè thân thiết hay người nhà là người nổi tiếng mà lên ti vi nhỉ, nghĩ mãi chả ra... Thế là chín giờ tối, Vịnh bật ti vi lên xem... Ôi trời, nàng Yến! Người cũ của ba mươi năm trước. Nàng khác xưa nhiều lắm, nhưng đôi mắt của nàng thì hầu như không thay đổi nên Vịnh nhận ra ngay mà chưa cần phải nghe người dẫn chương trình giới thiệu thân thế sự nghiệp... Một đôi mắt như biết nói, đẹp tuyệt vời, to, sâu thẳm, long lanh ướt, đã thế lại được một hàng mi dài, đen rợp, cong vuốt tự nhiên tô điểm...

Khi nhìn thấy Yến đến làm thuê ở khu lò gạch của nhà mình năm cô nàng mới có 15 tuổi, Vịnh thấy mình như đang đi trên đường bỗng bước hụt xuống một cái hố sâu! Trời ơi, sao gái làng Ngọc lại có đứa xinh thế, xinh theo kiểu thị thành mới lạ chứ, mảnh mai, mềm mại... Yến là con gái út của gia đình ông Vệ, một gia đình nông dân đông con nghèo kiệt xác ở cuối làng. Năm ngoái, cô nàng vừa học hết cấp hai, nhưng nhà cũng chả có tiền cho học tiếp nên ở nhà theo chúng bạn đi làm thuê kiếm tiền. Lúc Yến đến nhận tiền công nhật cuối ngày do Vịnh, năm ấy vừa mười bảy, tốt nghiệp phổ thông xong, đang chờ kết quả thi đại học ra giúp nhà mấy việc sổ sách, chân tay Vịnh luống cuống, mãi chả đếm được tiền đưa cho Yến. Cái con bé ấy, mới tí tuổi đầu mà tinh quái, nó còn trêu Vịnh thêm: "Cậu tú đi cậu tú, cậu mà tinh sai tiền công cho em là em bắt đền cậu đấy, em ở đây với cậu!".

Nhưng mà Vịnh không phải tay vừa, hồi đi học Vịnh cũng đọc khá nhiều tiểu thuyết điển tình nên, về lý thuyết mà nói, Vịnh biết cần phải làm gì để "cưa đổ" một cô gái. Thế là, một số ngón học trong sách vở và một số ngón do bạn bạn nam sinh truyền tai nhau được Vịnh bỏ ra thực thi, tỷ như có hôm Vịnh gói tiền công cho Yến bằng tờ giấy có chép bài thơ: "Hôm nay trời nhẹ lên cao/ tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn!..."

Một tuần sau, nhân lúc Yến đang đóng gạch phơi ngoài sân, Vịnh ra ngồi bên cạnh, lấy cái que tre vạch lên hòn gạch ướt dòng chữ "Anh yêu Em!" và bảo Yến "Em cho vào lò nung, khi nào ra lò chúng mình lấy ra làm minh chứng cho tình yêu của anh nhé!".

Thế là tối hôm đó, và những tối sau nữa, tại bãi sông, bên bụi cỏ mía de thơm nức, một cuộc tình "kinh điển" giữa một nàng làm thuê xinh đẹp và một công tử con nhà chủ đã diễn ra, với đầy đủ mọi sắc thái như trong các tiểu thuyết điển tình mô tả: có thể thốt yêu đương, có hứa hẹn, có dâng hiến và, thỉnh thoảng, lúc chia tay khi rạng sáng, có thêm cả mấy giọt nước mắt...

Ở đầu Làng Ngọc có một cái giếng khơi, thành xây cao, cuốn tròn, xung quanh lát gạch sạch sẽ, một cái bậc thêm được bó vữa cẩn thận để lấy chỗ cho dân làng xuống mức nước; ở bậc cuối, chỗ tiếp giáp với nước, không hiểu sao lại có một tảng đá xanh to hình cái lá

nho, giữa có một cái khe nhỏ... Đây là nguồn cơn cho lời đồn khắp vùng Kinh Bắc là gái làng Ngọc đẹp mà lẳng! Lẳng kinh người! Nhưng người ta cũng kháo nhau là, nước giếng làng ấy ngọt lắm nên gái làng Ngọc đã xinh, da trắng mịn màng mà giọng hát lại hay, mỗi dịp xuân về, các làng đua nhau mở hội, làng nào cũng chỉ mong được đón gái làng Ngọc về hát giao duyên... Trai cả vùng chỉ mong được làm rể làng Ngọc, làng cũng mặc kệ! Cũng lạ... Yến hát quan họ hay lắm, mỗi khi giải lao, mọi người cùng làm hay bảo Yến hát cho vui. Khi giọng cô cất lên "Đêm ư hôm qua mình em nhớ bạn linh tinh a linh tinh tinh, này a có a em buồn..." Vịnh thấy tim mình như thất lại. Người gì mà ướt át đến thế thì thôi, mới đêm qua còn quấn nhau đến rạng sáng ngoài bãi sông, lúc chia tay, đêm nào cũng vậy, nàng vẫn cứ rục lên "chiều em tí nữa"... "em chỉ muốn có anh cả đêm trong mình"... thế mà, mới nửa buổi sáng, chưa kịp ra cho nàng nhìn, đã "...em buồn về ai, em nhớ về nỗi anh hai..." bằng cái giọng trong vắt, là lướt... Mà đôi mắt đen sâu thẳm của nàng ngóang về phía phòng Vịnh ngồi, như muốn tràn ra một biển nước... Để rồi, buổi tối, chỉ kịp ăn vội vài bát cơm là hai đứa lại chạy tọt ra bãi sông, bên bụi cỏ mía de...

Việc một đôi trẻ có tình ý với nhau ở làng Ngọc là một việc hết sức bình thường, ít người để ý. Làng này, từ thời thượng cổ đến nay đã nổi tiếng là huê tình. Nhưng nay là thời mới rồi nên một đôi gái mười năm, trai mười

GÁI LÀNG

Truyện ngắn của TRẦN THANH CẢNH

bảy dắt nhau đến trình bày với cả hai nhà là "Chúng con yêu nhau quá mất rồi, cho chúng con về ở với nhau không thì chúng con chết mất!" thành ra cũng là một sự ầm ĩ. Thật ra thì hai nhà cũng chả có ý định ngăn cản tình yêu đôi lứa, cũng chỉ khuyên răn bảo ban rằng "Thôi thì có yêu nhau cũng cố nhịn, cấm không ăn thì gạo còn đấy, đợi vài năm, đủ tuổi đăng kí kết hôn, công việc học hành đang hoàng rồi cưới chưa muộn...". Nhưng lý trí của hai trẻ non say tình thì không được tỉnh táo như các bậc phụ huynh, "thuyết phục" hai nhà cho về ở với nhau mãi không được, lại bị ảnh hưởng của mấy cuốn tiểu thuyết điển tình đang thịnh hành trong giới trẻ lúc đó, cả hai suy diễn là "tình yêu bị ngăn trở"... Một đêm, hai trẻ trốn nhà ra bãi sông ôm nhau, hôn nhau, cho nhau... chán chê rồi lại ôm nhau khóc lóc than thở "đêm ngắn ngày dài", thôi thì sống cũng như thừa... Trong cơn phấn khích cao độ của sóng tình trào dâng, cả hai cùng quấn quật vào cái chạc trâu, ôm nhau nhảy xuống giếng làng, những đỉnh chết cùng nhau để được ở bên nhau mãi mãi... Cái giếng khơi đầu làng khá rộng nhưng nông, khi cả hai nhảy xuống, nước không ngập quá đầu, chỉ lấp xấp mang tai nên không chết được mà lại xảy ra một tình huống bi hài là, do đã quấn chặt nhau, nên cả hai cứ lục đục, bập bênh dưới giếng, muốn chìm hẳn cũng không được, uống no nước rồi, đâm sợ, muốn lên bờ cũng không xong... May, đến rạng sáng, có bà đàn bà góa đầu Xóm Đình, không ngủ được, ra gánh nước sớm, nhìn thấy, hô hoán mọi người ra lôi vào... Chỉ khổ cho hai gia đình, bị làng phạt vạ, bắt phải vét sạch lại giếng làng cho khỏi ô uế, vì, chúng dám cời trướng ôm nhau nhảy xuống! Rồi lại phải làm lễ tạ ở đền

Bà Chúa Giếng ngay đấy mới yên...

Sau vụ đấy một tuần thì Vịnh có giấy gọi đi học đại học, ngoài Hà Nội, Vịnh vốn học giỏi nhất làng. Học xong, Vịnh làm việc, lấy vợ, sinh con ở Hà Nội ít khi về quê, mà có về cũng chỉ chớp nhoáng đảo quanh là đi luôn.

Yến thì vẫn ở quê, nàng mới học hết lớp bảy nên đành ở nhà. Nhưng cũng lạ là sau cái vụ tự tử hụt, tuy Yến và Vịnh, có lẽ là đôi duy nhất trong làng được đắm mình trong cái giếng thiêng nổi tiếng là có nguồn nước huê tình ấy, thế mà, sau đó cả hai, tự nhiên cứ như người tỉnh ngủ... Dân làng thì lâu lâu cũng quên dần, họ còn lo làm lo ăn, hơi đâu mà quan tâm đến lũ rùng mớ ấy, chỉ có bọn con trai, nhất là mấy thằng đã nhảy xuống lòi đôi ấy lên, kháo nhau là "Hàng họ của con ấy đẹp mê ly, chỗ nào ra chỗ đấy! Thế mà nhỡ chẳng may chết thật thì có phí của đời không cơ chứ!". Lấy cố an ủi động viên em nó chả việc gì phải chết, trai làng kháo nhau tấp nập hàng đêm đến nhà em Yến chơi... Cũng lạ, chỉ sau một tuần nằm bẹp ở nhà, nghe tin bạn bè đến nói Vịnh đã ra Hà nội nhập trường mà chả buồn đến chào một tiếng, Yến vùng dậy ngay, khỏe mạnh như không... Yến thấy mấy đứa bạn gái đến chơi nói phải: "Đời còn dài, giai còn nhiều!" việc gì mà phải chết! Không có thằng này thì sẽ có thằng khác, còn khối thằng đẹp trai, khỏe mạnh, hát hay, biết chiều chuộng... đời vẫn vui!

Không hiểu sao, từ đó trở đi, nhìn trai nào Yến cũng thấy hay hay, cũng "cho" được! Yến tự nhiên trở thành "gái" hồi nào không hay, có điều, cô nàng vẫn đẹp, vẫn hát hay, thế mới lạ! Bố mẹ và anh em trong nhà chả ai dám tham gia ý kiến gì, chỉ sợ nói ra nôi vào nhiều nó chạy ra sông nhảy xuống thì trời cứu! Nhưng cứ thế thì chả có thằng thanh niên nào ở vùng này dám đưa Yến về làm vợ.

Thật ra, sau vụ ôm nhau nhảy xuống giếng làng, Vịnh cũng không cận tình đến mức khi đi học đại học không cả muốn đến chào Yến một tiếng và nói với nhau vài lời cho phải phép. Nhưng, ngật một nỗi là, sau sự việc đó, giữa hai nhà xảy ra chiến tranh dữ dội! Nhà nọ đổ lỗi cho nhà kia, lời qua tiếng lại, có lúc căng thẳng đến độ suýt dùng dao búa! Thế là hai gia đình cùng thế từ mặt nhau! Nhà Vịnh sai người kèm chặt cậu quý tử, lại huy động anh em bạn bè khuyên bảo "lời hay lẽ thiệt". Khi Vịnh có giấy gọi đại học liền đưa thằng ra Hà Nội, ở luôn nhà người quen, không cho về quê nữa. Nhưng những tin tức về cuộc sống phóng túng của Yến ở làng chả hiểu sao đều dội vào tai Vịnh hết! Vịnh thấy tức trong ngực... Hàng đêm, trái tim Vịnh nhói buốt khi tưởng tượng ra cảnh tấm thân đẹp để thơm tho của Yến, một thời đã là tất cả tình yêu của mình, nay đang lán lóc hết từ tay thằng này sang lòng thằng khác... Vịnh đau đớn lắm, nhưng Vịnh cũng hèn nhát và an phận, hình như bao nhiêu khí phách của một đấng nam nhi đã chìm hết vào cái giếng làng rồi... Vịnh cố bưng mắt, bịt tai, muốn quên đi, muốn lãng tránh cái sự thật tàn nhẫn nơi làng quê, Yến đang dùng thân xác của mình để kiếm ăn và, hình như cả là một cách trả thù cho sự chạy trốn hèn nhát của người yêu... Vịnh cứ âm thầm với những nỗi niềm không thể san sẻ cùng ai. Đùng lúc ấy, Ngàn, vợ Vịnh bây giờ xuất hiện, cô gái Hà Nội dịu hiền cùng lớp đại học, như là một cứu cánh cho cuộc đời Vịnh...

Nhưng Yến thì vẫn cứ phải sống ở làng Ngọc, vẫn phải đối mặt với những thị phi... cho dù có chơi bời đến đâu, thì trong sâu thẳm trái tim thiếu nữ, Yến vẫn mơ về một bờ vai đàn ông để tựa vào cả cuộc đời...

Một dạo, có tay đại gia, chuyên buôn bán xà lan than đi lại trên sông, nghe tiếng ghé vào bến sông gần làng, hỏi thăm mò đến, thật là không hổ danh "Trai tử chiếng gặp gái giang hồ", bập vào nhau tức khắc! Chàng bảo "Anh nữa đời giang hồ nay mới gặp hồng nhan tri kỉ". Nàng bảo "em gió táp mưa sa nay mới gặp người quân tử". Chàng bèn mua đất, xây nhà, lại đứng ra phụng dưỡng song thân của nàng chu đáo, những mong lập tổ ấm với nàng. Nàng thì từ đó đuổi hẳn bọn thanh niên hoi, vớ vẩn, không tiếp để dành tình yêu cho riêng chàng...

Nhưng sự đời chả ai biết hết khúc quanh. Có dạo băng đi sâu bảy tháng không thấy đại gia ngành than qua lại hay tin tức, Yến buồn lắm, nàng buồn đến độ... muốn đi lấy chồng! Trai quanh vùng thì chả có mặt nào dám ỏ ề đến nàng. Gia đình nào cứ có con trai lớn lớn một tí, biết đi ve gái là các bà mẹ đã đe ngay "mày đi tán tỉnh ở đâu thì được chứ vào chỗ con Yến là tao chặt

chân!". Bố mẹ nàng thấy con gái ngỗ ý muốn lấy chồng thì cũng mừng, cũng muốn lo cho nàng yên bề gia thất, không thì nó cứ chòng chành như nón không quai, chết mình chả nhảm được mắt, bèn nhờ người mối lái gả tấp lự Yến về mạn Dũng Tiến bên tỉnh Bắc, một vùng gọi là "chiêm khe mùa thổi", nghèo lắm...

Cưới xong được vài hôm thì đại gia ngành than ở đâu lại lù lù về! Thì ra đợt mới rồi đại gia vướng mắc với chính quyền khu mỏ, nay đã giải quyết xong, về tìm, thì hồng nhan đã đi lấy chồng! Đại gia khốc trách ông bố vợ hờ mà mình vẫn cung phụng ít lâu. "Sao bố không giữ em Yến cho con!", "Thì mày đi mấy tháng không về tao biết đằng nào mà giữ?". Đại gia đấm ngực than tiếc hối lâu rồi nhảy luôn xuống sông, bơi ra xa lan đang đổ giữa dòng, xuôi thẳng, từ đó không thấy về qua sông này nữa...

Yến lấy chồng về mạn trên, để liền hai thằng con trai. Quê chồng năng thuận nông nghèo lắm, so với quê mình như trời với vực. Chỉ được cái tay chống lảnh như đất, bảo gì làm nấy. Riêng cái khoản cây cuộc thừa ruộng ba bờ của vợ thì không bảo cũng làm hừng hực cả đêm! Nhưng Yến vẫn buồn. Ở quê, nàng quen dong đưa tung tấy hát xướng, về đây buồn chết đi được... Đạo này kinh tế thị trường phát triển, mỗi lần về thăm quê Yến lại càng buồn hơn. Làng Ngọc quê Yến vốn là một cái làng có truyền thống buôn bán lâu đời, gặp thời mở cửa, mọi người đua nhau làm ăn, kinh tế phát triển rầm rộ, đời sống vượt hẳn lên, nhà cửa xây san sát như biệt thự ngoài thành phố, mỗi dịp lễ tết hội hè, ô tô con đồ chạt ních đường làng... Thế mà về đến quê chồng, như là thế giới khác, cứ như là nơi đã bị bỏ quên... Vẫn mấy bụi tre vàng vọt cong cong khắc khổ rìa làng, vẫn mấy con trâu chậm rãi kéo cày ngoài cánh đồng sâu, vài nếp nhà còn lợp rạ xám xịt u tối mờ mờ... Yến bảo chồng "Cứ nghèo đói mãi thế này tôi không chịu được, thôi bố con anh ở nhà trông nhau để tôi đi kinh doanh!".

Gái làng Ngọc nổi tiếng khắp vùng Kinh Bắc là đảm đang, buôn bán giỏi giang, một tay nuôi chồng nuôi con. Đàn ông trong làng hầu như chỉ có việc ở nhà trông con cho vợ chạy chợ, hàng ngày đi đánh tổ tôm chẵn cạ và đợi vợ mang tiền về, thỉnh thoảng đóng vai "trụ cột" trong mấy việc giỗ chạp hiếu hỉ... Yến về quê tìm chị em cùng trang lứa tính đường chợ búa bán buôn. Xa quê đã gần chục năm trời, vốn liếng thì không có, cách làm ăn thì chưa bắt nhịp được. Đang buồn, vào dịp đi "giao lưu văn nghệ" cùng với chị em trong làng ngoài thành phố, Yến gặp một đại gia buôn bán bất động sản tuổi khoảng ngoài sáu mươi "đang cô đơn" vì bà vợ già "hết khẩu hao" nên lão đại gia có nhu cầu tuyển "phòng nhì" làm chỗ "san sẻ"... Năm ấy, Yến ngoài ba mươi tuổi, nhưng nàng vẫn đẹp và ông ả lắm, đặc biệt, đôi mắt đa tình của nàng vẫn ướt như thừa mười lăm, còn giọng hát thì mặc dù đã bao năm xa quê nhưng vẫn mê đắm, nồng nàn, da diết, tình tứ khôn nguôi... Lão đại gia say đắm, một lòng xin kết bạn, Yến cũng ngập ngừng vài lần cho

phải phép rồi tâm sự "thực lòng" với đại gia rằng, vì tình duyên trắc trở nên giờ này vẫn cô đơn, một mình nuôi bố mẹ già ở quê, thân gái bon chen chốn thương trường chả biết ra sao... Đại gia thương lắm, đưa tiền chu cấp bố mẹ ở quê, mua cho Yến căn nhà nhỏ ngoài thành phố làm tổ ấm đôi ta cho thuận tiện kín đáo mỗi khi ghé về thành phố. Tổng công ty của lão đại gia to lắm, dự án trải dài khắp nước lan cả sang mấy nước bên cạnh... Nhưng lão đại gia cũng cẩn thận, về tận làng Ngọc để ra mắt ông bố vợ hờ và cũng là kiểm tra hiện trường. Bố mẹ Yến già lắm rồi, cứ ừ ừ mặc kệ cái sự đời, miễn là cụ có thằng cung phụng là được! Thế nên mọi việc ổn cả, Yến cứ "kinh doanh" ngoài thành phố, thỉnh thoảng, tháng đôi lần báo cho ông chồng già cử lái xe đưa mình về thăm bố mẹ. Vài hôm xe lại về đón ra phố... Xe vừa ra khỏi đầu làng là Yến vẩy tắc xi ngược tỉnh Bắc về thăm chồng con chính thức của mình! Dân Làng Ngọc biết cả nhưng chỉ lắc đầu mà cười: "Thật đúng là liệt nữ của làng, gái đêm hai chồng!". Họ chả rỗi hơi mà tham gia vào việc nhà ấy! Ngày xưa, cái đàn Yến vừa từ từ huyệt xong, tự dưng sinh ra đồ đốn, trai nào cũng tiếp, suốt ngày đêm, xe pháo cứ rầm rộ như diễu binh trên đường làng, hàng xóm ngứa mắt bèn góp ý với bố mẹ Yến, nói vừa phải thôi, còn để đường mà lấy chồng... Đã chả được câu gì thì mẹ Yến còn ra đầu ngõ chửi xéo: "Này nhé, cớm ai thì người nấy ăn, l... của đứa nào thì nó khắc biết giữ, nhà này không khiến ai giữ hộ nhé!". Hàng xóm nghe chỉ biết lắc đầu, mà kể ra cũng phải, nó có cái l..., cứ vạch ra là có tiền, làm quái gì phải học hành, buôn bán, lao động cho khổ... "Vừa sướng vừa làm tiền!" - Yến bảo mấy đứa bạn cùng lứa trong làng thế... Kể từ đó mọi người trong làng coi như là mũi ni che tai, miễn tham gia!

Thế là nghiêm nhiên Yến có hai chồng liền một lúc! Xưa nay, ở cả cái vùng Kinh Bắc này, chỉ có đàn ông năm thì bảy thiếp chứ đàn bà chưa bao giờ lấy hai chồng một lúc, thế mà Yến làm được! Kể là tài, diễn rất khéo, mọi việc cứ như không, ổn cả. Ông chồng già bận bịu thì yên tâm con mèo bé nhỏ của mình rất ngoan, có hiếu, chăm sóc bố mẹ đẻ chu đáo. Còn tay chồng nông dân trên Dũng Tiến thì cũng yên tâm ở nhà trông con, trông nhà, trông ruộng cho vợ đi buôn bán đảm đang trên thành phố... Khổ thân "mợ nó" vất vả, lần nào về cũng sấp sấp ngựa ngựa ôm chồng hôn con được buổi tối rồi đi... Mà kể thấy "mợ nó" đi cũng tiếc. Đạo này tắm nước máy trên thành phố về da thịt thơm nức, lòi vào buồng "chén", cứ ngọt như dòng dòng, chả lẽ giữ lại để nhà dùng! Nhưng "mợ nó" đã bảo rồi, thôi cố nhịn, em đi kiếm ăn vài năm, kiếm ít tiền làm vốn rồi về cho chồng con đỡ khổ, mà anh có kềm miếng nào đâu mà lo thiệt, vợ chưa về đến nhà đã lòi tuột vào buồng! Thời mình chịu khó ở nhà để em đi kinh doanh! Mà đạo này Yến bận kinh doanh thật. Nàng xin ông chồng già lập cho mình một cái "Trung tâm xuất khẩu lao động" để mỗi giới đưa người đi lao động nước ngoài ăn hoa hồng.

Dân làng Ngọc thì hay có tính xét nét bảo đây là bọn buôn người! Thì chả mang con nhà người ta ra nước ngoài bán lấy tiền là gì? Nhưng cũng nhiều người nói lại là, không có xuất khẩu lao động thì làng Ngọc và các làng quanh vùng, nhiều nhà nông dân đói rã họng chứ đừng nói đến chuyện xây nhà và mua sắm cả đồng đồ đạc... Yến làm ăn tấp tểnh lắm, bao nhiêu lờ lải Yến cứ cho hết vào tài khoản cá nhân, còn vốn của ông chồng già giao cho vẫn còn nguyên! Ông chồng lão đại gia của Yến cũng yên tâm, "vợ" mình làm vui là chính ấy mà, lấy tiền đi mua sắm khỏi phải ngứa tay xin chồng...

Nhưng ông chồng lão đại gia của Yến là một tay lão luyện mọi mặt, để làm nên một cái cơ nghiệp khổng lồ như vậy ở thời buổi này thì rõ là một tay có đầu óc không đơn giản. Khi mà mọi sự si mê đã lắng xuống, cái đầu của một "doanh nhân" lạnh lùng và lý trí lập tức lên tiếng trước những biểu hiện đáng ngờ của cô vợ trẻ. Chỉ cần vài động tác đơn giản là lão đại gia đã bóc mẽ được màn kịch bấy nay Yến dựng ra để lừa cả hai thằng đàn ông. Như mọi lần, Yến gọi lái xe đưa về Làng Ngọc thăm bố mẹ, sau đó lại bắt tắc xi lên Dũng Tiến, có ngờ đâu, ông "chồng" già cũng theo sát. Yến vừa bước xuống sân thì xe lão đại gia cũng trở tới... Nghe dân Dũng Tiến nói lại là, có một màn bi hài kịch diễn ra trên sân nhà chồng "chính thức" của Yến, nhưng mà, cả hai ông chồng đều biết mình là kẻ bị lừa nên không có màn "huyết chiến" nào nổ ra như mong đợi của đồng đảng khản giả làng. Kết cục, hai tay "chồng" chia tay trên tình thần ngán ngẫm, chả tay nào đoái hoài đến cô "vợ" hiem có nữa...

Những tưởng lần này Yến mất hết. Nhưng không, Yến bế thằng hai đứa con về làng Ngọc mua đất làm nhà dựng xưởng may! Dịp vừa rồi, làm xuất khẩu lao động kiếm ăn cũng khá, chả cần đến ông chồng già thì nay Yến cũng một mình dựng được cơ đồ. Yến lớn rồi...

Thế là "Công Ty May Xuất Khẩu Hải Yến" của bà chủ Hải Yến ra đời. Yến nghe tư vấn nói, mình giờ là "doanh nhân" rồi, nên thêm thêm chữ "Hải" cho nó rộng lớn mà nghe lại sang! làng Ngọc và các làng xung quanh bị thu hồi hết đất ruộng để làm dự án nên trai gái thất nghiệp nhiều lắm, Yến tha hồ mà tuyển công nhân. Gặp dịp các nước Âu Mỹ nhập hàng nhiều, công ty ăn nên làm ra, phát triển mạnh lắm...

Vào dịp làng Ngọc tổ chức đón nhận "Bằng di tích..." cho đình làng, Ban tổ chức cho mời tất cả con em trong làng thành danh các nơi về dự. Vịnh có cái thể "Hội viên hội X", coi như có "danh" nên cũng được mời. Hôm đó, Vịnh vừa bước chân vào đình thì gặp ngay Yến trong ban tổ chức ra đón tiếp, Vịnh như chết đứng, không nói được lời nào, mãi mới lắp bắp: "...Yến... Yến khỏe... không?"... "Anh Vịnh cũng còn nhớ tên em à?"... Cũng may, hội làng nườm nượp những người là người, nên chả ai có đủ thì giờ mà nhắc lại chuyện xưa và cũng chả ai soi mói xem Vịnh và Yến gặp nhau thế nào hôm ấy, sau mấy chục năm của vụ giếng làng... Thế mà Ngân, vợ Vịnh, không hiểu sao lại biết! Lập tức lệnh cấm được ban ra: "Từ nay, anh không được về quê một mình!". Sau đàn ấy, Vịnh cũng buồn, hằng huyệt mất một thời gian, nhưng rồi Vịnh cố chôn chặt những hình ảnh xưa cũ vào một miền kí ức sâu thẳm... Chiều chiều, Vịnh ra Tăng Bạt Hổ nhâm nhi mấy vại bia hơi với đồng nghiệp và tự nhủ mình bằng lòng với cuộc sống hiện tại!

Tối nay trên kênh 13-Y, "Doanh nhân thành đạt Hải Yến" đang nói về những gian lao vất vả khi lập nghiệp, những nỗi cô đơn khi một mình thân gái chốn thương trường, những khát vọng được mang sức mình xây dựng quê hương, được làm "trách nhiệm xã hội" của một doanh nhân và cả những niềm vui khi thấy doanh nghiệp của mình đã mang lại cơm áo cho hàng trăm gia đình...

Khi nhà đài chiếu một cái clip minh họa cho chương trình, "Doanh nhân thành đạt Hải Yến" đứng trên con đê đầu làng, mắt xa xăm nhìn ra phía dòng sông, ý là muốn vươn ra biển lớn... Phía sau khuôn hình, thấp thoáng những mái nhà lờ mờ, những cây cối, những bóng người là một mảng lấp lóa lấp lóa của cái giếng làng... Rồi ống kính quay cận cảnh khuôn mặt đầy ưu tư của Hải Yến. Trong vài giây, khuôn hình như dừng lại trên đôi mắt đen rợp, sâu thẳm, như biết nói của nàng... Và thốt nhiên, Vịnh lại cảm thấy như mình đang đi trên đường bằng bước huyệt xuống một cái hố sâu... ■



Minh họa của PHẠM MINH HẢI

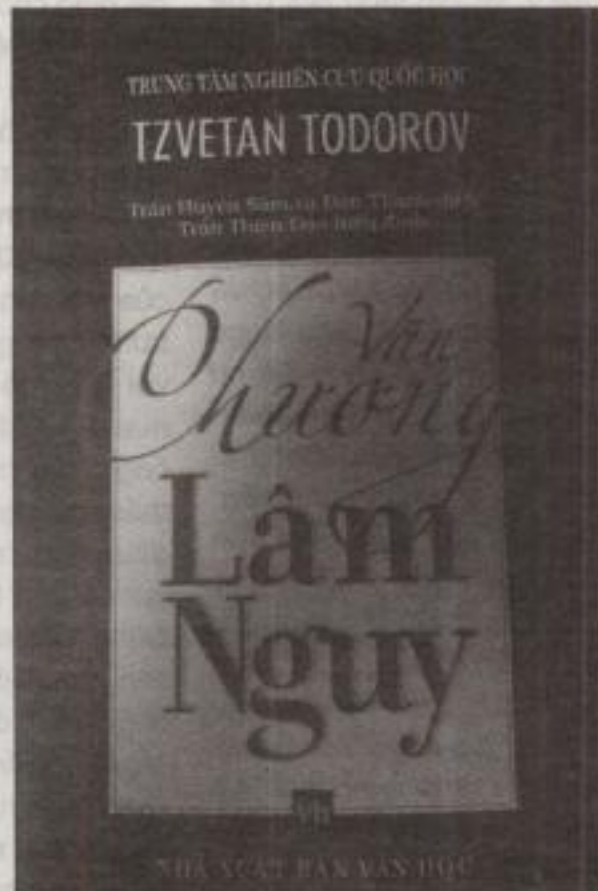
ĐỌC VĂN CHƯƠNG LÂM NGUY, GÓP ĐÔI ĐIỀU VỀ VĂN CHƯƠNG ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM

LÊ HOÀI NAM

Mặc dù cuốn sách lấy bối cảnh văn chương châu Âu, chủ yếu là Pháp nhưng cái tên và những điều Tzvetan Todorov viết trong đó lại rất thời sự với người Việt Nam, có thể coi là vấn đề "nóng": Văn chương đang có nguy cơ cáo chung! Nó lâm nguy bởi các nguyên nhân xã hội chỉ là một phần nhỏ, còn phần lớn lại từ chính những người cầm bút sáng tác ra nó. Những nhà văn, vì chạy theo những mốt thời thượng, vì háo danh, muốn thu hút sự chú ý để nhanh nổi tiếng, tạo ra một lối văn khác lạ, coi trọng hình thức, xem nhẹ nội dung, quay lưng với hiện thực cuộc sống, đã và đang làm biến dạng, biến tướng văn chương, khiến văn chương ngày càng đi ra khỏi bản chất nhân đạo vốn có của nó.

Tzvetan Todorov sinh năm 1939 tại Bulgaria, nhưng khi trở thành giáo viên thì ông lại sang Pháp, giảng dạy tại một trường đại học và trở thành công dân của đất nước này. Đó chính là thời điểm mà Paris, nơi được coi là "thủ đô của văn chương thế giới", đang có những cách tân mạnh mẽ về văn học mà tiêu biểu nổi lên ba đại diện: Hình thức, Hư vô, Duy ngã, được gọi chung là trường phái Cấu trúc.

Sang Pháp được ít năm, Tzvetan Todorov đã có một vị trí đặc biệt trong làng văn xứ sở này. Tzvetan Todorov cùng với Roland Barthes và Gerard Genette, thuộc trong số những nhân vật khai sinh ra thuyết cấu trúc vào những thập niên 1960 - 1970 của thế kỷ trước. Thuyết này đã nhanh chóng nổi tiếng, chiếm vị trí chủ đạo không những trong văn chương mà còn trở thành hệ tư tưởng khuynh loát, chi phối nhiều lĩnh vực khác như báo chí, giáo dục, sân khấu, mỹ thuật, âm nhạc... Song le, khi mà văn chương cấu trúc đang ở vào giai đoạn cường vượng nhất thì chính Tzvetan Todorov, với vị trí là người giảng dạy trong trường đại học, đã phát hiện ra những hạn chế, kể cả những tác hại khi đưa loại văn chương này vào giảng dạy cho sinh viên - học sinh. Rồi cho đến lúc, văn chương cấu trúc trở thành dòng văn học chính thống, chiếm vị trí độc tôn thì Tzvetan Todorov đã viết cuốn *Văn chương lâm nguy*, như là một tiếng chuông cảnh báo và cũng là một sự sám hối của chính ông. Vì sao Tzvetan Todorov lại ân hận và sám hối? Ông viết: "... từ đây trở đi, người ta chỉ xem tác phẩm văn học như một thực thể bằng lời, như một thực thể khép kín, độc lập, tự tại, tuyệt đối. Đến năm 2006, ở đại học Pháp, người ta vẫn coi những lời lẽ khái quát quá đáng này như những nguyên lý



thiêng liêng". Cho nên, học sinh cứ phải thuộc lòng thứ giáo điều khẳng định rằng: văn học chẳng có liên quan gì đến thế giới bên ngoài và chỉ khảo sát tương quan giữa các yếu tố bên trong của tác phẩm với nhau. Tzvetan Todorov gọi "... các tác phẩm này vun đắp loại cấu trúc tinh xảo, loại phương thức máy móc, sản xuất văn bản, loại đối xứng, tiếng dội và nhảy mất". Ông công khai tuyên ngôn của ông: "Văn học, chính là môn học dành cho mọi người chứ không chỉ dành cho ngành nghiên cứu văn học", và "Hiểu biết văn học không phải là cái đích mà là một trong những phương tiện vững chắc và vẻ vang dẫn con người đến chỗ hoàn hảo". Xuất phát từ quan niệm ấy, Tzvetan Todorov khuyến cáo: "Con đường giảng dạy văn học hôm nay đang xoay lưng lại chân-trời đó: tuần này dạy hoàn dụ, tuần sau dạy phép nhân hóa, có nguy cơ dẫn chúng ta đến một ngõ cụt - đó là không nói tới chỗ nó khó có thể lôi kéo người ta, khiến họ say mê văn học". Và "Đó chính là lý do khiến cho học sinh ngày càng chán ngắt môn văn: chỉ trong vài chục năm, số học sinh đi thi Tú tài ở Pháp tổng quát tụt từ 33% xuống tới 10%. Học gì, nếu như nó chỉ là công việc minh họa các phương tiện cần thiết để khảo sát nó? Bởi sau khi học xong, sinh viên văn học phải đương đầu với một sự lựa chọn tàn nhẫn: hoặc làm giáo viên dạy văn, hoặc xếp hàng tìm việc kiếm ăn".

Tzvetan Todorov đã khuyến cáo sự lan truyền của thứ văn học hẹp hòi này trong giới sáng tác: "Các vị (nhà văn) này

hầu hết đã mài rạch đũng quần trên ghế nhà trường, nhiều vị cũng đã dành nhiều thời gian trong đại học văn khoa, ở đây họ đã học giáo điều quyết đoán rằng, văn học chỉ nói về chính nó và cách tốt nhất để tôn vinh nó là khai thác mối liên hệ giữa các yếu tố tạo nên nó. Nếu nhà văn muốn được giới phê bình ca ngợi, họ buộc phải thích ứng với hình ảnh ấy không nhiều thì ít... Diễn biến này dễ thấy ở Pháp hơn ở châu Âu, và ở châu Âu hơn ở các nơi khác trên thế giới. Người ta có thể tự hỏi, có phải đây là nguyên do khiến cho văn học Pháp ít được ưa chuộng ngoài đất nước hình lục giác chăng?"

Đáng ngại hơn nữa, bước sang đầu thế kỷ hai mươi mốt này, các loại văn chương cấu trúc tiếp tục giữ vị trí chủ soái, không những thế nó còn biến tướng một cách quái dị, chi phối đời sống tinh thần ở Pháp. Ông viết: "Gần đây nhất, cái gọi là 'tự sự hư cấu' tác giả văn tập trung vào việc diễn tả tâm trạng vui buồn của mình, nhưng lại tránh khỏi mọi ràng buộc dẫn chứng, vừa được tự do hư cấu vừa được thỏa thích để cao chính mình", và "Còn có một thói làm văn nữa do thái độ thỏa thích và say mê chính mình, khiến cho tác giả mô tả tỉ mỉ mọi cảm xúc nhỏ nhặt, kinh nghiệm nhục dục vô nghĩa, ký ức phù phiếm nhất của mình: Thế giới bên ngoài càng ghê tởm bao nhiêu, thì cái tôi của họ càng quyền rũ bấy nhiêu", vì thế "... văn học tự dung biến thành một thứ phòng thí nghiệm để tác giả thỏa thích mô tả chính mình...", "... văn học như một cái thiết giáp bó chặt nó bằng những trò hình thức như loại về ta thán hư vô và duy ngã chỉ biết cái lỗ rùn của mình", "... coi cái tôi là một bản thể độc nhất trên đời". Do đó, văn chương tiếp tục bị công chúng ghê lạnh, xa lánh, số người đọc văn chương tụt giảm một cách thảm hại. Văn chương không còn được ưu tiên lựa chọn hướng nghiệp của sinh viên, học sinh nữa.

Viết như thế không có nghĩa Tzvetan Todorov phủ định thuyết cấu trúc. Ông cho rằng một nền văn học mà dung nạp nhiều khuynh hướng mới là nền văn học phong phú, lành mạnh. "Mọi khuynh hướng tiếp cận văn bản chẳng những không chống lại nhau mà còn bổ sung cho nhau", "... viết 'con người' và 'tác phẩm', 'câu chuyện' và 'cấu trúc' đều được chào đón cả". Tzvetan Todorov chỉ chống lại khuynh hướng độc tôn một khuynh hướng mà thôi. Và sự độc tôn của thuyết cấu trúc dẫn văn chương đến chỗ hẹp hòi, ích kỷ, khiến ngày càng ít người đọc là đã thấy rõ.

Tzvetan Todorov cho rằng rất nhiều tác phẩm "hiện thực cổ điển" vẫn còn nguyên giá trị. Ông viết: "Có được những bậc thầy như Shakespeare hay Sophocle, Dostoevski hay Proust, chẳng phải là được hấp thụ một sự giáo dục siêu việt sao? Và chúng ta chẳng thấy rằng một bậc sĩ tước lai, để hành nghề, tốt hơn là phải học với những người thầy như vậy, thay vì cuộc thi tuyển toán học đang quyết định số phận của anh ta đó sao? Như vậy văn học trong nhà trường sẽ tìm lại được đúng vị trí của mình...". Tzvetan Todorov cũng không ôm khư khư những giá trị cũ như một thứ bất biến. Ông khuyến dụ các nhà văn đương đại nên biết làm mới lại những giá trị truyền thống, có như thế những thành tựu văn chương ngàn đời của nhân loại mới có điều kiện quay trở về với đời sống con người.

Một lần tôi đưa cho một biên tập viên của tờ báo nọ mấy cái truyện ngắn tôi mới viết với mục đích muốn nghe ý kiến của anh, anh lướt nhanh qua mấy trang, rồi phán: "Ồ thế kỷ hai mươi mốt rồi mà truyện của ông vẫn dùng gạch đầu dòng, trong ngoặc kép cho lời thoại, là không ổn rồi". Nói xong anh ta trả lại tôi bản thảo... Giờ đọc những điều Tzvetan Todorov viết, tôi thấy rất đồng cảm. Chẳng hiểu cái thuyết cấu trúc ở bên Pháp bằng con đường nào lại có ảnh hưởng rất sâu tới nền văn chương hiện đại của Việt Nam ta. Cũng như Tzvetan Todorov, tôi từng chứng kiến rất nhiều giáo viên văn, bạn đọc yêu văn và ngay cả một số người cầm bút viết văn đang lạnh nhạt dần với thứ văn chương ấy. Có những cuốn sách "cấu trúc" được quảng bá rất rầm rộ, tôi vội ra hiệu sách Tràng Tiền mua, nhưng mang về thì không sao đọc nổi, vì trong đó tác giả toàn khai thác cái tôi vụn vặt, tẻ nhạt, ích kỷ, câu văn uốn éo, tự tô vẽ bản thân, tụng hòa mù cho có vẻ cao siêu. Nhưng cũng có lúc đọc những cuốn sách như thế, khiến tôi tự ti, hoang mang, hoài nghi khả năng cảm thụ văn học của mình: hay con tim bấm đập của tôi không còn khả năng rung lên trước những vẻ đẹp khác lạ? Nhưng khi tôi đưa cho một bạn văn khác đọc, anh nhìn bìa cuốn sách rồi xua xua tay bảo: "Loại văn chương này tôi kính nhi viễn chi. Nhưng mà không dám chê công khai, sợ bị ăn đòn..."

Có thể giờ đây những nhà hình thức chủ nghĩa nhìn thấy những truyện ngắn có gạch đầu dòng, có ngoặc kép sẽ lạnh nhạt, nhưng những ai còn nặng lòng với văn chương, chắc chắn họ sẽ đọc. Tôi tin như vậy.■

THẤY GÌ TỪ MỘT LUẬN VĂN SAI LẠC?

(Tiếp theo trang 2)

mình vốn không giống nhà người, ở vào những hoàn cảnh rất khác biệt). Tìm ra cái chung, phổ quát cho toàn nhân loại nhưng cũng phải nhận chân cái đặc thù dân tộc - phương Đông. Lý luận không thể bẻ nguyên xi về dạy với một thái độ cung kính, vâng chào! Trong khi ở bên Tây, Tzvetan Todorov đã viết cuốn "Lali Hériture en péril" (Văn chương lâm nguy) như một tuyên bố sửa sai, kết thúc một thế kỷ tìm tòi lệch hẳn về hình thức mà phê bỏ nội dung của một phần văn học phương Tây. Thế thì có lý do gì để các nhà giảng dạy đi say sưa truyền bá cái lý thuyết đã bị chính chủ nhân sáng chế ra nó từ bỏ. Tình hình như thế đòi hỏi chúng ta phải có một thái độ khoa học và thái độ chính trị rõ ràng khi tiếp nhận lý thuyết và văn hóa phương Tây.

Sự kiện trên đây (sự xuất hiện của luận văn và loạt

bài chuyên luận của Nhã Thuyên - Đỗ Thị Thoan trên các trang mạng, đặt ra trước mắt chúng ta ít nhất ba vấn đề rất cấp bách: 1- Nghiên cứu sâu sắc, dạng hiểu rõ hiểu kỹ rồi chọn lọc, kế thừa có phê phán những "hạt nhân hợp lý" của những lý thuyết đó, dạng bổ sung cho những nhược điểm, khắc phục những khuyết điểm của trường phái lý thuyết của ta - tiến hành "đối thoại" Đông - Tây, xây dựng cho nhà trường và xã hội một hệ lý thuyết thuyết phục, vững vàng, không chạy theo "mốt", không chạy theo người, lóa mắt vì quần áo, trang sức. 2- Cũng cố tổ chức các khoa Văn, các Viện nghiên cứu (Viện Văn, Viện Sử...), các trường, các khoa nghệ thuật - văn học (Lý luận - phê bình sáng tác ở Đại học văn hóa - Bộ Văn hóa...), củng cố và không ngừng nâng cao bản lĩnh văn hóa, trình độ văn hóa và bản lĩnh chính trị cho họ... Số tiền mà Nhà nước rót mỗi năm cho các Viện, để nghiên cứu khoa học, các vấn đề như lý luận văn học,

như lịch sử văn học - nghệ thuật Việt Nam theo định hướng cần được xử lý hợp lý, đúng tiêu chí và dành cho những vấn đề cốt yếu nhất trong việc xây dựng nền văn hóa. 3- Kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, kinh tế yếu kém thì rung rinh chế độ, xã hội. Nhưng con người không chỉ sống bằng cơm gạo, vật chất, phải lo cho Con Người, lo đào tạo và giữ gìn Con Người cả về vật chất lẫn tinh thần, nhất là với những nhà khoa học, văn nghệ sĩ.

Đảng ta, theo truyền thống, phải luôn chăm lo tổ chức, chăm lo tư tưởng, chăm lo văn hóa, giáo dục..., nâng cao chất lượng đào tạo, bố trí cán bộ chủ chốt vững vàng, tâm huyết, tài giỏi... chèo lái con thuyền "chở đạo" của chúng ta qua sóng gió. Chống tham nhũng, chống lãng phí đã khó, chống thoái hóa, cơ hội "sọc dưa" trong chính trị và văn hóa còn khó hơn. Đồng thời phải luôn thực hành dân chủ như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn. Dân chủ nhưng không mơ hồ, mất cảnh giác, không để cho ai lợi dụng. Cảnh giác về văn hóa là cảnh giác về chính trị. Chúng ta phải luôn nhớ lời căn dặn của J.Fucik: "Hỡi những con người mà ta hằng yêu thương, hãy cảnh giác!".■

DIỄN ĐÀN LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH VĂN HỌC

NGHIÊN CỨU THƠ “MỞ MIỆNG” ĐỂ LÀM GÌ?

VĂN CHINH

THOẠT tiên chỉ vì tò mò, cũng còn vì tôi muốn tham khảo thêm xem mỹ học của cái Khác/ cái Tục của phương Tây người ta quan niệm thế nào để nghĩ cho thấu đáo trước một số tác phẩm gần đây tôi cho là có vấn đề về mặt thẩm mỹ. Nhưng rồi, khi đọc đến trang 96 Luận văn thạc sỹ của Đỗ Thị Thoan – Nhã Thuyên, và nhất là khi đọc hết những bài tiểu luận chị triển khai trên trang mạng *damau.org*, tôi đã bị sốc. Ở đây, Nhã Thuyên ngồi ca tính thần “giải trung tâm” “phá cách” của nhóm “mở miệng”. Bài thơ sau đây được ca ngợi là “một trong những bài thủ vị nhất của tập *Khi kẻ thù ta buồn ngủ*” (Lý Đợi), ở bài *Mời khai quật được bản sắc văn hóa Việt Nam*, Lý Đợi viết:

Bản sắc văn hóa Việt Nam
Nó giống như một cái xác chết thối
Giống như một cái gối cũ
Như một vết thương bưng mủ
Được lời lên từ vũng bùn
Đầy mùi xú uế

Bản sắc văn hóa Việt Nam là một kiến tạo nỗ lực hàng ngàn năm của dân tộc này, lớp cha trước lớp con sau, một nỗ lực giải trung tâm, để không bị Bắc hóa Tây (Ấn/ Pháp) hóa mà làm nên một nền văn hóa đủ trở thành niềm tự hào cho bất cứ dân tộc nào. Một nền văn hóa mà bất kỳ người Việt Nam nào, dù đang sống ở đâu trên trái đất này đều tự hào và biết ơn (trừ Lý Đợi và nhóm “Mở miệng”) nay bị sỉ nhục thóa mạ như vậy thì cũng không chịu nổi. Tệ hơn nữa nó lại được một nghiên cứu sinh văn học ca ngợi hết lời trước một Hội đồng khoa học của một trường đại học Sư phạm tại Việt Nam thì còn trời đất nào nữa?

Văn hóa dân tộc vừa là cái nói vừa là bầu sữa/ nói cơm Thạch Sanh nuôi lớn mọi con dân về tâm hồn, tâm linh và vì vậy nó luôn có xu thế thiêng hóa, luôn được tôn thờ. Phủ nhận văn hóa dân tộc là bước đi đầu tiên của mọi kẻ vong bản.

Mặt khác, sau khi đọc xong Luận văn của Nhã Thuyên – Đỗ Thị Thoan, tôi không thêm được gì về mặt nhận thức các phạm trù trung tâm/ bên lề, giấu nhại/ nghiêm trang.... Những điều này không phải chỉ đến từ phương Tây. Ông cha ta từ lâu đã biết trong âm có dương, trong chủ có khách, trong người có ta

*Ăn mây là ai ăn mây là ta
Đói cơm rách áo thì ra ăn mây*

Trong văn hóa Việt Nam từ lâu đã tồn tại song song hai dòng văn hóa: văn hóa chính thống (hay có lúc gọi là văn hóa cung đình) và văn hóa dân gian. Hề chèo Việt Nam đã rất thành công với hình thức giấu nhại, truyện tiểu lâm dân gian Việt Nam còn tồn tại đến bây giờ. Tuy vậy, nhưng cập phạm trù văn hóa tưởng như đối lập đó chưa bao giờ loại trừ nhau và luôn cùng một đích đến là tôn vinh vẻ đẹp tâm hồn của người Việt Nam. Nhưng khi vận dụng những -cập phạm trù trên vào một nghiên cứu khoa học thì lại phải hết sức thận trọng chứ không thể hồ đồ như cách quy kết của Nhã Thuyên: “Quan hệ bên lề/trung tâm trong lĩnh vực văn chương ở Việt Nam cũng thường được cụ thể hóa ở một cặp đôi khác là cặp Hà Nội – Sài Gòn (không phải thành



Một số bài báo xung quanh luận văn của Nhã Thuyên.

phố Hồ Chí Minh theo tên trên bản đồ địa lý, một cái tên mới muốn xóa sạch lịch sử và quá khứ của những yêu mến lẫn đau thương vào danh từ của người chiến thắng của một giai đoạn lịch sử) vừa phân lập về không gian vừa khác biệt về tính chất, theo đó đặc quyền thuộc về Hà Nội, Sài Gòn được bị coi như cái ngoài lề... (Trang 38). Quy kết trên không chỉ là sự nông nổi về văn hóa mà còn là sự hồ đồ về chính trị - xã hội. Đi xa hơn, tác giả luận văn còn cho rằng vì ở vị thế của “kẻ bên lề” nên những gì mà Sài Gòn phản kháng cả về văn chương nghệ thuật lẫn chính trị đều có “cơ sở khoa học”. Suy diễn như vậy thật nguy hiểm và thực sự đã vượt khỏi phạm trù văn chương nghệ thuật. Từ đó dẫn đến kêu gọi “giải trung tâm” “giải thiêng”, hạ bệ thần tượng, đi từ phản biện sang phản kháng để tiến tới “xây dựng những trung tâm mới”, rõ ràng đã không còn là chuyện của văn chương, văn hóa nữa rồi.

Một luận điểm khác được Nhã Thuyên lấy làm cơ sở để tôn vinh nhóm “mở miệng” trong bản luận văn này, đó là mỹ học của cái khác và mỹ học của cái tục.

Nhân tiện xin nói ngay, rằng tôi vừa nói tục đấy, nhưng là nói “tục” theo cách của người mình là không làm người nghe phải ngượng. Ấy là mỹ học về cái tục của dân tộc này, một mỹ học bất thành văn hay nhiều nhất chỉ có một câu minh triết (người đại để tròn người khôn xấu hổ) nhưng trở thành khế ước xã hội. Câu ca dao, được hát theo điệu ru con sau đây lại vừa có mỹ học của cái Tục vừa có mỹ học của cái Khác:

Hôm nay bố nó đi cày

Có sang làm cái ban ngày thì sang

Chính thì pháp độc đáo hiện đang được dán thêm nhãn mới là hậu hiện đại (!) của nữ sĩ Hồ Xuân Hương là sáng tác trên hệ thống lý luận Mỹ học của cái Tục/ cái Khác:

Chành ra ba góc đa còn thiếu

Kiếp lại đôi bên thịt vẫn thừa

Hồ Xuân Hương trở thành bất tử vì không những chỉ hiểu rõ “mỹ học của cái

tục” mà còn hiểu được “mỹ học của cái vắng mặt, cái không nói ra” chứ không phải chỉ phô bày nhan nhản những thứ của đàn ông, đàn bà lên trang giấy là thành “mỹ học”. Sở dĩ Hồ Xuân Hương vĩ đại vì đến nay chúng ta vẫn có thể đọc to thơ bà ở bất cứ đâu, kể cả chốn dân gian đến những nơi sang trọng nhất. Còn thơ của nhóm “mở miệng” thì sao? Thử hỏi có Nhã Thuyên và tất cả các quý ông quý bà trong Hội đồng chấm luận văn cho thứ “mỹ học của cái tục” trong thơ Lý Đợi, Bùi Chát, Nguyễn Quốc Chánh, có dám đọc thơ họ cho con mình, cháu mình nghe mà không thấy đỏ mặt không?

Thực ra, chẳng đợi đến khi có internet người ta mới nói tục; trong quán bia, trên giường vợ chồng hay thậm chí giữa những người bạn, người ta vẫn hay văng tục như một thứ xả stress và nói cho công bằng, không phải nó không tạo ra khoái cảm. Và thực tế là, khi có internet, có blog cá nhân người ta mới văng ra vô tội vạ, nó giống như sau một ngày đồng cứng trong các bộ trang phục, khi bước vào phòng tắm, chúng ta trút bỏ tất để hưởng cảm giác thoải mái nhẹ nhõm. Nhưng, một khi cái tục, cái nhảm nhí và thói vô chính phủ bị lạm dụng, nó thành ngay một thứ bệnh; là bệnh của kẻ yếu mà ra gió, của những kẻ chưa hoàn tất chương trình giáo dục phổ thông đã thành người tự do vô điều kiện. Bằng vào luận văn đang bàn, tôi biết nhóm (nghe) thơ Mở Miệng chủ yếu đăng thơ trên các website *tienvo*, *damau*... khi xuất bản dưới dạng photocopy được gọi là “nxb Giấy Vụn” chỉ vài chục bản. Như thế, có thể nói, những phản kháng, những mất vệ sinh môi trường văn hóa của nó còn ở trong phạm vi hẹp. Nay đem ra đây làm bàn tôi đã cảm thấy không nên rồi, vì thế bạn đọc cũng thông cảm khi tôi không dám trích ra đây những “tác phẩm” của họ để tránh cho cả bạn đọc và tôi khỏi một phen ngượng ngùng, khó xử.

Nhã Thuyên – Đỗ Thị Thoan không giấu tham vọng được là người nổi tiếng

khi làm luận văn này, chị dẫn lời Nguyễn Quốc Chánh: “Công việc sáng tác bên lề hay ngoài luồng hiện nay ở Sài Gòn và hải ngoại, nếu có ai nhìn thấy nó như nó đang là, thì con mắt sắc của lý thuyết sẽ lộ ra.” (trang 11). Và, hình như câu quảng cáo xà phòng cũng gây áp lực cho chị, “đã trắng còn phải trắng như tide” nên Nhã Thuyên luôn sẵn sàng vào những nơi không phải chỗ của khoa học và văn chương, mà là chính trị. Nhã Thuyên khẳng định một cách áp chế và trong khi kịch liệt chống đối cái trung tâm/ quyền lực/ chính thống để cổ súy cho cái Khác thì chị lại nói về những cái chị coi là trung tâm, một cách miệt thị vừa cay nghiệt vừa giấu nhại: “Nó (Văn học chính thống) trở nên già cỗi và trở thành lực cản”. Những nội dung như thế có thể tìm thấy nhan nhản, đặc biệt vô lý khi có hẳn một toan tính của tác giả nhằm nhồi nhét vào thành ngữ kiêu hãnh của sỹ khí dân tộc là “sỹ phu Bắc Hà” những tính từ mặt rệp, ươn hèn, lão hóa, đơn trị... Có thể tóm gọn luận văn của chị vào một mệnh đề, tất cả những cái khác Mở Miệng là vứt đi, chỉ trò chơi/ nghịch thơ, thơ rác, thơ dơ của nhóm Mở Miệng mới là Mới, sẽ là Trung tâm Mới của nền văn học nước nhà. Cái khác ở đây luôn được hiểu là cái xuất phát từ vị thế “bên lề”, đối lập với những gì được viết từ “trung tâm” từ “chính thống”, và nó đồng nghĩa với cái phải “vứt đi” phải “lật đổ”?

Cũng do thiên kiến, Nhã Thuyên xô toét những nỗ lực làm mới, làm khác của các nhà văn trong Hội Nhà văn.

Nhiều đồng nghiệp mà tôi biết có quan niệm giống tôi: “Khi chưa có phát hiện mới về bí mật chung của con người, thì cách phụng sự văn học tốt nhất là đừng viết gì để trở thành gây vụn.” Đó là chưa kể nhiều, rất nhiều tác phẩm có tư tưởng nghệ thuật như một phản biện xã hội về cơ chế, về những cái duy ý chí, cái ấu trĩ lỗi thời và các tác phẩm có giá trị như một hồ sơ chống tham nhũng, chống bất công để bảo vệ Con Người được NXB Nhà nước xuất bản và giới thiệu; có những cuốn còn được trao Giải thưởng (thi tiểu thuyết) của Hội Nhà văn Việt Nam (*Luật đời*, *Cha và con* của Nguyễn Bắc Sơn; *Gió chuyển mùa* của Đỗ Thị Hiền Hòa...), Giải thưởng Nhà nước (*Thời xa vắng* của Lê Lựu), Giải thưởng Hồ Chí Minh (*Mưa mùa hạ* của Ma Văn Kháng)...

Vâng, nguyên tắc tối thiểu của tự do là tự do của người này không thu hẹp, không làm mất tự do của người khác. Nếu ngược lại, lập tức sẽ bị tai vạ, ít nhất là một cái huých tay trên xe bus; nhiều ra thì bị cả cộng đồng la mắng. Nhã Thuyên có thể thoải mái thường thức thứ thơ rác, thơ dơ của nhóm “Mở Miệng” và coi nó như là một “hiện tượng”, “một “trung tâm mới”; nhưng việc chọn nó làm đối tượng nghiên cứu khoa học và nhất là với sự tán dương của những người hướng dẫn, ủng hộ cô với giọng điệu áp chế, bắt người ta công nhận nó như là một “hiện tượng văn hóa” dù ở “bên lề” hay đang thành “trung tâm mới” thì không thể chấp nhận được. ■

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC NHÀ VĂN VĂN VINH

VĂN Vinh bắt đầu viết những truyện ngắn đầu tiên vào năm 1992, khi bước vào tuổi bốn mươi. So với rất nhiều nhà văn ở nước ta thường viết từ mười tám, đôi mươi, thì Văn Vinh bắt đầu đời văn muộn, nhưng anh đã viết thực sự hay từ những truyện đầu tay. Do vậy, chúng tôi nghĩ, anh là nhà văn thành công sớm trong nghiệp văn. Tập truyện ngắn đầu tiên của Văn Vinh là *Đạ quỳnh*, gồm mười truyện, rất cuốn hút người đọc bởi vấn đề cuộc sống, bởi ý nghĩa nhân sinh trong từng truyện, và bởi giọng văn hiện đại mà rất giản dị...

Văn Vinh vào con đường văn chương có vẻ bất đắc dĩ phải đi vào đó vậy. Người vùng Bưởi, Hà Nội, 20 tuổi đã tốt nghiệp Đại học Sư phạm, rồi dạy văn ở một trường phổ thông, ngay trong vùng Bưởi. Đó là những năm đầu 70 của thế kỷ XX, cuộc sống ổn định, phẳng lặng và phần nào có vẻ tù đọng. Nhưng sang những

chương của anh chủ yếu là điểm đậm kể những câu chuyện cuộc sống mà anh biết, nhiều khi là trạng huống cuộc sống chính anh nếm trải. Kể điểm đậm và bình dị, nhưng là kể những câu chuyện huyết lệ, nên nhiều khi thấy bút lực của anh chất chứa thật nhiều sự đời.

Văn Vinh biết cách nhìn nhận sự sống thẳng thắn và thấy được bản chất ở đó; có cách mô tả nhân vật sắc nét, nhiều khi anh bóc trần cả ra, khiến người đọc thấy được cả nội tâm, cả hình thể nhân vật. Quan trọng hơn, anh thực sự thương những con người mà anh mô tả trong tác phẩm. Đó là phẩm chất quý nhất của nhà văn. Đạt được hiệu quả văn chương như vậy, có lẽ, ngoài tố chất của bản thân Văn Vinh và những tri thức anh dồn góp được thời làm giáo viên dạy văn, còn có một yếu tố cơ bản nữa là, nhiều điều chất chứa trong lòng, nên phải viết, viết để giải tỏa nỗi lòng, viết cho chính mình.

VĂN VINH TỪ ĐỜI THƯỜNG ĐẾN VĂN CHƯƠNG

ANH CHI

năm 80, đã hết chiến tranh, con người lại chịu những thử thách khác, nhất là những thử thách về miếng cơm, manh áo. Cuộc sống nhiều vẻ, nhiều tầng với rất nhiều xáo trộn, va đập khôn lường. Thấy giáo làng Bưởi trở thành một người lao động đi xuất khẩu sang Liên Xô. Cú quăng quật thứ nhất đã ném Văn Vinh vào môi trường lao động làm thuê cho nước ngoài. Và rồi, hết thời hạn xuất khẩu lao động, Văn Vinh trở về làng Bưởi quê nhà. Anh đã bỏ ra nhiều công sức và thời gian để mong được trở về nghề dạy học, nhưng, đời sống kinh tế thị trường khiến anh không thực hiện được mong muốn đó. Cú quăng quật thứ hai này đưa Văn Vinh vào việc viết văn. Lúc này, những kỷ niệm về đời sống lao động xuất khẩu, thực chất là những năm tháng tha hương bán mồ hôi và cơ bắp, cuốn cuộn trở về trong tâm trí của anh. Và liền một thời, anh viết cả loạt truyện ngắn. Có thể nói, từ năm 1992, Văn Vinh đã làm công việc của một nhà văn, mặc dù đến 1996 tập *Đạ quỳnh* mới được Nhà xuất bản Lao động ấn hành, và bạn đọc mới biết đến anh như một nhà văn có thành tựu, một nhà văn viết thật hay về một bộ phận người Việt Nam ở nước ngoài.

Có một thực tế là, đầu những năm 80 thế kỷ XX, do đời sống khó khăn, hàng chục vạn người Việt Nam được chính thức đưa đến một số nước Đông Âu, như Liên Xô, Tiệp Khắc, Đông Đức... Như cách gọi mỹ miều khi đó là đi "hợp tác lao động". Thực chất, họ là những người lao động làm thuê, và hầu hết, họ hy vọng sẽ gây được một chút vốn để nuôi gia đình và chuẩn bị cho một tương lai khá giả hơn. Họ bước vào cuộc kiếm tiền nơi xứ người với sự cạnh tranh vừa bản năng, vừa khốc liệt, kiểu cá lớn nuốt cá bé... Văn Vinh đã viết những chuyện đó, kể về thân phận những người Việt đó trong các truyện ngắn của mình. Anh không né tránh, cũng không cường điệu, mà kể tất cả bằng lối văn bình dị, chân thành. Thủ pháp văn

Quả thực, mười truyện ngắn viết cho mình, Văn Vinh còn chưa biết dùng nó vào việc gì. Thế rồi một hôm, người bạn thân là nhà văn Đoàn Trúc Quỳnh ghé chơi, đã tình cờ thấy những truyện ngắn của Văn Vinh để trên nóc tủ ly và trên tivi, đã cầm về xem. Và, Đoàn Trúc Quỳnh đã đem những truyện ngắn của Văn Vinh đến Tạp chí *Tác phẩm mới*, Nhà xuất bản Lao động... Những nhà văn ở Nxb Lao động, ở Tạp chí *Tác phẩm mới* nhận ra giá trị văn chương của những truyện ngắn của Văn Vinh, đã cho in trên tạp chí và xuất bản thành sách. Và xã hội đã có thêm một nhà văn!

Từ năm 1995, Văn Vinh về làm việc tại Tạp chí *Tác phẩm mới* của Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1997, anh cho xuất bản tập truyện ngắn *Anh và em*, và cũng bắt đầu chuẩn bị cho tập truyện ngắn chọn lọc của mình. Đã có thành công, nhưng Văn Vinh cũng hiểu, con đường văn chương sẽ thật dài xa. Anh có vóc người to đậm, gương mặt đầy đặn, tính tình lại lặng lẽ, ít nói. Nhiều hôm chúng tôi đến Tạp chí *Nhà văn*, thấy anh có thể ngồi hàng tiếng đồng hồ, hút thuốc lá và thỉnh thoảng nâng chén trà lên nhấp từng ngụm nhỏ, trong khi các nhà văn khác cứ luận đàm từ chuyện này sang chuyện nọ. Văn Vinh là người biết lắng nghe và hay nghĩ ngợi, thực sự là người từng trải. Chúng tôi quen và thân với Văn Vinh một thời gian rồi anh mới tặng tôi tập *Đạ quỳnh*. Đọc tập truyện, chúng tôi càng trọng anh hơn. Mỗi lần nghĩ ngợi về đời sống văn chương, về cái hay cái được trên tiến trình văn học mấy chục năm qua ở nước ta, chúng tôi cố nghĩ đến Văn Vinh. Người Việt ta ra trận chiến đấu giữ nước, có nhiều nhà văn viết thành công về công cuộc đó. Người Việt ta làm lụng mưu sinh ở núi rừng, đồng ruộng, nhà máy... có nhiều nhà văn viết khá hay về công cuộc đó... Và người Việt ta đi làm ăn nơi xa xứ, cũng có nhà văn viết về cuộc sống của họ. Dường như, số phận riêng của Văn Vinh đã đưa đẩy anh đến chỗ làm nhà văn viết về những



TIN BUỒN

Hội Nhà văn Việt Nam, Tạp chí Nhà văn cùng gia đình vô cùng thương tiếc báo tin:

Nhà văn Văn Vinh, tên khai sinh là Đinh Văn Vinh, sinh ngày 25/11/1952, quê quán: Bưởi, Tây Hồ - Hà Nội.

Nguyên giáo viên dạy văn tại Hà Nội.

Từ 1987 - 1990 là công nhân lao động xuất khẩu tại Liên Xô.

Tham gia sáng tác văn học từ năm 1992.

Năm 1995 làm biên tập viên, nguyên Thư ký tòa soạn Tạp chí Nhà văn.

Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Các tác phẩm chính: *Đạ Quỳnh* (tập truyện ngắn, 1996); *Anh và em* (tập truyện ngắn, 1998); *Tây Hồ nổi sóng* (tập truyện ngắn chọn lọc, 2006).

Sau một thời gian lâm bệnh, tuy đã được gia đình và các bác sĩ hết lòng cứu chữa, nhưng do bệnh quá hiểm nghèo, nhà văn Văn Vinh đã từ trần vào ngày 2/7/2013.

Tang lễ nhà văn Văn Vinh đã được cử hành vào ngày 4/7/2013 (tức ngày 27/5 Quý Tỵ) tại Nhà tang lễ Bệnh viện 354, số 13 phố Đội Nhân, Ba Đình, Hà Nội. An táng cùng ngày tại Đài Hồn thân Hoàn Vũ.

Hội Nhà văn Việt Nam, Tuần báo Văn nghệ xin gửi lời chia buồn sâu sắc tới Tạp chí Nhà văn, bạn bè, đồng nghiệp, bạn đọc cùng gia đình nhà văn Văn Vinh.

Hội Nhà văn Việt Nam
Tuần báo Văn Nghệ

người đi làm thuê nơi đất khách quê người. Đó là những chuyện đời sống của một bộ phận không nhỏ người Việt Nam khó khăn, cực nhọc trong cuộc mưu sinh ở xứ người những năm cuối thế kỷ XX gian nan. Và cũng có một số người lao động làm thuê xứ người đã trở thành nhà văn, trong đó, theo chúng tôi, Văn Vinh là nhà văn viết hay nhất về cuộc sống những người Việt Nam đi kiếm sống ở xứ người những năm cuối thế kỷ XX. Những truyện ngắn của Văn Vinh quả là buồn, và hay. Cuộc đời vốn không hoàn hảo bao giờ. Bởi thế mới cần có nhà văn phải lăn lộn trong đời sống thực, để có thể viết chân thực về những buồn vui, sướng khổ của đời. Như vậy mới khiến người đọc hiểu cuộc đời hơn, để người ta biết nắm giữ số phận mình, nắm giữ hạnh phúc thực của mình... Văn Vinh là một nhà văn như thế. Và đó chính là đóng góp của anh cho nền văn chương, là một giá trị nhân sinh thay anh sống lâu dài trong cuộc đời này!■

NGHỆ THUẬT

MÙA hè năm 1991, nhà thơ Huy Cận, Chủ tịch Ủy ban toàn Quốc Liên hiệp các hội VHNT Việt Nam tổ chức hội nghị Chủ tịch các hội VHNT địa phương khu vực phía Bắc tại Lạng Sơn, bàn về tổ chức Hội thời kỳ đổi mới. Trong buổi giao lưu thuộc chương trình hội nghị, lần đầu tiên tôi được tiếp cận với nghệ thuật hát Then do các nghệ sĩ xứ Lạng trình diễn. Khi mọi người đứng dậy vỗ tay khen ngợi tiết mục kết thúc, tôi vẫn ngồi lặng hồi lâu vì những xúc cảm mãnh liệt vừa cảm động trước vẻ đẹp của ca từ, giai điệu, vừa rung động tâm linh lạ lùng không thể diễn tả. Những cô gái xinh đẹp mặc áo chàm giản dị vừa gây đàn Tính vừa hát những bài ca của núi rừng Việt Bắc mà

ra một chồng bản thảo viết tay trên nhiều loại giấy, nhiều khuôn khổ khác nhau, khoảng hơn hai nghìn trang. Ông nói: "đây là những ghi chép mấy chục năm của tôi về nghệ thuật Then. Bây giờ thì nó là của quý nhiều người quan tâm. Tiếc là không thể cho anh mượn vì chỉ có một bản này thôi". Ngày ấy chưa có máy photo copy nên tôi không thể sao chép và cũng không thể mượn đọc tài liệu của ông, nhưng nghệ thuật hát Then đã gây ấn tượng sâu sắc trong tâm trí tôi. Đêm đó tôi thao thức nghĩ về số phận thăng trầm của một giá trị văn hóa vừa tuyệt vời vừa huyền bí của vùng Việt Bắc...

Vì yêu nghệ thuật Then, tôi luôn tìm mọi cơ hội có thể để được thưởng thức và tìm hiểu. Từ đó, tôi nhận ra những huyền bí, khác lạ của Then với các loại hình dân ca khác. Hát Then không chỉ là diễn xướng dân gian đơn thuần, mà đầy phong

anh lấy cảnh gai "cả" đi tìm/ Kiếm anh lấy cảnh gai mây đi kiếm/ Mặc nơi nào là ta/ Vương nơi nào là anh/ Móc được anh kéo lên/ Đưa lên bãi phù sa phơi nắng/ Thương anh bề cảnh cây xuống che/ Coi như làm cỗ xe hoa cho anh vậy..." Vì thế, có thể nói hát Then là sự kết hợp nhuần nhuyễn hai yếu tố nghệ thuật diễn xướng dân gian và nghệ thuật bác học. Then khẳng định văn hóa tâm linh của người Tày - Nùng Việt Bắc đã đạt đến đỉnh cao. Vì sự độc đáo và tính bác học hiếm có của nghệ thuật dân gian, nên Then có sự cuốn hút và ám ảnh người nghe, đặc biệt là những người ở vùng văn hóa khác. Một số nhạc sĩ tài danh đã sử dụng giai điệu từ Then sáng tác ra những ca khúc sống mãi với thời gian như *Tiếng hát giữa rừng Pắc Bó* của Nguyễn Tài Tuệ; *Việt Bắc nhớ Bác Hồ*, *Suối Lê nin* của Phạm Tuyên; *Đội nài* của Phó Đức Phương...

truyền lại cho đời sau. Dù khác nhau về thời gian, nhưng các tài liệu trên đều chỉ ra xuất xứ của Then từ Cao Bằng và truyền bá nghệ thuật Then đều là người Cao Bằng. Theo tôi, là tiếng nói tâm hồn của người Tày Nùng Việt Bắc, chắc chắn Then có từ xa xưa, khi con người có ngôn ngữ và biết cất lên tiếng hát. Nhưng có thể sự tác động của triều đình nhà Mạc là quan trọng, đặc biệt là tính bác học của Then. Hơn nữa có thể khẳng định Cao Bằng là cái nôi, hay quê hương của nghệ thuật hát Then.

Nghệ thuật hát Then là sự hội tụ khí thiêng sông núi và tâm hồn người Tày Việt Bắc. Tính bác học và yếu tố tâm linh làm nên sự độc đáo có một không hai của Then. Có lẽ chính vì yếu tố tâm linh mà hát Then đã có thời kỳ bị cấm, những người nghiên cứu và các ông bà Then, Tào, Pụt bị truy bức, đàn Tính bị đập, bị

HÁT THEN

ĐỨC HẬU

sao lay động lòng người. Đặc biệt, cây đàn tính làm từ những quả bầu trong vườn mà tạo nên một thứ âm sắc vừa âm vang vừa linh thiêng như âm thanh của núi rừng. Vốn sinh ra ở vùng đồng bằng sông Hồng, tuổi thơ tôi và các thế hệ người Việt vùng sông biển được ru trong cái nôi dân ca, ca dao mệnh mang và những điệu chèo êm ả của làng quê với cây đa, giếng nước, sân đình. Lớn lên được biết thêm hát Xẩm, hát Trống quân, hát Xoan, dân ca Quan họ Bắc Ninh... Tất cả các nghệ thuật dân ca bắt hủ ấy đều mang hồn cốt của con người vùng đồng bằng, trung du, có sự gần gũi và giao thoa với nhau. Những khát vọng, tình yêu, thương nhớ, ly biệt da diết, cháy bỏng dường như cùng chung một tiếng lòng, chung hệ ngôn ngữ và cảm xúc một vùng miền. Chính vì thế, tôi đã ngỡ ngàng, thậm chí bàng hoàng khi lần đầu được thưởng thức nghệ thuật hát Then độc đáo và khác lạ với vùng văn hóa quê tôi. Tối hôm đó, tôi đã tìm đến một nhà nghiên cứu dân ca xứ Lạng lâu năm. Ngồi đối ẩm cùng chén rượu Mẫu Sơn, ông trầm ngâm rất lâu rồi nói chậm rãi: "Anh có biết *Then* tiếng dân tộc chúng tôi là gì không? Là *Trời* đấy. Người Tày chúng tôi coi Then là điệu hát thần tiên, không chỉ ca hát, diễn xướng làm vui, Then còn là một loại hình nghệ thuật mang màu sắc tâm linh, tín ngưỡng thuật lại một cuộc hành trình lên thiên giới để cầu xin những điều tốt, điều lành cho con người... Buổi hát Then mà anh nghe ban chiều là các nghệ sĩ trẻ mới học trình diễn, chưa thực sự nói hết được hồn cốt của nghệ thuật Then đâu. Từ một vùng văn hóa khác lần đầu thưởng thức hát Then anh cảm thấy nó có sức mê hoặc phải không? Cũng phải thôi, anh có cần với Then đấy. Tôi lớn lên cùng Then ông bà để lại mà còn bị nó mê hoặc, theo nó suốt đời, trả giá không ít kia mà. Then chứa đựng tâm hồn, trí tuệ, tình yêu và khát vọng của một dân tộc, là giá trị văn hóa đích thực thì nó sẽ tồn tại và tỏa sáng mãi mãi, rồi một ngày nào đó nó sẽ được tôn vinh. Để tôi cho anh xem cái này..." Nhà nghiên cứu vào nhà trong bê



Một nghệ nhân đang hướng dẫn các cháu nhỏ tập hát then, đàn tính.

cách bác học. Khác với hát Chèo và Quan họ, hát Then luôn được hát theo nghi lễ, và được tổ chức ở nơi trang trọng nhất. Nếu ở gia đình, thì được hát trước bàn thờ tổ tiên, nếu ở nơi công cộng thì trước nơi đến, miếu. Người hát Then theo nghi lễ phải là những nghệ nhân chuyên nghiệp, bao giờ cũng hát từng khúc, từng chương theo một bài bản được quy định. Một cuộc hát Then có thể trong một đêm, cũng có thể tới vài ngày đêm trong không khí trang trọng linh thiêng. Tùy theo yêu cầu của từng nội dung, có hát Then cầu an, Then cầu mùa, Then chữa bệnh, Then cấp sắc... Ngoài phần nghi lễ, Then cũng có phần diễn xướng mang tính chất vui chơi, đậm yếu tố sân khấu. Vì hàm chứa nhiều nội dung, nên hát Then như một trường ca lớn mệnh mông, bao gồm nhiều trường ca nhỏ. Mỗi trường ca lại được chia thành nhiều chương, nhiều đoạn, rồi mỗi chương, mỗi đoạn lại có cách diễn xướng khác nhau tùy tài năng, cảm hứng của nghệ sĩ trong nội dung cụ thể. Trường ca *Khảm hải* (vượt biển) dài 650 câu đã được đưa vào giảng dạy trong nhà trường. Trong trường ca có đoạn vợ chồng tiễn dặn nhau: "*Ba ngày không thấy lại sẽ đi tìm/ Mười ngày không thấy về sẽ đi kiếm/ Tìm*

Hát Then là loại hình nghệ thuật dân gian được phổ biến và lưu truyền khắp các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang. Nguồn gốc của Then đến nay vẫn chưa xác định được, nhưng nhiều ý kiến cho rằng Then có xuất xứ từ Cao Bằng. Các ý kiến đó căn cứ vào tài liệu liên quan đến nhà Mạc. Vào thế kỷ XVI, thất bại trước nhà Lê, tàn quân nhà Mạc rút lên chiếm cứ Cao Bằng, lập triều đình cát cứ (1592-1677). Đi theo Mạc Kính Cung lúc đó có nhiều quan lại và trí thức. Có thể chính những người đó đã phát hiện ra tinh hoa của nghệ thuật hát Then trong dân gian. Họ tìm đến ông Bế Văn Phụng là thủy tổ của phường Then người làng Bản Vạn, châu Thạch Lâm của Cao Bằng. Ông Bế Văn Phụng và một người bạn là ông Nông Quỳnh Văn đã lập ra hai phường Then Nam, nữ đưa vào cung đình. Mạc Kính Cung xem và khen ngợi. Từ đó Then được tôn vinh. Then không chỉ hát vui mà còn trở thành nghi lễ cúng tế. Tài liệu đó cho rằng hai ông đã sáng tạo ra nghệ thuật này. Nhưng tài liệu khác lại nói rằng vào thời gian tương ứng với thời kỳ Nam Bắc Triều của Trung Quốc (420-589), ở Cao Bằng có hai ông Lê Thế Khanh và Nông Đình Xuân đã chép ra 13 chương Pút và Then

đốt. Đường lối đổi mới của Đảng đã trả lại các giá trị đích thực cho nhiều lĩnh vực, trong đó có nghệ thuật Then. Đã có một số hội diễn, hội thảo về hát Then tầm Quốc gia, có nhiều công trình của các nhà nghiên cứu về Then đầy công phu được công bố hoặc đang trong giai đoạn hoàn thành. Nhưng tôi nghĩ Then cần được đầu tư hơn nữa bằng những chính sách cụ thể của Nhà nước. Tôi đã đi khắp các vùng miền đất nước, tìm đến nhiều loại hình dân ca, đã là dân ca đều vô cùng hay và phong phú, nhưng ít thấy nghệ thuật nào độc đáo như Then. Người Trung Quốc chọn ra *Quốc gia tứ Bảo*, bốn bảo vật Quốc gia trong nền văn hóa lâu đời và đồ sộ của họ gồm: Kinh Dịch Kinh Kịch, Quốc họa và Vạn lý trường thành. Trong tứ Bảo đó, có ba giá trị văn hóa phi vật thể, chỉ có một giá trị văn hóa vật thể mà thôi. Qua đó thấy họ coi trọng giá trị tinh thần như thế nào. Tôi nghĩ trong nền văn hóa các dân tộc của ta, hát Then cũng là một bảo vật cần được trân trọng và gìn giữ. Việc chúng ta đề nghị UNESCO công nhận Then là di sản văn hóa phi vật thể cũng có điều vui và điều không vui. Vui vì Then được xếp vào hàng giá trị văn hóa nhân loại. Không vui vì một trong những tiêu chí được công nhận di sản là giá trị đó đang có nguy cơ mai một.

Người Cao Bằng có quyền tự hào nơi đây là quê hương của nghệ thuật hát Then. Hội Văn học - Nghệ thuật Cao Bằng vừa tổ chức hội thảo về nghệ thuật hát Then là một hoạt động văn hóa có tầm nhìn và trí tuệ. Ngoài sự nỗ lực của các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ đang bằng hoạt động sáng tạo tôn vinh và phát triển Then, mong các cấp lãnh đạo tỉnh cũng quan tâm đầu tư cho nghệ thuật này.

Có thể nói, một dân tộc bình thường không thể làm ra một giá trị văn hóa phi vật thể vừa huyền bí vừa sang trọng như Then. Không có non cao sông dài thì cũng không có lời Then và âm nhạc ấy. Cao Bằng nay cũng là một vùng đất du lịch tiềm năng của khu vực phía Bắc. Đến Cao Bằng với núi sông cảnh tú, với con người hiền hòa mến khách và được nghe hát Then sẽ là ấn tượng không thể quên.■

NGƯỜI QUÉT CHỢ

Truyện ngắn của LÊ XUÂN KHOA

ÔNG già ấy tuổi tám mươi nhưng lưng chưa kíp cong vênh thùng, chưa chịu chống gậy, và đôi mắt, tuy đã ngả màu long nhãn, vẫn còn luôn mũi chỉ qua lỗ chân kim ngon lành... Từ ngày xuất hiện ở chợ Đường Mương này, chẳng một ai bận tâm đến lai lịch của lão nhưng người nào cũng yêu thương và có phần trọng nể.

Chỉ người biết chợ Đường Mương có tự bao giờ. Chỉ để ý người này ra đi, người khác cảm chối, canh chợ, chưa một hình hài nào chăm chỉ, chu tất và sạch sẽ như lão Quân đây. Lão chưa một ngày bước ra khỏi đất huyện, trừ một lần và chỉ một lần mà thôi, và đời đời chỉ một nghề độc nhất vô nhị cây sâu cuộc bám là kẻ sinh nhai. Tạo hóa cho lão làm người để làm và suy nghĩ, chân tay không biết mệt mỏi, đầu óc luôn đón trước luồng sau. Đã một thời lão là người có máu mặt của làng, ra đường cũng lắm kẻ chào người hỏi. Bầy mặt con, năm trai hai gái, đứa nào cũng háu ăn, lớn nhanh như thổi, lập gia đình là có nhà riêng, ruộng vườn trâu bò tử tế. Đó là điều lão thấy hài lòng khi nuôi con đã đến tuổi trưởng thành. Hiếm nổi, bà Quân bỏ lão ra đi sớm quá, mới ở tuổi năm lăm. Đã thế, ba đứa con cả trai lẫn gái, hai đứa hi sinh trong chiến tranh chống Mỹ, đứa bị bom khi đi cày. Lão buồn, buồn đến không thiết sống. Nhưng còn bốn đứa, lão phải thay vợ chăm sóc nuôi dạy chúng, gà sống nuôi con thế gian cũng nhiều.

Rồi thời gian tuổi tác xô đẩy lão. Cũng may, lão thẩm mung, khi đầu gối đã giòn trở bưng bình không theo ý chí của lão, đàn con đã kíp lớn. Đứa học hành được cho thoát ly, đứa ít chữ cũng đủ trâu cày ruộng cấy. Cho đến một ngày, lão hoàn toàn bất lực trước thời tiết, trước luống cày, nhát cuốc. Lão tặc lưỡi, thầy kệ, quy luật cả. Trẻ cày cha, già cày con, lo chi. Tuy vậy, lão đầu chịu đầu hàng tuổi tác một cách trắng tay như vậy. Trong bụng, lão vẫn âm ập còn những hai mươi năm theo đòi chữ nho cơ mà. Tướng số, đọc quẻ, nhìn chân gà lược hạ tứ bản thờ xuống, xem phong thủy, tính tử vi, lĩnh vực nào lão cũng sành. Cuối cùng, để làm phúc, lão chỉ cầm cái la kinh (địa bàn) đi đặt hướng nhà và chỉ bảo địa thế phong thủy để người đời có cơ tại qua nạn khỏi, làm ăn tấn tới.

Dù hết sức mình, tận tâm tận lực với chữ thánh hiền, nhưng thời gian, cái hình hài bạc như vôi và lạnh như băng ấy, nó vẫn ngang nhiên cướp giật không thương tiếc những gì mà lão đã có. Thế rồi, lão trở nên trắng tay, bơ vơ, trở lại thời kì sơ sinh, cái thời chỉ biết bú mớm, chỉ có mồm nhưng chân tay nhào nhoét. Từ đó, người đời coi lão tựa cái gánh nặng vô tích sự, như rác rưởi phải nhanh chóng đào sâu lấp kỹ, như thứ thừa cang để lâu càng có mùi. Những đứa con yêu dấu của lão cũng đã cảm thấy có cái gì đó bất ổn nếu lão cứ còm cõi, ngồi chán rồi nằm, khẩu khí chẳng đầu chẳng đuôi, vướng lằm, tổn lằm, chẳng có tích sự gì hết. Quả thật những lời lẽ, cử chỉ và sự lãng quên vô trách nhiệm của chúng, lão rất biết. Vậy cho nên, lão tặc lưỡi, đã đến lúc cũng nên quy tiên được rồi.

Không xong, quy hay không là ở ông trời, ở cái số làm người của lão kia. Đàn con lão cũng thỉnh biết như vậy. Cuối cùng, chúng cũng nghĩ ra được một kế hay. Bọn nó, cả trai lẫn gái, con trưởng – người được thừa hưởng nhà cửa vườn tược của cha mẹ, góp nhiều, con trai thứ ít hơn, con gái gọi là có đóng góp, dựng cho lão cái lều sáu thước vuông lợp rạ ở góc vườn trồng dâu. Lão sống tại đó, nằm ngồi tại đó, nóng lạnh no đói cũng tại đó. Được vậy lão lại thấy dễ chịu hơn nhiều. Thường ngày, khi công việc đã vơi vãn, chúng thay nhau đưa mỗi đến cho lão. Muốn thì lão nhai nuốt ngay, sớm để dành sữ về đêm bụng dạ cồn cào. Không ít ngày, chắc là lằm công nhiều việc, lão nghĩ thế, không một đứa nào nhớ đến lão. Đợi chờ, ngóng trông, đói và khát, nước mắt lão lại tràn mi. Ô, lão sờ lên hai gò má bây giờ đã nhọn hoắt như hai cái mỏ. Thì ra mình vẫn còn nước mắt, giọt nước còn nóng lằm, mặn lằm. Biết đích xác là vậy, lão tự an ủi, mình vẫn còn có ích cho đời đây. Vậy là, lão tra chiếc áo nâu sòng chưa kíp sờn, quần xanh mới xỏ mười lần, thấp thùng đến cửa ỷ ban gặp ông chủ tịch xã, người được lão xem đất làm nhà khi ông ta còn là hội viên Hội nông dân tập thể, xin làm một việc gì đó, canh nhà quét chợ chẳng hạn, trước nữa có miếng bỏ mồm, sau để khỏi nhìn thấy mặt những đứa con, đúng, những đứa con của chính lão sinh ra.



Cây đa chợ Đường Mương đã bảy tuổi. Đất tốt, giống cứng, lại được người không ngơi tay ngơi mắt, cứ trời lên như có phép lạ. Nó chẳng có tên, mà người đời cũng chẳng bận tâm cha sinh bố dưỡng ra nó. Dọc theo hàng rào bao chợ, những hàng cây phi lao, bạch đàn, cũng đã cao quá đầu người, xanh tươi mơn mớn. Giữa chợ, rải rác có một vài cây bàng lá đỏ và bằng lăng điểm xuyết, đang được vài ba cái cọc tre bảo vệ. Chợ Đường Mương bây giờ đã xanh sạch đẹp như công viên, ít năm nữa tha hồ cây cao bóng cả. Thì ra, người đời thắm nghĩ, lão già này vẫn còn được việc lằm. Và rồi, vẫn là người đời, người ta đặt cho cây đa một cái tên: Cây đa lão Quân.

Lẳng lẳng quét tước, lẳng lẳng đi tìm cây, đào hố, chưa một lần lão ngửa tay xin xỏ ai. Nói gì đi nữa lão cũng có học hành, đang âm ập một bụng chữ nho, cũng đã một thời bước đi trong thế ngẩng mặt. Duy một lần, một lần duy nhất trong kiếp làm người của lão, hai ngày không miếng bỏ mồm, đói quá, đói run rẩy đi ấy, từ góc vườn dâu, trong đêm mưa gió đầy trời, như một con mèo già vô chủ, lão lom khom lén qua hàng rào, sang vườn nhà người mót trộm mấy củ khoai lang đầu vồng. Khi khoai lang đang cháy vỏ, mùi khoai nướng tỏa ra, xộc vào tâm can lão, bất thần tiếng nức nở bật to, đôi mắt khổ nề run run, lão khóc như một đứa trẻ, đứa trẻ bơ vơ cả cha lẫn mẹ. Và lão rống lên, đêm đen vội truyền tải lập tức tiếng ai oán đó vào khoảng không vô cùng vô tận: Mẹ ơi!

Chẳng một ai trong chúng loài nghe được lời gọi kêu cháy lòng ấy của lão, chẳng một ai. Hình như đêm đen cũng lập tức quên khuấy đi cái công việc mà nó vừa giúp lão. Yên tĩnh, hư vô, không tưởng, huyền hoặc. Lão chợt thấy lạc lõng, bơ vơ, một con người vô thừa nhận. Nếu có chàng, phải, có thể lằm, chỉ một mẹ lão, từ một cõi thế nào đó, bà cụ vừa nhận ra vằng vặc đầu đó tiếng thằng con khốn khổ của mình.

Cái bị còi còn chưa kíp sờn của lão Quân vẫn treo ở đó, ở thân cây cạnh túp lều chợ. Giấy bạc hai trăm, năm

trăm, thi thoảng mới có một tờ một ngàn, hai ngàn đồng. Tuy vậy mỗi tháng, kể ít người nhiều, lão cũng gom góp được hai ba trăm ngàn đồng. Số tiền ấy, cộng với món tiền hai đứa con là liệt sỹ, trừ ăn uống, việc đầu tiên mà lão nghĩ đến là mua cho mình một cỗ áo quan dày dặn, gỗ de hay gỗ vàng tâm gì đó, nghĩa là phải thứ gỗ tốt, nặng, để cả xác lão, chỉ ít cũng phải bốn năm người khiêng và không thể vừa đi vừa chạy như tống khứ một thứ rác rưởi lúc nhúc vi trùng.

Sớm muộn cũng nhờ người tốt bụng mua giúp, mà người tốt bụng thì thời nào cũng có. Trước mắt, bụng bảo dạ, phải bằng mọi cách, cố hết sức tàn còn lại, lão quét tước sạch sẽ, rác rưởi không để sót một mẩu, mùi hôi thối không có, để rồi lại một ngày họp chợ nữa, người đời vẫn yên tâm rằng lão Quân đang còn đây, còn lâu lão mới trút bỏ cái áo làm người, và những đồng bạc lẻ còn tiếp tục tự nguyện chui vào cái bị còi treo lủng lẳng ở gốc cây kia.

Một hôm, hình như số lão đã thật sự không chịu xa lão nữa bước, mấy thằng học trò lớp ba lớp bốn gì đó, sau giờ tan chợ, nhè lúc lão đang thiêu thiêu trong giấc ngủ chiêm, chúng ngang nhiên trèo lên ngọn cây đa, ra sức nhún nhảy, vọt cong, nhảy xuống trèo lên, lá vo tròn lằm kèn, cành bẻ ngang để đánh nhau. Chợt tỉnh, tay lằm lằm chiếc gậy, thông thả bước, lão rống lên như xiên từng lời vào bụng chúng.

- Mấy thằng nhãi kia!

Nghe tiếng lão, chúng chạy tán loạn như đàn sáo rời cành. Duy có một, từ ngọn cây ngã sấp mặt xuống đất, cánh tay non gãy ngang. Đó là thằng Hải con ông chủ tịch xã.

Thôi thì cái số làm người của mình chỉ có vậy. Lão nghĩ và vui lòng chấp nhận – không khác được. Thế rồi lão lần đùng ra ốm, một trận ốm sau chót của một kiếp làm người.

Những ngày nằm co quắp trong lều canh chợ, lão Quân suy nghĩ đủ điều. Không muốn thì những gì trong quá khứ, trong tám mươi năm tồn tại và lập nghiệp cứ theo tâm tưởng mà trào ra, ứa ra, cứ lung linh trước mặt. Đó là những năm tháng sức dài vai rộng, những năm tháng đẹp nhất, có ý nghĩa nhất trong một đời người. Rồi khi hình dung con trâu cày bưng bình nhất làng phải thuận phục trước sức vóc và ý chí của lão, những ngày chiếc đòn xóc nhọn hoắt và cứng như thép xiên vào mỗi bên hai bó lúa to sừng nước hắt nhẹ tênh như trò đùa, đặt lên vai người làm thuê, những tháng ngày xa đất làng thổ bốn tạ hàng trên chiếc xe đạp, xam xam đẩy ngược dốc ngược đèo trong chiến dịch tiếp tế cho Điện Biên Phủ không biết mệt mỏi là gì. Tất cả những kỷ niệm của một thời sung mãn, gom góp cho lão một sức bật mới, ý chí mới, một tàn lực cuối cùng. Lão chống gậy ngồi dậy, bước ra cửa.

Thì ra, lão chợt nhớ, còn một đồng rác sau khi quét dọn đang dón lại đó, chưa kíp lấp nó đi. Lão cũng còn khá tỉnh táo để biết rằng những đồng bạc lẻ có cả mồ hôi lẫn tính toán không phải ngẫu nhiên hiện ra như có phép lạ trong chiếc bị còi. Vậy cho nên, mỗi khi còn bước được, cầm nổi chổi, lão phải tận mắt nhận thấy công việc đã đầu vào đấy trước lúc từ gĩa cõi thế này. Thế là, lão gắng gượng để cái chổi tre không tuột khỏi tay, đôi chân đứng vững quy xuống. Rồi vừa quét, vừa quan sát và ngắm nhìn. Chao, ngọn gió nhà hôm nay có màu xanh, nhẹ và mát mẻ lằm sao. Khuôn viên chợ sạch sẽ và quang trang, những chiếc lá non ánh lên màu sức sống, xanh nhạt, nghiêng ngó đùa với thời gian. Tiếng con chào mào trong bụi tre ngà còn chưa kíp ăn đạn nghe sao mà líu lo vậy, cứ như tiếng thời gian là lướt, dạt trôi, khiến lão đẻ mê, say đắm, không thiết chết nữa.

Đùng, thà sống còn hơn, dù có lằm sao đi nữa, chết chưa đáng chết thì chết mà lằm gì!

Dù vất vả thì cuối cùng lão Quân cũng đào được một cái hố và dón hết đồng rác chợ xuống đó. Lấp xong, lão lại ngắm nhìn, gật gù. Thế là tốt rồi, cho một mầm cây lên đó sẽ lớn nhanh như thổi. Yên tâm, lão chậm rãi bước về cái nơi đã ra đi. Nhưng thật lạ, chính lão cũng chẳng ngờ, đó không phải lần sau chót của đời mình. Cho đến một hôm, chính cái hôm có vài hạt mưa trái mùa đó, tất cả những cố gắng cuối cùng của lão lập tức bị tuổi tác đè bẹp xuống, dí vào góc giường, nằm co như con tôm luộc trong cái ruột chân tái chế đen xỉn, hôi hám

và đã cựa quậy vài ba con rận, thứ kí sinh trùng tưởng chừng đã ra đi trước lão từ rất lâu rồi. Lão thở khò khè ở đó, nhũn nhão như một mảnh giẻ nửa khô nửa ướt. May mà mệnh hệ của lão mới lần tới ngang bụng và cái đêm hôm đó cũng thật ngắn, tựa như vũ trụ và thần chết còn rủ lòng cho lão một cơ hội, ưu ái cho lão một lần cuối bởi công tích không nhỏ của lão đã chăm chút con cái và đóng góp cho trấn thế trong tám mươi năm qua. Thế là, khi sân chợ đã có tiếng người, khi đêm đen thật sự đã bị ánh dương đẩy vào thế giới tối tăm của nó, tiếng chim khuyên đã lại riu ran trên cành đa. Lão cố gắng ho khục khặc vài tiếng để báo hiệu cho chúng loài.

Một người, một người nữa, những gương mặt khó hiểu, thậm chí không thể hiểu, lần lượt vây lấy cái giường tre ọp ẹp của lão già quét chợ này.

Tiếng lão yếu ớt, chậm rãi, tựa như tiếng phi phò của cục đờm chặn ngang họng.

- Có ai là con cháu tôi đây không?
- Thưa cụ, có ạ. Con trai, con gái và những hôn chục cháu nội ngoại của cụ đang đứng ở đây ạ.
- Bà con, họ hàng?
- Đồng lắm, cụ yên tâm đi.
- Thế còn Ủy ban?
- Có đồng chí chủ tịch xã đang bên cụ đây, từ nửa đêm cụ ạ. Nào, cụ dặn dò gì con cháu, làng xóm, chính quyền không?
- Có, tôi muốn...
- Vâng, cụ muốn, rõ rồi, nào, cụ muốn gì nào?
- Thăng Huynh đâu?
- Đây, anh con trưởng của cụ đây.
- Thế còn thằng Dũng?
- Cũng kịp về rồi cụ ạ. Xe ông ấy từ Hà Nội về chiều hôm qua.
- Thế thì được. Cho tôi được sờ vào bàn tay chúng nó, những đứa con máu thịt của tôi.

Ông Huynh đang chần chừ thì ông Dũng, ngài thứ trưởng kiêm chủ tịch Hội đồng quản trị một tập đoàn lớn Nhà nước ở Hà Nội đáp xe về từ chiều tối hôm qua, người may mắn được ăn học đến nơi đến chốn, lại do công tích thổ hàng lên Điện Biên Phủ của ông bố nên được đi du học nước ngoài, đã nghỉ hưu, liến bước tới, nắm bàn tay nhỏ bé, teo tóp, nhũn nhão và lạnh giá của người cha. Thực lòng ông lấy làm tiếc giá bố mình về với tổ tiên sớm hơn có phải đẹp hơn không. Được vậy thì hôm nay không nhiều chí ít cũng có vài chục chiếc xe con về dự tang lễ là cái chắc.

- Mày đấy ư – tiếng lão Quân đã rất yếu ớt nhưng chưa đến nỗi quá bé và rất rõ ràng, rành mạch. Anh em chúng mày quét giúp cha cái chợ, nhờ là thật sạch sẽ nghe không. Tang lễ cũng làm tại đây thôi, tao muốn thế. Nghe cha nói đây, chúng mày có nghe được gì không đấy.

- Cụ nói đi, tất cả bà con đang lắng nghe cụ đây, rõ lắm, cụ tiếp tục đi nào.
- Ồ, thế thì tốt. Anh em chúng mày sẵn tiền sẵn gạo làm cho tao đám tang to to vào. Trống chiêng, kèn nhạc, đèn nến, hương vàng, tế lễ, cho thật chu tất nghe không. Ông thứ trưởng gật ngay:
- Dạ, chúng con đã sẵn sàng rồi ạ. Nhất định chúng con sẽ tổ chức cho bố một đám tang quy củ, trọng thể, cả làng cả huyện chưa từng có. Bố yên tâm cố gắng thanh thần nhắm mắt đi.

Lột tai lời sau chót của thằng con, cụ Quân từ từ khép đôi mắt cuối đời mà không phải chờ đến cái vuốt mặt, thanh thần đi về cõi vĩnh hằng của thế giới phía bên kia chợ Đường Mương.

Thình theo lời trăng trối của người cha, đứa ít đứa nhiều, xằng xái góp tiền gạo để làm tang lễ. Ông Dũng nhận chịu phí tổn một phần ba, ông Huynh, ông Mạ cáng đáng một nửa số tiền còn lại. Bà Phong, con gái thứ, đang chủ một sạp vải lớn ở chợ thị xã, cũng vui vẻ đảm nhận số cần phải chi thêm. Ông út Trang, tuy chỉ cày sâu cuốc bẫm, ăn sáng lo chiều, dứt khoát không kém những ông anh bà chị. Kém sao được, kém người ta khinh. Cuối cùng năm anh chị em không ai chịu ai, mọi người thống nhất lấy thu bù chi là hợp lý hơn cả. Nếu tiền điều phúng thừa, khỏi phải chia chắt, cứ để người anh trưởng chịu hưởng khói cho cha về lâu về dài là ổn tất. Tuy vậy, cũng chưa hẳn đã ổn. Cuộc họp sau chót, mọi người lại thống nhất cứ chia đều để khỏi méch lòng mất bé, kém miếng khó chịu.

Hội họp xong, tang lễ chóng vánh vào cuộc. Ba ngày ba đêm ròng rã, tiếng trống to và rền như tiếng sấm lên lời trong lá trong cây, rầm ran trên từng luống cày, thửa ruộng, vang vọng sang mãi làng bên. Tiếng kèn tang thê lương không lúc nào ngớt. Tiếng khóc mới nào nề làm sao. Chốc chốc lại có giọng điệu văn ai oán do thợ kèn nhạc soạn để phòng khi gia chủ yêu cầu, chỉ cần thay tên đổi họ. Con trai mất lơ lảo, hai bàn tay úp lên đầu gậy tre, nghe ngóng. Con gái vải sỏ trùm

LÊ HÒA Đà Lạt trắng một mùa sương

*Tháng năm ngủ giữa đôi sương
Chân nòn nao nhớ con đường thàng tư
Em đi phía ấy hồ như
Bên kia phố rưng một hư ảo mùa*

*Anh về thức với trăng xưa
Mắt hanh hao mắt đêm vừa vụn xanh
Sắt se vài sợi gió lạnh
Phập phồng núi thổ sương thành thật rơi*

*Em xa rỗng cả khoảng trời
Ngõ ngang chuông thả nửa tời hư vô
Anh trôi từ ấy đến giờ
Giữa dòng Đà Lạt chạm mùa sương giăng...*

LÊ HOÀNG ANH Liều vắng

*Mẹ hiền ơi
Hà Nội của con ơi
Liều vắng. Hè sang
Xanh xanh trời
Dòng mưa mềm như dòng liễu chảy
Hay là nước mắt nhớ thương ai.*

*Hà Nội ơi
Quê ngoại của con ơi
Hàng liễu nghiêng tóc gối vào mây
Chiều nay phập phồng giò heo may
Cho con làm chút mảnh trăng ấy
Thổi theo mây về bên tóc lay.*

*Cho con làm chút gương hồ ấy
Cùng liễu soi vào gội tóc mây
Tóc liễu dài như tóc ngoại bay
Điểm sương trời.*

LÊ VINH THÁI Qua nhà mình nhớ ngõ nhà xa

*Tôi thả mình trên dòng sông trôi
hai mươi lăm năm
nước đổi mấy dòng
chiếc thuyền cong mái in mấy đời ngư phủ
bầy chim bồ chao
cuối biển" nhao nhác nhạt tuổi thơ qua
đất quê thanh trả nằm lại đây sông
trong một chiều no nước
ấm mốc mảnh võ rêu sạm của ngôi nhà tan tác*

*tôi tìm lại mình
tuổi thơ cón cào dòng chảy
ngày thanh trà chín rộ
quả chao nghiêng bên dáng nội còng lưng
tiếng ho khan ụ đấy cổ họng
bắn bật giấc không yên
đánh thức con giấc ngái ngủ sang hè*

*quê nội
con đường ăn mòn trí tưởng
qua nhà mình nhớ ngõ nhà xa
bàn chân chặm dần nhịp bước
ngắn đi bao nhiêu
tôi đứng
đáng hình loang lổ
nghe trầm tích vụn vỡ dưới chân mình...*

(*): Biển: Bãi

LÊ KIM HẠT Bến làng

*Về làng ta tắm bến làng
Nước trong soi bóng những hàng tre xanh
Trời trôi mây trắng mắc cành
Xuôi dòng vớt được một vành trăng non.*

Khuya

*Giò lạnh hương buồng hồ vuông cửa
Trăng như nước khỏa phía rèm thưa
Tiếng gà sừng bước qua đêm ngủ
Hương lửa thơm vào tận giấc mơ.*

NGUYỄN THIỆN ĐỨC Thơ ta như cánh cò trắng

*Thơ ta như con cò trắng
ngày đêm lặn lội trên cánh đồng em
cánh đồng phi nhiều mệnh mông bạt ngàn
cánh đồng bao dung đáng cay
hứng chịu*

*thơ ta như bóng cò trắng
tháng ngày xuôi ngược trên cánh đồng em
cánh đồng mố hôi sum suê... mưa nắng
cánh đồng trăm năm loanh quanh
phận người*

*thơ ta như cánh cò trắng
suốt đời bay lượn trên bầu trời em
bầu trời bao la thênh thang mây trắng
bầu trời lung linh trăng sao vời vọi
bầu trời trải tim*

*nếu không có bầu trời em
nếu không có cánh đồng em
nếu không có ngọn tre xanh trong em lơ lã...
thì con cò trắng thơ anh
đã hòa kiếp
bên bờ.*

LÊ LANH Giấc đêm

*Anh như con nhện ngắn ngợ
Giăng tơ ánh mắt lững lờ dòng sâu
Gặp em giặt áo chân cầu
Đầu đình ai đứng thả câu thơ buồn*

*Câu thương buộc chỉ chiều hôm
Câu nhớ chấp chờ cánh bướm xa xa
Một lời nghĩ mãi chẳng ra
Một lời giấu mãi để qua một đời*

*Tìm đâu cảnh nhạn phương trời
Trăng mệnh mông gió bởi bởi mây sương
Tiếng đêm tịch mịch giọt buồn
Tĩnh, mơ sương khói chấp chờn bóng xưa...*

*Giấc đêm chạm tiếng chuông chùa
Bầu trời sao lạc sao thưa nhạt nhòa!*

kín mặt, gào rống liên hồi. Đám tang thật sự là to, cỡ quạt, hương khói, kèn trống, tế lễ, thâu đêm suốt ngày. Những mâm xôi thơm phức đầy ụ, những con gà phao câu hum húp bóng nhoáng. Thịt, cá, giò chả, món xào, nem nộm, không thiếu thứ gì, thứ gì cũng nhiều. Hai vòng hoa tang to như cái nong, sắc màu lộng lẫy đưa từ Hà Nội về. Hiếm nổi, thật lấy làm tiếc, dân làng chẳng mấy ai lại qua, điều phúng thưa thớt, tẻ nhạt. Thành thử hết ngày sang đêm, trở đi trở lại chỉ thấy đám kèn nhạc tò te, tò te với lũ người nhà ít đi lại. Đồng nhất, hàng hái nhất, vẫn là lũ trẻ cứ sấn vào hỏi thuốc lá và nhìn ngó

chiếc quan tài màu đỏ bôi hoa văn lờ lợt đến vui mắt.

Chưa ai biết đám tang của lão Quân quét chợ Đường Mương có hoàn tất được kế hoạch lấy thu bù chi hay không, nhưng chắc chắn rằng chợ Đường Mương ngày nay đẹp và sạch chẳng khác nào một công viên. Những hàng cây có ngang có dọc, xum xuê và xanh mướt để lủ vành khuyên riu ran trong lá, chào mào lú lo trên chót vót ngọn đa. Rồi vào những ngày hè nắng nóng, chiếc nón phả gió vào mặt, dưới bóng cây dân chợ Đường Mương lại nhớ đến lão Quân, con người cao gầy có ánh mắt đậm xa với đôi tay rần reo và cần mẫn ấy.■

Tôi quen họa sĩ Lê Trí Dũng có đến 15 năm, quen và biết, nhưng chưa đủ để hiểu ông. Lê Trí Dũng như một cơn gió lốc, không, ông như một cơn ngựa chiến lúc nào cũng tung vó trên chiến địa sa trường, nếu có nghĩ họa chẳng là ngủ nghỉ vội vàng ở khoảng lặng giữa hai trận đánh. Ông đến Văn nghệ Quân đội đưa tranh minh họa nhanh như thế nào thì ông đi cũng vội như thế. Nhanh vội bởi dường như ông không tìm được, hoặc không có nhu cầu tri âm tri kỷ với ai ở cái nơi mấy chục năm cộng tác làm "sáng" tác phẩm lên, dù hàng tháng ông vẫn gặp các nhà văn đang mặc áo lính cũng như ông đã từng mang sắc phục nhà binh một thời trận mạc.

Tôi chẳng biết ông có tâm trạng "Ta là một, là riêng..." không, nhưng người nghệ sĩ vốn thường cô đơn; cô đơn giữa

số các toa tàu "bay" xuống..." (Đại binh đoàn sinh viên... năm ấy). Cũng là lính ra trận, nhưng lính sinh viên bao giờ cũng khác, ấy là cái chất hào hoa, tài hoa, lãng mạn ngay cả nơi thử thách đẫm máu khốc liệt nhất. Trong hành trang ra trận của những anh lính sinh viên lãng mạn còn thêm giá vẽ, cây đàn ghi ta, những quyển sách: *Những người khốn khổ*, *Nhà thơ Đức Bà*, *Chiến tranh và hòa bình*, *Thơ tình Puskin*, các bản nhạc *Chiều Maxcova*, *Cachiusa*, *Đêm dài qua*, *Sơn nữ ca...*, chúng là điệu tâm hồn, là kho tàng văn hóa, là chất xám. Có nơi nào trên trái đất này có một thế hệ kỳ tài, hào hoa lãng mạn như thế ra trận và rất nhiều người không trở về với mẹ?

"Chiến tranh không phải trò đùa", chiến tranh là thử thách cao nhất, khốc liệt nhất đối với một đất nước, một dân

Cái kho kỷ ức ấy như cơn ngựa hoang, chứ không phải cơn ngựa thuần, Lê Trí Dũng đi theo tiếng gọi của kỷ ức: "Chiến tranh như một cơn ngựa hoang trong trận cuồng phong thỉnh thoảng lại cất lên tiếng hí vang trời nhắc nhở mọi người đừng quên. Chúng tôi sau 30 năm cũng bị tiếng ngựa hí ấy vấy gọi. Lại về với suối rừng, lại về với lối ở". Chính vì thế cơn ngựa hoang kỷ ức trỗi dậy tung vó bất kỳ sáng trưa chiều tối, bất kỳ nắng mưa giá rét, bất kỳ thời tiết chính trị ấm nóng bỏng hay mát lạnh. Nó tùy thuộc vào ngoại quan và tâm thức con người đã đi qua trận mạc để rồi đối diện với những vui - buồn, tốt - xấu, thiện - ác, bất hạnh - hạnh phúc, công bằng - bất công... ở đời thường. Đôi khi chỉ một hình ảnh người phế binh ngựa mù xin ăn ở ga xép, một bài hát hào hùng bất chợt vang

người lính xấu số vô danh trong chiếc võng ni lông toong teng, ông bất chợt bắt gặp trên đường hành quân rồi đào hố chôn, cắm lên mộ cốt một cái hoa tre... cũng khiến nổi buồn hoang hoải cứ đeo bám tôi.

Một dân tộc chỉ tiến hành chiến tranh khi đã bất khả kháng, không né tránh được nó và chiến tranh chưa bao giờ là sự lựa chọn của một cá nhân người lính. Thiển nghĩ nói rằng: "Bạn hãy luôn cảm ơn những ai tạo ra nghịch cảnh cho bạn" và "Đối diện với hiện thực, bạn mới vượt qua hiện thực". Không có một thời đồ lửa Lê Trí Dũng làm anh lính Tăng - Thiết giáp sẽ không có họa phẩm *Vượt trọng điểm* (sơn mài, 1974) đang ngự trong Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam; không có những: *Vượt sông* (sơn mài, 1976), *Cánh rừng dioxin* (lụa, 1989), *Mẹ của những người lính* (sơn dầu, 1999), *Biên ải* (sơn mài, 2000), *Chân dung người lính* (sơn dầu, 2004)...; càng không có chuyến tham gia Triển lãm *Cái nhìn từ hai phía* ở Boston do Mỹ tổ chức và đi du hành bày tranh ở 15 bang nước họ; không có chuyến tham gia Triển lãm lớn "Nam Bang" (Tiếng nổ ở Việt Nam) với đề tài chiến tranh Việt Nam tại Sydney - Úc; càng không có một danh họa Lê Trí Dũng hôm nay khi phách, ngạo nghệ, nặng lòng, khổ sở với đề tài chiến tranh và người lính. Tất nhiên, cuộc đời không nhốt ông vào lính trận, không đẩy vào binh nghiệp thì vẫn có một danh họa Lê Trí Dũng, nhưng sẽ là Dũng với các quý danh "Dũng hoa", "Dũng phố", "Dũng ngựa", "Dũng rồng", "Dũng thiếu nữ ngũ ngày"... chẳng hạn.

Nói về quan niệm nghề nghiệp, Lê Trí Dũng bộc bạch: "Em gái tôi, sinh 1970, thấy tôi vẽ mãi trận mạc em bảo: Anh "ăn hơi dầy" chủ đề này đấy, việc gì cứ phải xoay mãi vào đấy? Đời còn bao nhiêu cái đẹp hơn. Anh vẽ ngựa hay thế cơ mà".

Ông công nhận em gái mình không sai, nhưng ông có lý của ông, có tình của ông khi mê say đề tài trận mạc. Ông chủ trương: "nghệ thuật thì nhất thiết phải vô giá, bởi tự bản chất, nghệ thuật đã có cái quyền lực - có thể nói như phép phù thủy - để biến đổi được những vật dụng hay vật chất thông thường thành những thứ vô giá". (Đâu những nụ cười trầm tư tranh luận?). Như một tuyên ngôn nghệ thuật, và chính cái tư duy sáng tạo quyết liệt này đã chỉ đạo sáng tác của ông. Họa của ông là vậy và văn của ông cũng là vậy. Tính quyết liệt trong sáng tác chính là thiên chức nghệ sĩ, đôi khi ông cũng tỏ ra uể oải, hoang mang: "Khi ngựa đã chôn chân mỗi gối thì lòng tráng sĩ cũng bay theo gió ngàn thôi", nhưng rõ khổ CON NGỰA HOANG KỶ ƯC trong lòng Lê Trí Dũng lại không bao giờ mỗi gối chôn chân, chẳng bao giờ xanh xao vàng vọt, mà cứ vạm vỡ săn chắc, lúc nào cũng trong thế xung khí xung thiên tung vó. Bởi vậy, ông vẽ viết bằng những ám ảnh, và kỷ ức không chịu ngủ yên cứ cựa quậy dầy vò khiến ông cảm cọ, cảm bứt. Đi suốt ba tập tản văn: "Những hòn cuội nhặt dọc đường hành quân", "Những hòn cuội nhặt dọc đường" và cũng lại vẫn... "Những hòn cuội nhặt dọc đường", tôi nhận ra văn Lê Trí Dũng có khí phách mạnh, thấp thoáng xa gần ẩn giấu thần khí. Vẽ là người, văn cũng là người, cái này là Giới cho chứ không phải do rèn luyện. Mà khí với tình bao giờ cũng đi cùng nhau, trộn lẫn hài hòa với nhau.

CON NGỰA HOANG KỶ ƯC VÀ NHỮNG HÒN CUỘI ÁM ẢNH, DÀY VÒ

SƯƠNG NGUYỆT MINH

biến đời, cô đơn trong nghề nghiệp, đôi khi có kẻ cô đơn ngay cả chính trong ngôi nhà của mình, thì ông chia sẻ được gì với đám nhà văn mặc áo lính chúng tôi? Ông đã vẽ cả ngàn tranh ngựa, nhưng ông cũng phải thốt lên trong đơn độc mỹ cảm: "Con ngựa tôi khoái nhất là một con ngựa đơn sắc, gần như chỉ hai màu đen trắng, quay lưng lại người xem, bồm xù, dáng thần nhiên, ngạo nghệ. Rất ít người đồng cảm với con ngựa này. Cũng phải thôi, ước vọng đoàn viên, ước mơ hạnh phúc vẫn là ước muốn muôn đời của nhân loại. Nhưng than ôi! Sự cô đơn lại là số phận của những nghệ sỹ đích thực." (Những con ngựa của tôi).

Ngoài đời, Lê Trí Dũng vội vã, xăm xai đến Văn nghệ Quân đội đưa tranh minh họa, rồi tiếng cười tỏa nắng, chúng tôi ồn ào, rộn rã..., một lát ông bước đi ra rất nhanh, để lại sau lưng cả một không gian tịch mịch, mái ngói cong xanh rêu thăm u như lúc ông chưa bước vào, khiến đám nhà văn chúng tôi ngơ ngẩn. Tôi luôn luôn có cảm giác cùng một thời gian ông nung nấu nhiều ý tưởng nghệ thuật, cùng một thời gian ông đang làm nhiều việc, việc gì cũng cần thiết, gấp gáp. Cũng có khi vì "Kính nhi viễn chi", nhà văn đứng từ xa ngưỡng vọng họa, nhà họa đứng ở ngoài vọng ngưỡng văn. Dù cũng là nghệ sĩ bôn mót tôn vinh cái đẹp ở nhân gian, nhưng cũng vẫn là nghệ như một bức tường vô hình giữ chúng tôi ở một khoảng cách cần thiết.

Lê Trí Dũng thuộc thế hệ sinh viên tài hoa ra trận, một thế hệ kỳ tài trong một thời lạ lùng đã đi vào hồi ức binh nhì lính tăng thiết giáp trận mạc của ông: "Trong cái rét tái tê của Hà Nội đầu đông 1972, những bà mẹ, những cô sinh viên tóc tết đuôi sam ấm áp áo bông đứng ở các ngã đường góc phố nơi những đoàn tàu chạy qua. Chỉ để ném những lá thư lên cửa sổ các toa tàu và nhặt những lá thư từ cửa



Họa sĩ Lê Trí Dũng trong phòng làm việc.

tộc, một con người. Bom đạn đã dồn ngã biết bao nhiêu thanh trai sinh viên và tất nhiên những tác phẩm của Tonxtôi, Victo Hugo, Puskin, Pautoxki, Lecmantop, Sôlôkhốp, Betthoven và Sopanh... cũng thành than tro và tan cùng xác thịt người lính ở đối Sạc Ly, thị trấn Xuân Lộc, Thành cổ Quảng Trị mùa hè đỏ lửa năm 1972... Anh lính sinh viên Lê Trí Dũng đã ở trong cái chảo lửa khổng lồ mù mịt, sặc mùi máu tươi, mùi tử khí và mùi cây khuynh diệp xanh ấy. Những đồng đội của ông không về, nếu còn sống rất có thể họ trở thành tướng lĩnh, nhà khoa học, bác sĩ, kỹ sư, hoặc nhà văn, nhà báo, họa sĩ nổi tiếng như ông... Ông đã phải thốt lên đầy ai oán thương tâm: Sau cuộc chiến, khi họ thấy "mình sống được đã là một điều vô lý" ..., "không chết là lỗi quá rồi." Có một sự thật phũ phàng là: Thế hệ ông và sau nữa là chúng tôi... đi qua chiến tranh, chiến tranh chấm dứt từ lâu rồi, nhưng chúng tôi vẫn không thoát khỏi chiến tranh.

lên, một người mẹ tóc bạc trắng chờ con hay chỉ một cái tên đồng đội cũ vô tình được nhắc đến, hay ngẫu nhiên gặp một người lính phía bên kia đang bị gia đình quay lưng, xã hội bỏ rơi... cũng làm cho cơn ngựa hoang kỷ ức của Lê Trí Dũng bốn chồn, lồng lên. Ông viết văn bởi cơn ngựa hoang kỷ ức thôi thúc mãnh liệt, không viết thì ngột ngạt, bức bối, không chịu nổi. Những cái chết cứ ám ảnh, cứ hiển hiện, cứ dày vò ông: "Hoàng Tích Minh hy sinh cạnh chiếc cặp vẽ còn nhiều kỷ họa ngổn ngang...", để lại ước mơ cháy bỏng: "Sau này hoà bình trở về, mình chỉ vẽ các mẹ, các chị thôi, desain đẹp mà "dân gian" lắm!". Còn "Hố Nia, Quách Thiện Thuật hy sinh trong những trận đánh liên miên giành đi giật lại các cao điểm trên chiến trường Quảng Trị... Phạm Văn Học đã bị mảnh bom phá hỏng hoàn toàn 2 mắt trong chiến dịch Lam Sơn 719. Nguyễn Quang Việt lại hy sinh trong một lần trinh sát nhập sâu vào căn cứ địch tại Hòn Tàu..." Bộ xương

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA

(Tiếp theo trang 3)

Người văn yếu khí thì văn nhạt, tình cũng nhạt, người văn khí phách thì văn - tình mặn mòi, mạnh mẽ. Ông vẽ cả nghìn bức tranh ngựa, ngựa của ông cũng đầy khí phách dũng mãnh như bay xuyên qua giông tố, và cũng huyền ảo như bay dưới trăng. Tàn văn của ông nặng về hoài niệm, tâm trạng dằn vặt, thao thức, ông hay triết luận bằng những câu văn hình ảnh, những mạch cảm xúc chân thật, có sức khơi gợi sâu và xa. Bên cạnh những thô tháp, trần trụi mà không thô giản là độ căng của tiết tấu giọng văn, là phép so sánh, liên hệ quá khứ - hiện tại, ông đẩy người đọc vào những ẩn ý, những triết luận thâm sâu..., cứ vậy đan xen theo cảm xúc trào ào ạt và vốn đời từng trải. Văn của ông như mạch nước ngầm âm thầm tích năng lượng trong lòng đất, như ngọn núi lửa sục sôi nham thạch, để rồi bất chợt... tuôn trào không có gì kìm hãm được như dòng "Suy nghĩ dọc đường 1, 2, 3, 4, 5".

Có những tàn văn của Lê Trí Dũng tôi cứ nghĩ nó là một truyện ngắn như: *Khẩu súng ma* đậm chất hoang đường kỳ ảo. *Cây đàn ghi ta cũ* hay ở chi tiết, xúc động ở cái tình. Cổ văn *Người thiếp yêu của quan Tổng Trấn, Cảnh tay con quý, Gốc cây Dã hương* đầy chất liêu trai mang hơi hướng Bồ Tùng Linh tiên sinh, câu văn ngắn gọn, súc tích, cốt truyện rõ ràng mà gây cuốn và cái kết khá đột ngột. Tôi đồ rằng nếu cứ mạch cổ văn này, cảm hứng này, ông sáng tác thêm sáu, bảy tác phẩm nữa sẽ được một tập truyện ngắn kì ảo sinh động.

Đời thường, Lê Trí Dũng có thói quen nhật những hòn cuội dọc đường hành quân, dọc các chuyến miên viễn hoặc ghé đến một nơi nào đó. Cũng là cái thú của người chơi... đá cuội nghệ thuật. Mỗi hòn cuội như một nhân vật, có không gian nghệ thuật tồn tại, có câu chuyện, có linh hồn trú ngụ... nhiều khi được phủ lên một màn sương huyền thoại. Đêm đêm, chúng cãi nhau, đối thoại, hoặc thì thăm tâm sự với nhau, và tôi tưởng tượng: đôi khi ông ngồi trước những hòn đá cuội đủ các sắc màu, hình thù to nhỏ, nhẵn mịn, thô tháp, nhuộm màu thời gian xa gần... để trò chuyện, đối thoại với chúng. Tôi cũng mấy lần tặng ông các viên đá cuội lớn tôi nhặt được dọc đường thiên lý: hòn cuội ở Trường Sa Đông nhẵn ngời sắc trắng san hô rất có thể người lính thủy binh nhà Nguyễn nào đó năm xưa đã từng định cầm lên tay mang về đất liền rồi lại lưỡng lự đặt xuống; hòn cuội ở đồi Phụng Hoàng - Tây Nguyên từng nhuộm máu lính đặc công ta và lính dù Việt Nam cộng hòa; hòn cuội ở bắc đảo Phú Quốc... Trong các tập sách của ông lại có những hòn cuội kỳ ức, mỗi "hòn cuội" một kỉ niệm, ông đã nhặt những hòn cuội cô đặc quá khứ ấy truyền cho chúng một cảm xúc, một câu chuyện cảm động, một triết lý nhân sinh..., để rồi bày chúng ra trước mắt bạn đọc MỘT CÁI NHÌN KHÁC của ông về chiến tranh, về thế thái nhân tình. Tôi có những ý nghĩ mong lung tha thiết rằng: Có bao giờ linh hồn những người lính trú ngụ trong hòn cuội Lê Trí Dũng nhật dọc đường miên viễn đi tìm hình ảnh của mình ở "hòn cuội" ngay trong sách tàn văn của ông?■

cư mất liên hệ xóm làng, thiếu sự đoàn kết giúp đỡ của người lân cận, xa gia đình thân thuộc. Mỗi người có văn hóa cũ của nơi làng quê xưa, bên cạnh văn hóa mới của nơi mới định cư và hòa mình vào khung cảnh mới. Thế là đời sống đô thị có thêm những yếu tố văn hóa mới với một hệ thống giá trị đạo đức xã hội luôn biến động. Đây là một sự giằng co văn hoá với nhiều vấn đề xã hội mới nảy sinh. Thành ra, bên cạnh cái hào nhoáng của những thành phố hiện đại, phát triển, là những khu phố nghèo khổ của dân thợ thuyền với cái sống bấp bênh cùng những hiện tượng bạo lực và phi văn hoá. Đến đây, một số người lại nghĩ đến vai trò của cơ quan công quyền, để quản lý, giáo dục, tạo an bình và chất lượng sống cho tất cả cư dân đô thị trong những hoàn cảnh mới.

Khi nói về sự phát triển văn hóa của đất nước trong những năm qua, trên các phương tiện thông tin đại chúng có rất nhiều ý kiến thuộc đủ loại. Nhưng tựu chung lại có thể quy về hai dạng thức:

- Một dạng ý kiến có không ít mâu thuẫn ngay trong tư duy và lập luận. Ý kiến này bên cạnh việc văn ca ngợi rằng chúng ta đã xác định con đường đi đúng, đã nhận thức đúng vậy mà vẫn xuất hiện những hiện tượng văn hóa của thời đã man. Gần đây khi phóng viên báo chí gọi ý rằng có phải *Chiến lược văn hóa quyết định việc hình thành những lớp người phù hợp với thời đại?* một học giả cho rằng: "bây giờ những cái ác đang xuất hiện trong xã hội là sản phẩm của sự vô thức giống như trong chạng đẩu của Chủ nghĩa tư bản là Chủ nghĩa tư bản đã man". Khi phóng viên tiếp tục gợi ý: *Chúng ta lại đang thấy sự phục hồi của nhiều giá trị cũ đã từng mai một?* thì học giả trả lời: - Người ta đang vô thức quay về với cái thời đã qua. Và vị học giả này kết luận văn hóa hiện tại thường rơi vào 2 xu hướng, hoặc quay về giá trị của một thời đã qua của quá khứ hoặc hướng tiến tới phía trước thì rơi vào cái vực của Chủ nghĩa tư bản đã man.

Chúng ta rất dễ nhận ra rằng ý kiến của vị học giả nói trên với không ít bản khoản không phải là ý kiến cá biệt. Song để giải quyết nó hoặc nhận thức rõ hơn quy luật của quá trình phát triển thiết nghĩ cần một sự xác lập mới.

- Dạng ý kiến thứ hai cho rằng đất nước ta vốn là nước nhỏ, dân tộc ta có truyền thống hàng ngàn năm nông nghiệp cổ truyền lại kinh qua chiến tranh giặc dã liên miên, cho nên nền văn hóa cũng chịu ảnh hưởng nặng nề. Chúng ta có thể phát huy cao độ các giá trị văn hóa của tổ tiên để vận dụng đoàn kết toàn dân tộc đứng lên chiến đấu và chiến thắng những thế lực ngoại bang hung bạo nhất thời đại, làm nên những chiến công oanh liệt, làm thế giới sững sờ, ngưỡng mộ. Tuy nhiên cũng truyền thống ấy, chúng ta chưa có sự linh hoạt trong xây dựng và phát triển đất nước trước những cơ hội vươn mình hội nhập, nhất là trong giai đoạn hiện nay, hoàn cảnh đòi hỏi phải đặc biệt năng động.

Nhiều ý kiến thường nhìn nhận đặc điểm chung của đa số dân ta phổ biến là lối tư duy khép kín, kiểu "ta về ta tắm ao ta", ngại mở cửa, ngại đổi mới. Đây được cho là nguyên nhân chính đã làm chậm bước chủ động hội nhập. Nhiều phân tích muốn nhấn mạnh rằng nhân dân ta đã phải trả giá đắt cho sự chậm chạp của mình. Và khẳng định đó là hậu quả của lối tư duy "tiểu nông" thâm thúy trong nhiều hoạt động kinh tế, văn hóa biến thành chủ nghĩa giáo điều, duy ý chí. Có ý kiến cho rằng lối tư duy này là căn nguyên khiến chúng ta từng khước

từ kinh tế thị trường, kéo theo đó là dạng thức văn hóa tinh thần dường như luôn trong trạng thái tự vệ khép kín và được bao cấp. Nếu chúng ta nhìn sự duy trì "ổn định" một thời trong cả một tiến trình phát triển về sau thì sẽ có cảm giác lịch sử đã bị kéo lùi hàng trăm năm. Và nếu nhìn xã hội với tư cách là quá trình lịch sử tự nhiên, thì sự giằng co giữa "bảo thủ" và "đổi mới", giữa "trạng thái cân bằng cũ" với "sự mất cân bằng tạm thời" chính là quá trình vận động để tự phát triển. Tuy nhiên vấn đề này không đơn giản nếu ta nhìn lịch sử xác thực hơn, với những khúc quanh hay thăng trầm của nhận thức, trong bối cảnh chung quốc tế những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ II. Dĩ nhiên không ai mong muốn đánh mất thời cơ lịch sử. Nhưng dường như trong nhiều tình huống, nhân dân ta cũng không thể có được những lựa chọn khác tốt hơn!

Đã tồn tại những nhận thức lý thuyết và thực tiễn chung chung, nói cho "cả làng" nghe, nhưng không thể chỉ đích danh ra ai phải chịu trách nhiệm hoặc không chỉ ra đúng những gì diễn ra trong thực trạng khiến cho không thể quy lỗi vào đâu hoặc có những cách nói phiếm chỉ muốn quy lỗi mà thực không biết nói thế nào (muốn đổ lỗi do nhận thức và định hướng sai cũng không ổn, mà đổ lỗi cho hoàn cảnh khách quan thì có vẻ gì như khiên cưỡng vì bài toán phát triển trong thời nào mà chẳng đặt ra những vấn đề mâu thuẫn).

Mỗi khi xã hội phát triển thì không chỉ vấn đề văn hóa lại nổi lên nhiều trăn trở. Ở tất cả các nước, các dân tộc đó vẫn là một sự giằng co vất vả giữa truyền thống và đổi mới, giữa bảo tồn và phát triển, giữa dân tộc và quốc tế, giữa vận động và ổn định... Sự giằng co giữa các mâu thuẫn và nan đề này có mặt ở mọi nơi và được xem như là minh chứng sinh động phản ánh bản chất mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa.

Chúng ta có thể chứng kiến trong những năm gần đây, tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh... với bề dày lịch sử văn hóa rất đáng tự hào, song trước yêu cầu của sự phát triển kinh tế, nhiều lựa chọn xây dựng đường phố, khu đô thị, khu thương mại từng có thể lấn át các dấu tích của lịch sử văn hóa cũ. Sự thôn tính của những cái mới, cái hiện đại đối với các giá trị cũ chung quy trước tiên là do lợi ích kinh tế (hẳn nhiên). Tuy vậy nó cũng biểu hiện những giá trị văn hóa mới mà trong quá trình phát triển cũng phải được coi là một tất yếu. Trong một số trường hợp, nếu đơn thuần chỉ là tranh luận thì ai sẽ là người cho mình được quyền nhân danh văn hóa mà những người khác là phản văn hóa?

Dĩ nhiên, có những giá trị không thể xếp cạnh nhau do không cùng thước đo, vì vậy nhiều ý kiến tỏ ra nghi ngại trong sự phát triển chung, văn hóa nghệ thuật truyền thống là một trong những lĩnh vực luôn được đặt trong tình trạng báo động về sự mất mát và biến dạng. Vì lo ngại nên đã có hiện tượng do ý thức bảo tồn nghệ thuật truyền thống, muốn tránh xa những tác động của kinh tế mà đã tìm cách đóng băng, bảo tàng hóa một số loại hình nghệ thuật. Nhưng như vậy cũng không ích gì trước sức ép của đời sống. Văn hóa của con người là một cái gì sống động trong không gian và thời gian, nghệ thuật truyền thống không thể tồn tại mà cách xa với cuộc sống thực tế, trong khi về bản chất nó vốn được sinh ra từ cuộc sống và để hòa vào cuộc sống.

Cũng với trạng thái lúng túng như vậy, chúng ta thường nghe nhiều ý kiến nêu lên rằng, đối với lĩnh vực văn học, nghệ

thuật, một mặt phải đảm bảo tự do cho sự sáng tạo, song mặt khác các ý kiến này cũng vẫn không quên yêu cầu Nhà nước phải có chính sách để ưu tiên, đầu tư cho hoạt động sáng tạo. Lâu nay, việc hàng năm, nhà nước dành một khoản kinh phí thường xuyên cho việc hỗ trợ hoạt động sáng tạo và phổ biến tác phẩm văn học, nghệ thuật theo cơ chế nhà nước tài trợ, đặt hàng đã thành thông lệ. Nếu đầu đó có ý kiến suy nghĩ về việc tạo cho hoạt động văn học, nghệ thuật được bình đẳng với các hoạt động tinh thần khác trong xã hội thì có thể bị nghi ngờ.

Nếu nhìn sang hoạt động kinh tế, không ít ý kiến gần đây đã nêu lên rằng một số đơn vị kinh tế dưới sự bảo trợ của nhà nước đã trở nên thiếu sức cạnh tranh và kiến nghị nên để cho các đơn vị kinh tế này độc lập nhiều hơn, tự chịu trách nhiệm nhiều hơn, buộc nó phải cọ xát với quy luật của thị trường thì mới mong các đơn vị kinh tế này không những không trở thành gánh nặng kinh tế quốc gia mà còn tạo cơ hội cho chúng lớn mạnh trong thời đại hội nhập toàn cầu, đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế đất nước. Mặc dù vậy cho đến gần đây, việc "cắt nguồn sữa" của Chính phủ đối với một số đơn vị kinh tế này cũng không phải việc đơn giản.

Có thể quy luật của thị trường cần phải được nghiên cứu với một thái độ khác khi áp dụng cho hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật. Có thể những gì được coi là tiêu chuẩn hóa trong văn học, nghệ thuật rất khác so với các lĩnh vực khác, nhất là trong kinh tế, vì vậy có lẽ cũng cần thời gian đủ chín để mỗi khi Chính phủ - nhân danh nhân dân - có thể đặt hàng mà không sợ các sáng tạo văn học, nghệ thuật chỉ đạt được những tiêu chuẩn "trung bình" mà vẫn được đặc biệt ưu đãi.

Tự nhiên chúng tôi liên tưởng đến câu chuyện của Nguyễn Trãi cách đây hơn 600 năm, xin chép lại ra đây như một ý kiến tham khảo trước khi đề nghị một chính sách phát triển văn hóa phù hợp với tâm hồn và bản lĩnh dân tộc trong giai đoạn phát triển mới của đất nước nhưng nó vẫn không tách rời truyền thống của lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của cha ông chúng ta:

"Tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1437), niên hiệu Thiện - Bình thứ tư, vua Thái Tôn sai Nguyễn Trãi và hoạn quan là Lương Đăng trông nom việc làm xe loan và thắm định nhã nhạc, nhân dịp này Nguyễn Trãi đã nói với Thái Tôn như sau:

- Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng theo chiếu chỉ thắm định nhã nhạc, không dám không hết lòng. Song học vấn sơ sài, nông cạn sợ trong áng thanh luật khó làm cho được hài hòa. Dám mong bề hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muốn dân khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu. Đó tức là giữ được cái gốc của nhạc..."

Trong lịch sử phát triển thế giới hiện đại, người ta nhận ra rằng đôi khi vấn đề trở nên nan giải không phải do bộ máy Nhà nước làm việc không được tốt mà là do nó đang cố gắng làm quá nhiều việc. Phải chăng vị trí của Nhà nước trong kinh tế cũng như trong văn hóa là tạo ra cái "gốc" để cho chúng phát triển hợp quy luật. Nếu chỉ là tranh biện thì rất dễ rơi vào chủ quan, duy ý chí thậm chí đơn giản chỉ là sự hiểu thắng. Và như vậy, văn hóa cũng như kinh tế và nhiều lĩnh vực khác, cần phải đi cùng nhân dân bằng sự chiến thắng của lý tưởng mà không phải là sự hiểu thắng thông thường.■ N.Đ.H

1. Từ trong dĩ sản, Nxb Tác phẩm mới, H. 1981, tr. 25.

VỀ MỘT NGÀY TRỌNG ĐẠI

TUỆ ĐỨC

Để chuẩn bị cho lễ kỉ niệm 65 năm ngày thành lập, sáng ngày 15-7-2013, Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam đã tổ chức họp báo (ở đây gọi tắt Hội). Về phía Hội có Nhà thơ Hữu Thịnh, Chủ tịch Hội, Nhà văn Đỗ Kim Cường, Phó chủ tịch Hội, về phía khách mời có các văn nghệ sĩ, đại diện các cơ quan báo chí.

Nhà thơ Hữu Thịnh đã phát biểu sơ qua một số nét về quá trình hình thành và phát triển, cũng như nêu bật được vai trò của Hội trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước suốt mấy chục năm qua. Sau khi Đế vương Văn hóa Việt Nam do cố Tổng Bí thư Trường Chinh soạn thảo ra đời, Trung ương Đảng quyết định thành lập Hội Văn hóa cứu quốc (Tiền thân của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật) với phương châm: "Đảng cần phải phái cán bộ chuyên môn vào hoạt động về văn hóa, đảng gây ra một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc chống lại văn hóa phát xít thực dân. Ở những đô thị văn hóa như Hà Nội, Sài Gòn, Huế v.v... phải gây ra những tổ chức văn hóa cứu quốc và phải dùng những hình thức công khai hay bán công khai đảng đoàn kết các nhà văn hóa và trí thức...". Những hội viên



Ảnh: ĐỖ HIẾU

đầu tiên của Hội Văn hóa cứu quốc (như Học Phi, Nguyễn Hồng, Nguyễn Huy Tưởng, Nam Cao...) đã trở thành lực lượng nòng cốt của các ngành văn hóa, văn nghệ sau khi cách mạng tháng Tám thành công. Hội được hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Trường Chinh, Lê Quang Đạo Đến tháng 12-1946 Hội nghị Hội Văn hóa cứu quốc mới được

tổ chức. Hai năm sau, tại Hà Hòa, Phú Thọ, từ ngày 23 đến ngày 25-7-1948, Hội nghị văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức và chính thức lấy tên là Hội Văn nghệ Việt Nam. Tại Hội nghị lần thứ II, diễn ra vào năm 1957, Hội đổi tên thành Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Trong năm này, lực lượng phát triển của Hội đã cho phép thành lập 4 hội

chuyên ngành là: Hội Nhà văn, Hội Sân khấu, Hội Mỹ thuật, Hội Âm nhạc. Năm 1995 Hội lại đổi tên là Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Đến nay Hội đã có 10 hội chuyên ngành là: Hội Nhà văn, Hội Sân khấu, Hội Mỹ thuật, Hội Âm nhạc, Hội Nhiếp ảnh, Hội Điện ảnh, Hội Kiến trúc, Hội Nghệ sĩ múa, Hội Văn nghệ Dân gian, Hội Văn học - Nghệ thuật các Dân tộc thiểu số và 63 Hội Văn học - Nghệ thuật của các tỉnh, thành phố. Hội là cơ quan đại diện cao nhất về văn học nghệ thuật, tập trung được các thể hệ văn nghệ sĩ sáng tác theo định hướng với tiêu chí xây dựng một nền văn nghệ yêu nước mang tính dân tộc, dân chủ và nhân văn. Lễ kỉ niệm 65 năm ngày thành lập cũng là dịp đánh giá lại những thành tựu trong quá khứ. Đồng thời cũng là dịp động viên toàn giới văn học nghệ thuật hăng hái phát huy sáng tạo, tạo ra sự chuyên nghiệp hóa, để từ đó có được những tác phẩm đỉnh cao, có giá trị sâu sắc về tư tưởng nghệ thuật, tâm hồn. Lễ kỉ niệm cũng là bước chuẩn bị về mặt tinh thần, tâm hồn, lễ sống, khát vọng để chúng ta bước vào thời đại công nghệ mới. Dự kiến lễ thành lập Hội sẽ diễn ra tại Nhà hát lớn Hà Nội vào ngày 25-7-2013.■

CUỘC THI VIẾT “DOANH NHÂN - NGHIỆP VÀ ĐỜI”

Nằm trong chuỗi những hoạt động nhằm hưởng tới ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10/2013, Cty CP truyền thông báo Văn nghệ - A&C Media, báo Văn nghệ Trẻ, báo Kinh doanh và Pháp luật chính thức phát động cuộc thi viết “DOANH NHÂN - NGHIỆP VÀ ĐỜI”

Đây là cuộc thi viết về chân dung những Doanh nhân tiêu biểu của Việt Nam sau 27 năm đất nước đổi mới. Họ là những con người lao động không biết mệt mỏi, đang gồng mình vượt qua những khó khăn, cống hiến trí lực, tâm tài không những làm giàu cho đất nước mà còn mang thương hiệu Việt Nam vươn ra toàn cầu.

THỂ LỆ CUỘC THI

ĐỐI TƯỢNG DỰ THI: Nhà văn, nhà báo, các cây bút chuyên và không chuyên trong và ngoài nước trên toàn quốc.

THỂ LOẠI BÀI VIẾT: Chân dung, phóng sự hoặc bút ký.

TIÊU CHÍ NHÂN VẬT:

Vượt qua khó khăn thách thức, đạt thành tích tốt trong kinh doanh.

Có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

Chính sách đãi ngộ tốt cho người lao động.

Đáp ứng Văn hóa Doanh nghiệp.

Sáng tạo và có tầm nhìn chiến lược.

QUY ĐỊNH: Tác phẩm không quá 3.000 từ.

DOANH NHÂN - NGHIỆP & ĐỜI



ĐƠN VỊ TỔ CHỨC & THỰC HIỆN:
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG BÁO VĂN NGHỆ



Phone: 04. 62702629
E-mail: acmediavnn@gmail.com

Chưa được in trong sách hoặc các báo và tạp chí. Bản thảo vi tính trên một mặt giấy, sạch và rõ. Trong thời gian tham gia cuộc thi, tác phẩm không được gửi in sách, báo hay tạp chí nào khác.

HỘI ĐỒNG CHẤM GIẢI: Phó Tổng Biên tập báo Văn nghệ: Nhà văn Khuất Quang Thụy; Thư ký tòa soạn báo Văn nghệ: Nhà thơ Lương Ngọc An; Tổng Biên tập tạp chí Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài / Diễn đàn Đầu tư: Nhà báo Nguyễn Cao Cường; Giám đốc khối Tiền Phong Điện Tử, báo Tiền Phong: Nhà báo Đặng Vương Hạnh; Trưởng Ban Biên tập báo Văn nghệ Trẻ: Nhà văn Phong Diệp.

LƯU Ý

Ban tổ chức có quyền đơn phương quyết định loại bài viết nếu phát hiện có vi phạm các nguyên tắc về thể lệ tham dự cuộc thi.

Những bài thi tiêu biểu sẽ được đăng trên báo Văn nghệ Trẻ.

10 tác phẩm được giải sẽ thuộc bản quyền Ban Tổ chức và in sách làm quà tặng biểu cho 500 khách tham gia cuộc trao giải.

CƠ CẤU GIẢI THƯỞNG:

01 Giải Nhất - Trị giá 20,000, 000 VNĐ

02 Giải Nhì - Trị giá 10,000, 000 VNĐ

03 Giải Ba - Trị giá 5,000, 000 VNĐ

04 Giải Khuyến khích - Trị giá 3,000, 000 VNĐ

THỜI HẠN: Nhận bài từ 25-06-2013 đến 25-09-2013.

BÀI DỰ THI GỬI VỀ: Công ty Cổ phần Truyền thông báo Văn nghệ, 17 - Trần Quốc Toản, Hà Nội. Hoặc địa chỉ Email: acmediavnn@gmail.com

VĂN NGHỆ - TUẦN BÁO SÁNG TÁC, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, THÔNG TIN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

● Phó tổng biên tập phụ trách: KHUẤT QUANG THUY ● Phó tổng biên tập: THÀNH ĐỨC TRINH BẢO

● Tòa soạn, Trại sự: 17 Trần Quốc Toản - Hoàn Kiếm - Hà Nội. ● Điện thoại: Ban biên tập (04) 62702634; Trại sự: (04) 62702629; Kế toán (04) 62702642

● Email: thukybvn@gmail.com; banthovn@gmail.com; banvanvn@gmail.com; lyluanphebinhvn@gmail.com; vanhocnuocngoai.vn@gmail.com; bannghethuatvn@gmail.com.

● Văn phòng thường trực các tỉnh miền Nam: 43 Đồng Khởi, T.P Hồ Chí Minh - Điện thoại: (08) 38298802 ● Văn phòng thường trực các tỉnh miền Trung: Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hóa - Điện thoại: (037) 3851752 - 3853522; 292 Đường Hai Tháng Tư, TP. Nha Trang - Điện thoại/ Fax: (058) 3825867. ● In tại Công ty in Báo Nhân dân Hà Nội

● ISSN 0866 - 0815 ● MST: 0100784855; Tài khoản: 102010000018171 - Ngân hàng Công thương Hai Bà Trưng - Hà Nội ● Trình bày: PHẠM MINH HẢI

● Giá: 9.800 đồng.